

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN HOÀNG KIM LOAN

**QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI
TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN TỈNH GIA LAI**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI, năm 2017

**VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

NGUYỄN HOÀNG KIM LOAN

**QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI
TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN TỈNH GIA LAI**

**Chuyên ngành : Luật Hình sự và Tổ tụng hình sự
Mã số : 60.38.01.04**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
TS. NGUYỄN VĂN HIỂN**

HÀ NỘI, năm 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của bản thân tôi, chưa từng được công bố trong một công trình khoa học nào của người khác. Các tài liệu tham khảo được trích dẫn hợp pháp.

Học viên

Nguyễn Hoàng Kim Loan

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ	5
1.1. Một số vấn đề lý luận về người bị buộc tội và quyền của người bị buộc tội trong tổ tụng hình sự	5
1.2. Quy định của pháp luật tổ tụng hình sự hiện hành về quyền của người bị buộc tội và trách nhiệm của các chủ thể khác trong việc bảo đảm quyền của người bị buộc tội	19
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG THỰC HIỆN QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ TỪ THỰC TIỄN TỈNH GIA LAI	32
2.1. Đặc điểm kinh tế, xã hội tỉnh Gia Lai có liên quan đến quyền của người bị buộc tội trong hoạt động Tổ tụng hình sự	32
2.2. Thực trạng thực hiện quyền của người bị buộc tội từ thực tiễn tỉnh Gia Lai.....	34
2.3. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập trong việc quy định và bảo đảm quyền của người bị buộc tội trong thực tiễn.....	60
CHƯƠNG 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ TỪ THỰC TIỄN TỈNH GIA LAI	66
3.1. Giải pháp về tiếp tục hoàn thiện pháp luật	67
3.2. Giải pháp về thực tiễn áp dụng pháp luật.....	74
KẾT LUẬN	80
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLTTHS	Bộ luật Tố tụng hình sự
CQĐT	Cơ quan điều tra
ĐTV	Điều tra viên
HĐXX	Hội đồng xét xử
KSV	Kiểm sát viên
NBC	Người bào chữa
TA	Tòa án
TGPL	Trợ giúp pháp lý
TGV	Trợ giúp viên pháp lý
TGTT	Tham gia tố tụng
THTT	Tiến hành tố tụng
TNHS	Trách nhiệm hình sự
TTHS	Tố tụng hình sự
VAHS	Vụ án hình sự
VKS	Viện Kiểm sát

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
1.1.	Quyền thay đổi người THPT của bị can, bị cáo	22
1.2.	Quyền nhận các quyết định tố tụng của bị can, bị cáo	23
1.3.	Những quyền riêng của bị cáo	24
2.1.	Tổng số VAHS có Luật sư bào chữa	35
2.2.	Tổng số vụ án Trung tâm TGPL tham gia bào chữa	36
2.3.	Số liệu bắt, xử lý đối tượng bị tình nghi phạm tội	37

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Từ khi BLTTHS năm 2003 được ban hành và có hiệu lực thi hành, việc quy định quyền của những người TGT trong VAHS đã được định hình khá rõ và ngày càng được các văn bản hướng dẫn cố gắng hoàn thiện. Tuy nhiên, qua quá trình thực hiện quyền của những người TGT nói chung mà đặc biệt là quyền của người bị buộc tội nói riêng trong thực tiễn vẫn chưa được hiệu quả. Người bị buộc tội với địa vị pháp lý bất lợi của mình khi tham gia vào các hoạt động TTHS thường gặp những trở ngại khi thực hiện các quyền của mình.

Bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của công dân nói chung, quyền của những người bị buộc tội nói riêng là trách nhiệm lớn lao mà Đảng và Nhà nước hướng tới trong công cuộc dựng xây đất nước. Tinh thần của Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 cũng nêu lên những vấn đề cần phải đảm bảo như quyền con người, sự dân chủ hóa trong hoạt động tư pháp nhằm xây dựng một nền tư pháp vững mạnh.

Tỉnh Gia Lai những năm qua, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, việc đảm bảo quyền con người, quyền công dân cũng được phát triển. Trong bối cảnh đó, tình hình trấn áp tội phạm, bảo vệ an ninh chính trị xã hội được đề cao, nhiều loại tội phạm phức tạp cũng xuất hiện. Từ bắt, tạm giữ, điều tra, truy tố, xét xử một VAHS là một quá trình dài để buộc tội, kết án đối với những chủ thể bị buộc tội khác nhau. Việc đảm bảo quyền của những chủ thể bị buộc tội này là rất cần thiết để hoạt động tố tụng tiến hành đúng pháp luật, khởi tố, truy tố, xét xử đúng người, đúng tội và đảm bảo việc không để làm trái, làm sai pháp luật, xâm phạm đến quyền của những người bị buộc tội.

Bởi các lý do nêu trên, tác giả lựa chọn đề tài "Quyền của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Gia Lai" làm luận văn thạc sỹ.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Đến nay, qua hoạt động nghiên cứu pháp luật TTHS đã có nhiều công trình nghiên cứu liên quan ở những mức độ khác nhau đối với vấn đề quyền của người bị buộc tội như:

- Bài nghiên cứu "*Bảo đảm quyền của người bị bắt, người bị tạm giữ, người bị tạm giam trong TTHS Việt Nam*", Tạp chí Luật học số 3/2011 của PGS. TS Hoàng Thị Minh Sơn;

- "*Bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội*", Tạp chí Kiểm sát số 01 năm 2009 của tác giả Phạm Hồng Hải;

- “*Bảo vệ quyền con người bằng pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam*”, Đề tài Khoa học cấp Đại học quốc gia, Đại học quốc gia Hà Nội - Khoa luật, Hà Nội, năm 2006;

- “*Bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong Tố tụng hình sự Việt Nam*”, Luận án Tiến sĩ của tác giả Nguyễn Huy Hoàn (2004);

- “*Bảo đảm quyền của người bị buộc tội*” của tác giả Phạm Hồng Hải ,NXB CAND, Hà Nội (2004).

- Luận văn thạc sĩ “Quyền của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng” của tác giả Trần Hoài Sơn, năm 2014.

- Luận văn thạc sĩ “Quyền của bị can, bị cáo theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng” của tác giả Lê Võ Thanh Hùng, năm 2015.

Đó là những bài viết, công trình nghiên cứu đề cập đến những nội dung khác nhau, ở một số khía cạnh chung về vấn đề đảm bảo quyền con người, quyền của các chủ thể bị buộc tội nói chung trong TTHS Việt Nam.

Đề tài “Quyền của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Gia Lai” kết hợp nghiên cứu sâu hơn về những vấn đề thực tiễn, cụ thể là việc thực hiện các quyền đó tại tỉnh Gia Lai hiện nay.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của đề tài là tìm hiểu, làm rõ những vấn đề lý luận về quyền của người bị buộc tội; phân tích, đánh giá, những quy định của pháp luật pháp luật Việt Nam về quyền của người bị buộc tội; thực trạng áp dụng pháp luật về quyền của người bị buộc tội từ thực tiễn tỉnh Gia Lai, thấy được những hạn chế, bất cập, nguyên nhân của hạn chế, bất cập.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật, nâng cao năng lực thực thi pháp luật, bảo đảm các quyền của người bị buộc tội trong TTHS trong thực tiễn tỉnh Gia Lai.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là những vấn đề lý luận, các quy định của pháp luật TTHS Việt Nam về quyền của người bị buộc tội và thực tiễn áp dụng tại tỉnh Gia Lai.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của luận văn là những quy định của pháp luật hiện hành về quyền của người bị buộc tội dưới góc độ TTHS Việt Nam. Phần thực tiễn, luận văn nghiên cứu hoạt động áp dụng các quy định của pháp luật về quyền của người bị buộc tội tại tỉnh Gia Lai trong khoảng ba năm trở lại đây.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Tác giả thực hiện luận văn này trên cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu của triết học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật, những quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng Nhà nước pháp quyền, về cải cách tư pháp và bảo vệ quyền con người.

Việc thực hiện luận văn còn dựa vào thực tiễn hoạt động điều tra, truy tố và xét xử VAHS; những tổng kết, đánh giá của các cơ quan THTT, Đoàn Luật sư và Trung tâm TGPL nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai; những số liệu thống kê về tình hình xét xử, về tổ chức cán bộ ... để những kiến nghị, đề xuất việc bảo đảm quyền của người bị buộc tội trong TTHS trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Ngoài ra, tác giả dùng phương pháp nghiên cứu so sánh, phương pháp tổng hợp, tiếp cận hệ thống, lịch sử, thống kê v.v... để hoàn thành luận văn này.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

6.1. Ý nghĩa lý luận

Luận văn là công trình nghiên cứu sâu về quyền của người bị buộc tội và thực tiễn thực hiện quyền này tại tỉnh Gia Lai hiện nay. Luận văn có những điểm mới cụ thể như:

Thứ nhất, luận văn trình bày rõ, nêu khái niệm “người bị buộc tội”, “quyền của người bị buộc tội” là những khái niệm mang tính pháp lý chưa được định nghĩa một cách thấu đáo và cụ thể trong hoạt động nghiên cứu khoa học pháp và vốn đang còn những tranh luận khác nhau. Phân tích, so sánh các quy định cụ thể, trực tiếp của BLTTHS hiện hành và BLTTHS năm 2015 trong việc bảo đảm quyền của người bị buộc tội.

Thứ hai, luận văn đi sâu nghiên cứu thực tiễn áp dụng các quy định về quyền của người bị buộc tội tại tỉnh Gia Lai.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Từ nội dung nghiên cứu đó, luận văn chỉ ra những bất cập, những đòi hỏi, kiến nghị, giải pháp cần được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cho phù hợp với thực tiễn hoạt động

tổ tụng tại tỉnh Gia Lai nhằm bảo đảm quyền của người bị buộc tội.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận và pháp luật về quyền của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự

Chương 2: Thực trạng thực hiện quyền của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự từ thực tiễn tỉnh Gia Lai

Chương 3. Một số giải pháp bảo đảm quyền của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự từ thực tiễn tỉnh Gia Lai

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ

1.1. Một số vấn đề lý luận về người bị buộc tội và quyền của người bị buộc tội trong tổ tụng hình sự

1.1.1. Khái niệm và đặc điểm của người bị buộc tội

1.1.1.1 Khái niệm

Pháp luật TTHS Việt Nam hiện nay chưa có khái niệm thống nhất về người bị buộc tội. Tại khoản 1 Điều 31 Hiến pháp năm 2013 quy định “Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của TA đã có hiệu lực pháp luật”. Nguyên tắc này của Hiến pháp 2013 đã khẳng định rằng người này chưa có bản án, quyết định của TA có hiệu lực kết tội nên họ không bị coi là có tội.

Trong TTHS, người bị buộc tội là người mà cơ quan THTT coi là người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội. Họ là những người bị tình nghi là tội phạm, có thể đó là người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử trong quá trình TTHS.

BLTTHS năm 2003 không nêu khái niệm về người bị buộc tội, chỉ nêu quy định mang tính chỉ định, liệt kê chủ thể trong từng trường hợp luật định mà có tên gọi khác nhau. BLTTHS năm 2015 đã thể hiện khái niệm người bị buộc tội, trong phần giải thích từ ngữ tại điểm d Điều 4: “*Người bị buộc tội gồm người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo*”. Tuy nhiên, quy định này vẫn mang tính liệt kê về các chủ thể bị buộc tội được xác lập địa vị pháp lý theo từng giai đoạn tố tụng khác nhau.

Theo chúng tôi, khi đưa ra khái niệm về một chủ thể có địa vị pháp lý, khái niệm đó cần phải thể hiện được phần nào nội dung về các thành tố tạo nên chủ thể đó. Người bị buộc tội có đầy đủ các yếu tố tạo nên một khái niệm, do đó không thể chỉ thể hiện dưới hình thức liệt kê họ là các chủ thể THTT theo luật định. Người bị buộc tội bị tình nghi thực hiện hành vi có dấu hiệu phạm tội được BLTTHS quy định. Nếu một người thực hiện hành vi nào mà không có căn cứ cho rằng hành vi đó có dấu hiệu phạm tội cụ thể trong BLHS thì không thể buộc tội họ. Người bị buộc tội bị các quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền xác định là chủ thể của quan hệ pháp luật TTHS.

Các quyết định tố tụng này chỉ rõ các chủ thể bị buộc tội là người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can hay bị cáo, qua đó mỗi chủ thể bị buộc tội khác nhau có thể có những quyền và nghĩa vụ chung nhưng cũng có các quyền và nghĩa vụ riêng trong quá trình TTTHS. Quá trình TTTHS này có hoạt động buộc tội và hoạt động gỡ tội. Với tư cách là người TGTT, có địa vị pháp lý cụ thể, người bị buộc tội có quyền được gỡ tội cũng như được đảm bảo các quyền trong hoàn cảnh đặc thù mà họ phải trải qua trước phía buộc tội, là cơ quan công quyền.

Từ những nội dung đã nêu ở trên chúng tôi đưa ra khái niệm người bị buộc tội trong TTTHS như sau:

Người bị buộc tội trong TTTHS là người bị xác định bởi quyết định tố tụng của cơ quan có thẩm quyền với tư cách là người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo theo quy định của pháp luật khi có căn cứ rằng người đó đã thực hiện hành vi có dấu hiệu phạm tội, hoặc đã thực hiện hành vi phạm tội được quy định trong BLHS [39, tr.8]

Như vậy, người bị buộc tội bao gồm các chủ thể: người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo.

* Người bị bắt, người bị tạm giữ

Người bị buộc tội được BLTTHS năm 2003 quy định tại các điều: Điều 48 (Người bị tạm giữ); Điều 49 (Bị can); Điều 50 (Bị cáo). Nội dung quy định tại Điều 48 BLTTHS năm 2003 đã mở rộng hơn đối tượng bị tạm giữ, không chỉ là đối tượng bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, quả tang mà còn là đối tượng bị truy nã, đầu thú, tự thú. Rõ ràng khi đưa các đối tượng như bị truy nã, đầu thú cũng thuộc các trường hợp là người bị tạm giữ thì nội dung cho rằng họ “chưa bị khởi tố” là không phù hợp, do đó Điều 48 BLTTHS không nêu nội dung “chưa bị khởi tố” là hợp lý, bởi lẽ đối với trường hợp đầu thú, bị truy nã thì có thể họ đã bị khởi tố rồi, sau đó bị truy nã, hoặc ra đầu thú. Nếu trong trường hợp này thì có thể chồng lấn đối tượng là người bị tạm giữ với bị can. Bởi lẽ một trường hợp bị khởi tố rồi, bị truy nã hoặc ra đầu thú thì họ đã chính thức là bị can trong VAHS, tuy nhiên theo Điều 48 BLTTHS thì khi bị bắt họ được xem là người bị tạm giữ, vấn đề này cho thấy chưa có sự xác lập một cách rõ ràng giữa các chủ thể trong luật.

Khắc phục hạn chế của Điều 48 BLTTHS năm 2003, BLTTHS năm 2015 đã quy định rõ ràng hơn giữa các chủ thể trong TTTHS, như sau:

Người bị bắt: là người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp; người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang và người bị bắt theo quyết định truy nã (khoản 1 Điều

48).

Người bị tạm giữ: là người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, bị bắt theo quyết định truy nã hoặc người phạm tội tự thú, đầu thú và đối với họ đã có quyết định tạm giữ (khoản 1 Điều 49).

Trong TTHS, người bị bắt, người bị tạm giữ nói riêng, những người bị buộc tội nói chung là người TGGT, có vị trí trung tâm trong tiến trình giải quyết VAHS. Họ là người bị tình nghi đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được BLHS quy định là tội phạm, bị bắt và bị tạm giữ, tuy tại thời điểm bắt giữ có thể họ chưa bị khởi tố (người bị bắt khẩn cấp, phạm tội quả tang, tự thú ...) hoặc đã bị khởi tố (người có lệnh truy nã, người đã bị khởi tố ra đầu thú). Khi việc tạm giữ được tiến hành họ bị cách ly với xã hội trong một thời gian nhất định và cũng từ đó phát sinh quyền của người bị bắt, bị tạm giữ theo luật định. Dù đã bị khởi tố hay chưa thì người bị bắt, bị tạm giữ chưa bị xem là tội phạm, nhưng là tiền đề phát sinh ra các chủ thể TGGT khác như bị can, bị cáo trong TTHS. Thực tiễn cho thấy các hoạt động đầu tiên của cơ quan THTT nhằm tới để xác định các dấu hiệu cấu thành tội phạm xuất phát từ việc tiếp cận chủ thể người bị bắt, người bị tạm giữ, các hoạt động TTHS phát sinh cũng xuất phát bắt nguồn từ việc có các hoạt động tố tụng đối với người bị bắt, bị tạm giữ. Từ việc xác minh, củng cố các cơ sở pháp lý và thực tiễn thì cơ quan THTT mới xác định liệu người bị bắt, bị tạm giữ có thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội và hành vi đó cấu thành tội phạm hay không, có quyết định khởi tố bị can hay không. Từ đó làm phát sinh các quan hệ khác trong TTHS giữa người bắt, bị tạm giữ với người THTT, cơ quan THTT, người TGGT khác.

*** Bị can, bị cáo**

Bị can, bị cáo được BLTTHS năm 2003 quy định tại các điều: Điều 50 (bị can); Điều 51 (bị cáo). Bị can, bị cáo được BLTTHS năm 2015 quy định tại các điều: Điều 60 (bị can); Điều 61 (bị cáo), đã quy định bổ sung bị can, bị cáo có thể là pháp nhân, nhằm đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng ngừa tội phạm trong thời kỳ mới, cụ thể:

- Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật này (khoản 1 Điều 50).

- Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật này (khoản 1 Điều 51).

Trong TTHS, bị can là người mà CQĐT có đủ căn cứ xác định rằng đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được BLHS quy định là tội phạm, đã có quyết định khởi tố bị can. Là người bị truy cứu TNHS, bị can có thể bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng nghiêm khắc hơn so với người bị bắt, người bị tạm giữ như có thể bị tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, có thể bị kê biên tài sản, bị truy nã nếu bỏ trốn; bị hỏi cung khác với lấy lời khai như đối với các chủ thể TGTT khác ...

Trong các chủ thể TGTT thì bị cáo được xem là chủ thể trung tâm của mọi hoạt động mà cơ quan THTT, người TGTT hướng tới. Bị cáo là một trong những người TGTT, họ là chủ thể của quan hệ pháp luật TTHS, là một trong những người TGTT có vị trí pháp lý được xem là bất lợi nhất bởi các hoạt động tố tụng đều hướng vào việc chứng minh là họ có phạm tội hay không. Với tư cách là người bị buộc tội trong giai đoạn xét xử, bị cáo luôn bị đặt trong sự nghi ngờ của Nhà nước, luôn có nguy cơ phải chịu những hậu quả pháp lý bất lợi từ hoạt động của các chủ thể tiến hành buộc tội, có thể bị hạn chế một phần hoặc toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do vậy, ngoài những nghĩa vụ theo luật định, bị cáo được trao các quyền theo khoản 2 Điều 50 BLTTHS năm 2003 như: Được nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn; Quyết định đình chỉ vụ án; Bản án, quyết định của TA; Các quyết định tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này; Tham gia phiên tòa; ...

1.1.1.2 Đặc điểm của người bị buộc tội

Dựa trên việc tìm hiểu người bị buộc tội trong TTHS nêu trên có thể đưa ra những đặc điểm của người bị buộc tội như sau:

Thứ nhất, người bị buộc tội bị tình nghi thực hiện hành vi có dấu hiệu phạm tội được BLHS quy định.

Đặc điểm thứ nhất này chỉ ra yếu tố bị tình nghi phạm tội của người bị buộc tội. Nếu một cá nhân không thực hiện hành vi nào mà có căn cứ cho rằng hành vi đó có dấu hiệu phạm tội cụ thể trong BLHS thì CQĐT, người có thẩm quyền không thể buộc tội họ. Chỉ khi nào những hành vi bị nghi ngờ có dấu hiệu cấu thành tội phạm và người bị tình nghi đủ tuổi chịu TNHS quy định cho từng tội danh cụ thể trong BLHS, thì người này mới là chủ thể bị buộc tội theo pháp luật TTHS. Mặt khác, các hành vi bị nghi ngờ này phải được người có thẩm quyền chứng minh, làm rõ theo trình tự thủ tục TTHS thì mới đủ điều kiện để đưa người này vào đối tượng bị buộc tội. Việc thiếu một trong hai yếu tố này đều không có cơ sở đưa một người vào tình thế người bị buộc tội.

Điều 31 Hiến pháp 2013: “Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của TA đã có hiệu lực pháp luật”. Ở đây, cần phân biệt rằng người bị buộc tội không phải là người có tội. Họ được xem là có tội khi bản án, quyết định của TA có hiệu lực pháp luật.

Thứ hai, người bị buộc tội bị các quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền xác định là chủ thể của quan hệ pháp luật TTHS.

Tùy từng chủ thể khác nhau, người bị buộc tội trong tố tụng sở dĩ có thể xác định được phải dựa trên các quyết định mang tính tố tụng của CQĐT, người có thẩm quyền theo luật định. Chẳng hạn, đối với bị can thì phải có quyết định khởi tố bị can; đối với bị cáo thì phải có quyết định đưa ra xét xử của TA có thẩm quyền. Các quyết định tố tụng này chỉ rõ các chủ thể bị buộc tội là người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can hay bị cáo, qua đó mỗi chủ thể bị buộc tội khác nhau có thể có những quyền và nghĩa vụ chung nhưng cũng có các quyền và nghĩa vụ riêng trong TTHS.

Thứ ba, là chủ thể trong quan hệ pháp luật TTHS với tư cách là người TGT.

Xuất phát từ việc bị các quyết định TTHS sự xác định là người bị buộc tội, họ trở thành chủ thể trong quan hệ pháp luật TTHS với tư cách là những người TGT. Đặc điểm này xác định tư cách chủ thể trong TTHS, qua đó cũng xác định được người bị buộc tội phải có địa vị pháp lý cụ thể, được pháp luật quy định quyền và nghĩa vụ đối với họ. Người bị buộc tội là đối tượng bị tình nghi phạm tội, bị các quyết định tố tụng hạn chế một số quyền công dân bình thường như tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú ... nên những người này phải có quyền biết được căn cứ, lý do của việc buộc phải thực hiện các nghĩa vụ do các quyết định tố tụng đó ban hành. Với tư cách là người TGT, có địa vị pháp lý cụ thể, người bị buộc tội sẽ được đảm bảo các quyền con người có bản trong điều kiện bị giam giữ, quản thúc và bị đặt vào điều kiện yếu thế trước phía buộc tội là cơ quan công quyền.

Đặc điểm này cũng chỉ ra việc bị buộc tội được hiểu là đang ở trong tiến trình TTHS, tiến trình này có buộc tội và gỡ tội. Người bị buộc tội tham gia xuyên suốt và là chủ thể trung tâm của tiến trình TTHS, là giai đoạn đang đi tìm lời giải cho câu hỏi có tội hay không, tội gì và chịu hình phạt như thế nào. Người bị buộc tội như vậy khác với người đã bị tuyên là có tội bằng một bản án đã có hiệu lực của TA. Khi đó, chủ thể bị tuyên là có tội chuyển sang một giai đoạn khác, giai đoạn thi hành án hình sự, không còn nằm trong tiến trình TTHS qua các giai đoạn như bị bắt, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, bị xét xử. Người bị buộc tội tham gia vào tiến trình TTHS này có quyền được gỡ tội

cũng như được đảm bảo các quyền con người cơ bản của họ trong hoàn cảnh đặc thù mà họ phải trải qua [39, tr.10].

1.1.2. Khái niệm quyền của người bị buộc tội

Trước khi bàn đến khái niệm quyền của người bị buộc tội thì cần tìm hiểu khái niệm quyền và quyền con người, quyền con người trong TTHS:

“Quyền là điều mà pháp luật hoặc xã hội công nhận cho được hưởng, được làm, được đòi hỏi” [4].

Tùy vào cách nhìn nhận của mỗi người, từng lĩnh vực nghiên cứu mà quyền con người được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau. Tuy nhiên ở cấp độ quốc tế, định nghĩa phổ biến nhất vẫn là định nghĩa của Văn phòng Cao ủy Liên Hiệp Quốc về quyền con người (OHCHR). Theo định nghĩa này:

“Quyền con người là những bảo đảm pháp lý toàn cầu có tác dụng bảo vệ các cá nhân và các nhóm người chống lại những hành động hoặc sự bỏ mặc mà làm tổn hại đến nhân phẩm, những sự được phép và tự do cơ bản của con người” [51, tr.27].

Quyền con người trong TTHS không phổ biến, không rộng lớn, không diễn ra hàng ngày hàng giờ như các lĩnh vực hành chính, kinh tế, môi trường.... TTHS là lĩnh vực hoạt động nhà nước nhạy cảm liên quan đến quyền con người. Hơn ở đâu hết quyền con người trong TTHS, đặc biệt là của người bị buộc tội dễ bị xâm phạm và bị tổn thương nhất và hậu quả để lại cũng nghiêm trọng nhất khi nó động chạm đến quyền được sống, quyền tự do và sinh mệnh chính trị của một cá nhân. Khi nói đến quyền con người trong pháp luật TTHS đa số các học giả đều thừa nhận rằng đó là nhóm quyền dân sự và chính trị. Theo các văn bản quốc tế thì quyền con người của người bị buộc tội trong TTHS về cơ bản gồm hai lĩnh vực: 1/Các quyền an toàn cá nhân; 2/Quyền được xét xử công bằng. Trên cơ sở những đặc điểm của quyền con người nói chung, quyền con người của người bị buộc tội nói riêng trong TTHS, cũng đưa ra khái niệm quyền con người trong TTHS, thạc sĩ Đinh Thế Hưng định nghĩa: *“Quyền con người trong tố tụng hình sự là những giá trị thiêng liêng chỉ dành cho con người khi họ tham gia quan hệ pháp luật tố tụng hình sự mà nhà nước có nghĩa vụ phải ghi nhận trong Hiến pháp, pháp luật và bảo đảm thực hiện và bảo vệ khi bị xâm hại” [18, tr.42]*

Như đã trình bày ở trên, người bị buộc tội là những người bị nghi ngờ phạm tội hoặc bị truy cứu TNHS, do đó họ gặp các bất lợi bởi bị hạn chế hoặc bị mất một phần các quyền công dân. Thế nhưng, những người bị buộc tội không phải là người có tội, họ có tội hay không phải do TA quyết định và chỉ đến lúc có bản án kết tội của TA có

hiệu lực pháp luật thì người đó được xem là có tội. Người bị buộc tội chưa bị coi là có tội vì vậy họ vẫn được cơ quan THTT, người THTT đảm bảo và bảo vệ các quyền con người, quyền công dân. Khi bị buộc tội thì những người bị buộc tội cũng có những quyền được pháp luật trao cho được hưởng, được làm và được đòi hỏi. Vì là trong thời gian bị buộc tội nên họ là những người TGTT, chịu sự điều chỉnh của pháp luật TTHS trong các quan hệ pháp luật giữa họ với cơ quan, người THTT và người TGTT khác.

Do vậy, có thể kết luận về quyền của người bị buộc tội như sau: *Quyền của người bị buộc tội là những điều mà pháp luật TTHS quy định và đảm bảo thực hiện đối với những người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo mà theo đó họ được hưởng, được làm, được đòi hỏi khi tham gia vào các hoạt động TTHS [39, tr.20].*

1.1.3. Cơ chế bảo đảm thực hiện quyền của người bị buộc tội

Quyền của người bị buộc tội cũng như quyền của các chủ thể bất kỳ nào trong các quan hệ pháp luật đều phải được đảm bảo thực hiện bằng các cơ chế mang tính pháp lý mới có giá trị thực tiễn. Hệ thống pháp luật TTHS hiện nay thể hiện quyền của người bị buộc tội được đảm bảo thực hiện thông qua các cơ chế cụ thể đó là các nguyên tắc cơ bản của pháp luật TTHS và các quy định cơ bản về quyền của người bị buộc tội, gồm:

Nguyên tắc cơ bản của pháp luật TTHS là những phương châm, định hướng chi phối toàn bộ hay một số giai đoạn của hoạt động TTHS. Các nguyên tắc này được thể hiện trong BLTTHS năm 2003 từ Điều 3 đến Điều 32 và trong BLTTHS năm 2015 từ Điều 7 đến điều 33. Cả hai BLHS này đề mang tinh thần bảo vệ quyền con người trong TTHS. Đối với người bị buộc tội, có các nguyên tắc cơ bản thể hiện rõ tinh thần bảo vệ quyền của họ trong TTHS như sau:

Một là, nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật.

Quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật được ghi nhận tại Điều 16 của Hiến pháp năm 2013 “*Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội*”. Quan điểm về quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật trong TTHS được thể hiện cụ thể tại Điều 5 BLTTHS năm 2003: “*TTHS tiến hành theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, nam nữ, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội. Bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật*”. Điều 9 BLTTHS năm 2015 đã sửa đổi bổ sung nguyên tắc này như sau: “*Tổ tụng hình sự được tiến hành theo nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không*

phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần và địa vị xã hội. Bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật. Mọi pháp nhân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế.” nhằm đảm bảo nguyên tắc hiến định, ghi nhận giá trị bình đẳng của công dân Việt Nam và còn điều chỉnh, ghi nhận giá trị bình đẳng đối với người nước ngoài, người không quốc tịch khi tham gia vào quan hệ TTHS Việt Nam.

Bảo đảm quyền bình đẳng của mọi người trước pháp luật là yếu tố không thể thiếu trong một xã hội dân chủ, trong lĩnh vực TTHS, việc tiến hành khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự đối với tất cả các VAHS đều phải theo trình tự, thủ tục do BLTTHS quy định, không có ngoại lệ vì lý do dân tộc, tôn giáo, địa vị xã hội.

Hai là, nguyên tắc không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của TA đã có hiệu lực pháp luật.

Nguyên tắc này còn được gọi là nguyên tắc suy đoán vô tội, một thành tựu của khoa học pháp lý hiện đại trên thế giới. Ở nhiều quốc gia đây là nguyên tắc rất quan trọng định hướng cho toàn bộ quá trình TTHS. Hiến pháp 2013, tại Điều 31 ghi nhận *“Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”*. BLTTHS năm 2003 cũng quy định tại Điều 9 như sau: *“Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”*. Điều 13 BLTTHS năm 2015 cũng thể hiện nguyên tắc suy đoán vô tội như sau: *“Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận người bị buộc tội không có tội”*, BLTTHS năm 2015 đã hoàn thiện hơn về nội dung và thuật ngữ về nguyên tắc suy đoán vô tội của BLTTHS năm 2003.

Nguyên tắc chỉ ra rằng người bị buộc tội được coi là không có tội và không được đối xử với họ như là người có tội, ngay cả khi có bản án khẳng định họ có tội nhưng trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị và bản án chưa có hiệu lực pháp luật thì họ vẫn chưa được xem là có tội. Nguyên tắc này đặt ra yêu cầu luôn luôn khách quan khi xác định các chứng cứ, củng cố các chứng cứ. Từ đó hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội, đảm bảo cho hoạt

động chứng minh tội phạm được thực hiện một cách khách quan, toàn diện nhằm đảm bảo không bỏ lọt tội phạm và không làm oan người vô tội.

Ba là, nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội trong TTHS

Nội dung quyền bào chữa được ghi nhận tại khoản 4 Điều 31 Hiến pháp 2013, theo đó: *“Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa”*. BLTTHS năm 2003 quy định tại Điều 11 đã xây dựng thành một nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo *“Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa”*. Cùng với việc quy định các chủ thể bị buộc tội tại điểm d Điều 4 *“Người bị buộc tội gồm người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo”*, BLTTHS năm 2015 đã mở rộng đối tượng được quyền bào chữa ở giai đoạn sớm hơn là kể từ thời điểm một người bị bắt (Điều 16, Điều 58 và Điều 74). Theo đó, người bị buộc tội có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội. CQĐT, VKS, TA có nhiệm vụ bảo đảm cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa của họ theo quy định của BLTTHS. Quyền bào chữa được coi là quyền mặc nhiên của người bị buộc tội nhằm chống lại sự buộc tội. Đối với những người bị buộc tội thuộc nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội mà theo luật pháp thì họ có quyền yêu cầu Trung tâm TGPL, Đoàn Luật sư cử NBC để bào chữa miễn phí theo quy định của pháp luật.

Bốn là, các nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân; quyền bất khả xâm phạm về thân thể; bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản, bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

Đây là nhóm nguyên tắc nhằm bảo vệ các quyền cơ bản của công dân nói chung, người bị buộc tội nói riêng trong pháp luật TTHS. Hoạt động TTHS là hoạt động liên quan trực tiếp đến quyền tự do của công dân, nhất là các quyền tự do cơ bản nêu trong Hiến pháp, do đó việc THTT phải tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân. Nguyên tắc quy định mọi hoạt động của người THTT phải tôn trọng và bảo vệ quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân, bảo hộ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện tín, điện thoại của công dân. Việc sử dụng các biện pháp ngăn chặn, biện pháp điều tra thu thập chứng cứ được thực hiện khi có đầy đủ các căn cứ và trong giới hạn theo quy định của pháp luật

Các biện pháp ngăn chặn thường được áp dụng trong hoạt động TTHS, do đó đã

phần nào hạn chế các quyền cơ bản của những người bị buộc tội, nguyên tắc đảm bảo các quyền cơ bản của công dân chỉ ra trách nhiệm của người THPT phải thường xuyên xem xét tính hợp pháp, sự cần thiết phải áp dụng các biện pháp đã áp dụng, khi có căn cứ không cần phải áp dụng các biện pháp đó, việc áp dụng là không cần thiết thì phải kịp thời hủy bỏ, thay thế bằng biện pháp khác. Chỉ có tuân thủ một cách nghiêm ngặt nguyên tắc này, thì trong thực tiễn mới giảm bớt sự lạm quyền khi áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối với người bị buộc tội. Nếu nguyên tắc này được thực thi một cách nghiêm túc thì hiện tượng bị bức cung, nhục hình, bị chèn ép và đối xử bất công trong quá trình THPT sẽ được hạn chế, quyền của người bị buộc tội vì thế mà sẽ được đảm bảo hơn.

Năm là, nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước TA.

Trong hoạt động TTTHS có ba hoạt động chủ đạo là buộc tội, gỡ tội và xét xử. Tuy ba hoạt động này khác nhau về bản chất, vai trò, chủ thể tiến hành nhưng lại có mối liên hệ chặt chẽ và ràng buộc với nhau nhằm kết luận việc một người có tội phạm hay không có tội. Trong đó, hoạt động xét xử được xem là trung tâm, đóng vai trò quan trọng để có phán quyết đối với sinh mệnh con người. Trước một thực tế là người bị buộc tội luôn đứng ở thế yếu, phải gỡ tội hoặc tìm cách chứng minh nhằm làm giảm nhẹ TNHS trước Nhà nước, mà đại diện là một hệ thống các cơ quan THPT với những con người có chuyên môn nghiệp vụ cao lại có địa vị pháp lý chênh lệch so với hoàn cảnh và điều kiện của người bị buộc tội, do đó rất cần sự công minh của TA, đặc biệt là của HĐXX trong từng VAHS.

Nguyên tắc đảm bảo quyền bình đẳng trước TA chỉ ra người bị buộc tội sẽ được đảm bảo sự bình đẳng trước TA trong việc đưa ra các chứng cứ, tài liệu, đồ vật, đưa ra yêu cầu và tranh luận dân chủ với KSV và người TGTT khác trong quá trình xét xử. TA không được coi trọng chứng cứ, lý lẽ buộc tội mà xem nhẹ chứng cứ, lý lẽ gỡ tội, điều này tạo nên sự bình đẳng trước tòa, hạn chế được áp lực từ phía buộc tội và dư luận, tránh được lạm quyền của phía cơ quan THPT dẫn đến oan, sai trong hoạt động tố tụng.

Điều 19 BLTTHS năm 2003 quy định: *“Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người đại diện hợp pháp của họ, người bảo vệ quyền lợi của đương sự đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, đưa ra yêu cầu và tranh luận dân chủ trước Tòa án. Tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện cho họ thực hiện*

các quyền đó nhằm làm rõ sự thật khách quan của vụ án”. BLTTHS năm 2003 mặc dù đã thể hiện được tính tranh tụng ở một số nội dung, nhưng những quy định còn mang nặng tính thẩm vấn vẫn chưa ghi nhận nguyên tắc tranh tụng là một nguyên tắc cơ bản trong hoạt động TTHS, nên chất lượng tranh tụng tại phiên tòa vẫn chưa được đảm bảo.

Tại khoản 2 Điều 31 Hiến pháp 2013 quy định: *“Người bị buộc tội phải được Tòa án xét xử kịp thời trong thời hạn luật định, công bằng, công khai.”* và khoản 5 Điều 103 Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận *“nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm”*. Trên nền tảng nguyên tắc hiến định, BLTTHS năm 2015 đã bổ sung nguyên tắc *“tranh tụng trong xét xử được bảo đảm”* tại Điều 26. Đây là quy định mới nổi bật, mang tính đột phá, là cơ sở cho những quy phạm pháp luật TTHS khác cũng được thay đổi. Mặc khác, ghi nhận nguyên tắc tranh tụng này là một nguyên tắc cơ bản trong hoạt động TTHS cho thấy các quy định của BLTTHS Việt Nam càng ngày càng thể hiện sự hội nhập với những tiến bộ của thế giới trong việc bảo đảm quyền con người nói chung và quyền của người bị buộc tội nói riêng.

Ngoài ra, thông qua các quy phạm quy định cụ thể, các nguyên tắc tố tụng khác ở mức độ khác nhau được thể hiện trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến việc đảm bảo việc thực hiện quyền của người bị buộc tội trong TTHS, tiếp tục đảm bảo những nguyên tắc chung trong việc bảo vệ quyền của người bị buộc tội, như:

Sáu là, đảm bảo thực hiện quyền của người bị buộc tội bằng các quy định đầy đủ, hợp lý địa vị pháp lý của các chủ thể TGGT trong BLTTHS. Việc quy định cụ thể, đầy đủ các quyền tố tụng của người bị buộc tội và cả của người THPT sẽ là cơ sở để đảm bảo cho việc thực hiện quyền của người bị buộc tội trong TTHS. Từ đó, hạn chế được việc lạm quyền của các cơ quan, cá nhân để gây thiệt hại cho người TGGT, đảm bảo cho người bị buộc tội thực hiện các quyền tố tụng để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Hiện nay, BLTTHS năm 2003 quy định quyền hạn tố tụng của cơ quan, người THPT được quy định tương đối chi tiết, còn trách nhiệm thì được quy định rất sơ sài, chung chung. Ngược lại, đối với người TGGT thì quyền tố tụng được quy định còn mang tính hình thức, chưa đầy đủ, còn nghĩa vụ thì được quy định cụ thể, chi tiết. Vì vậy, để đảm bảo cho người bị buộc tội thực hiện quyền của mình cần xây dựng một chế độ trách nhiệm rõ ràng, cụ thể, minh bạch của cơ quan, người THPT trong các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử.

Bảy là, đảm bảo thực hiện quyền của người bị buộc tội bằng cách quy định thủ

tục TTHS dân chủ, công khai. Trong nhà nước pháp quyền, việc dân chủ hóa mọi mặt trong đời sống xã hội nói chung, dân chủ hoạt động TTHS là một xu thế tất yếu. Việc dân chủ, công khai các quá trình, thủ tục TTHS sẽ đảm bảo cho người bị buộc tội thực hiện các quyền tố tụng của mình một cách hữu hiệu. Hơn nữa, để đảm bảo thực hiện quyền của người bị buộc tội trong TTHS thì cần có các quy định hợp lý, các biện pháp cưỡng chế tố tụng, quy định cụ thể quyền khiếu nại, tố cáo của người bị buộc tội đối với quyết định, hành vi của cơ quan, người THTT; quy định đầy đủ và chặt chẽ chế độ trách nhiệm đối với việc vi phạm quyền con người trong TTHS.

Như vậy, để đảm bảo thực hiện quyền của người bị buộc tội trong TTHS, ngoài việc đặt ra các nguyên tắc cơ bản bắt buộc phải tuân thủ, thì việc xây dựng một hệ thống quy phạm pháp luật TTHS chặt chẽ, cụ thể và hợp lý nhằm đảm bảo việc thực thi có hiệu quả trong quá trình TTHS là điều rất cần thiết.

1.1.4. Cơ sở quy định quyền của người bị buộc tội trong TTHS

Quyền của người bị buộc tội được thể hiện trong TTHS được thể hiện thông qua các đạo luật thể hiện quyền lực và ý chí của giai cấp thống trị, là công cụ để Nhà nước điều chỉnh các quan hệ xã hội, do đó phải xuất phát từ cơ sở lý luận và thực tiễn nhất định. Cơ sở để quy định quyền của người bị buộc tội được thể hiện ở những nội dung sau:

Thứ nhất, quyền của người bị buộc tội được quy định trước đòi hỏi của việc bảo vệ quyền con người của Nhà nước pháp quyền Việt Nam.

Phát hiện, xử lý tội phạm là công việc của bất kỳ Nhà nước nào nhằm bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của xã hội, của cá nhân trong xã hội đó. Tuy nhiên, con người khi sinh ra ai cũng có quyền sống trong môi trường an toàn trong đó có sự an toàn về pháp lý. Sẽ là một xã hội bất công và quyền con người bị xâm phạm nếu dân chúng luôn cảm thấy bất an bởi cảm giác có thể bị đưa vào vòng quay của TTHS với tư cách là người bị tình nghi, bị can, bị cáo bất cứ lúc nào. Vừa đảm bảo việc phát hiện xử lý tội phạm, vừa phải đảm bảo không xâm phạm quyền con người là một mâu thuẫn, để giải quyết hài hòa mâu thuẫn này đó chính là biểu hiện của một kiểu TTHS trong một nhà nước văn minh. Công việc đầu tiên ở đâu cũng đòi hỏi và Nhà nước nào cũng có nhiệm vụ phải làm là: Ghi nhận cụ thể những quyền con người nào trong hệ thống pháp luật TTHS của mình. Việc ghi nhận này không phải là sự ban phát từ phía Nhà nước mà bắt nguồn từ nhiều yếu tố trong đó có việc thừa nhận những giá trị cao quý nhân loại đã thừa nhận chung [37]. Việt Nam là quốc gia dân chủ, mong muốn của chúng ta là

người dân được làm chủ cuộc sống của mình, và chính người dân quyết định các quyền con người, quyền công dân thông qua các quy định pháp luật. Khác với các quan hệ pháp luật khác, trong quan hệ pháp luật TTHS, hàng loạt các quy định riêng được đặt ra nhằm đảm bảo quyền con người, quyền công dân của các bên TGTT nói chung và của người bị buộc tội nói riêng. Đó là các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân, nghĩa vụ của Nhà nước, của các cơ quan, người THTT, quy định về trình tự, thủ tục THTT. Các quy định đó được tập hợp thành những tư tưởng, nguyên tắc: công bằng, nhân đạo, dân chủ, pháp chế mà hướng tới mục tiêu chung là bảo đảm quyền con người. Các quy định đó không chỉ nhằm tạo cơ sở pháp luật cần thiết cho các cơ quan, cá nhân THTT và tránh được lạm dụng mà trước hết và chủ yếu là để bảo vệ con người, giúp mọi người biết rõ pháp luật để phòng tránh việc vi phạm điều cấm của pháp luật, đồng thời cũng biết được quyền của mình mà thực hiện, bảo vệ.

Thứ hai, việc quy định quyền của người bị buộc tội dựa trên yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm.

Trong hoạt động TTHS thì yêu cầu và mục đích cuối cùng là phát hiện nhanh chóng, chính xác và xử lý nghiêm kịp thời các hành vi phạm tội, tạo cơ sở vững chắc cho công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm. Hoạt động TTHS đạt được hiệu quả cao hay không trong việc xác định sự thật khách quan, tiếp cận chân lý lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có sự TGTT của những người bị buộc tội. Luật pháp quy định cho người bị buộc tội các nghĩa vụ để đảm bảo họ thực hiện các công việc mà CQĐT yêu cầu để củng cố, xác minh, làm rõ sự thật khách quan của vụ án. Do đó, cũng phải quy định cho người bị buộc tội các quyền để tránh việc người THTT lạm quyền dẫn tới việc làm sai lệch lời khai, chứng cứ, dẫn đến nội dung của vụ án không đúng với sự thật khách quan. Từ yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm, quyền của người bị buộc tội được quy định song hành cùng nghĩa vụ của họ nhằm tạo ra địa vị pháp lý để họ TGTT, góp phần đảm bảo tiến trình tố tụng diễn ra đúng đắn theo quy định của pháp luật vừa đảm bảo việc xác định sự thật khách quan, xác định chính xác tội phạm và người phạm tội.

1.1.5. Ý nghĩa của việc quy định quyền của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự

Trong TTHS, việc bảo vệ quyền của người bị buộc tội được xuyên suốt từ quá trình điều tra cho đến khi xét xử vụ án. Quyền của người bị buộc tội trong TTHS là vấn đề nhạy cảm và phức tạp, nó không chỉ dừng lại ở vấn đề lý luận mà còn là vấn đề thực

tiền của khoa học pháp luật TTHS.

Về mặt chính trị, bảo vệ quyền của người bị buộc tội đáp ứng yêu cầu của nhà nước pháp quyền đối với việc bảo đảm quyền con người, quyền của công dân, bảo đảm dân chủ, xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm, không làm oan, sai người vô tội. Việc ghi nhận và thực hiện quyền của người bị buộc tội thể hiện sự tôn trọng và bảo đảm thực hiện có hiệu quả các quyền con người trong lĩnh vực tư pháp - một lĩnh vực nhạy cảm được toàn xã hội chú ý. Bảo vệ quyền của người bị buộc tội thể hiện sự an toàn pháp lý của công dân trong mối quan hệ với nhà nước và xác lập nghĩa vụ của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải bảo vệ quyền con người của nhóm đối tượng này trong TTHS. Nó tạo điều kiện, cơ sở vững chắc cho người bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo bảo vệ quyền con người của mình, đồng thời giúp họ nhận thức được rõ trách nhiệm để có thái độ hợp tác tích cực với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện các nghĩa vụ pháp lý của mình.

Bảo vệ quyền của người bị buộc tội góp phần lớn vào việc bảo đảm công bằng xã hội, nâng cao hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật góp phần củng cố niềm tin của nhân dân vào cơ quan tư pháp. Mục đích cao nhất của hoạt động xét xử là xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, cho nên sẽ là không công bằng nếu như có thái độ thờ ơ, vô trách nhiệm đối với mọi quyền của người bị buộc tội và sẽ là sự vi phạm quyền con người nếu như vi phạm quyền của họ.

Đối với hoạt động lập pháp, bảo vệ quyền của người bị buộc tội là những giá trị nhân văn trong việc xây dựng và hoàn thiện các quy phạm pháp luật TTHS về bảo đảm quyền con người nói chung, quyền con người của người bị buộc tội nói riêng. Nhà nước ban hành pháp luật TTHS là tạo cơ sở vững chắc cho mọi người tôn trọng, nghiêm chỉnh chấp hành và thực hiện các giá trị xã hội được thừa nhận, bảo vệ, mà nổi bật trong các giá trị đó, là quyền con người của người bị buộc tội. Pháp luật TTHS là công cụ sắc bén, hữu hiệu của nhà nước để bảo vệ quyền của người bị buộc tội. Với những đặc điểm riêng của mình, những quy định của pháp luật về bảo đảm quyền của người bị buộc tội có tính bắt buộc bằng cách xác lập những điều cấm mà bất cứ ai, kể cả người THTT cũng không được vi phạm, đồng thời, pháp luật được bảo đảm thi hành bằng bộ máy nhà nước cùng với sức mạnh xã hội. Vì vậy, các quy định của pháp luật về quyền của người bị buộc tội được bảo đảm bằng sự cưỡng chế của nhà nước, chống mọi hành vi xâm hại. Trên cơ sở pháp luật, mọi hành vi vi phạm quyền của người bị buộc tội đều phải bị xử lý nghiêm minh.

Về mặt thực tiễn, bảo vệ quyền của người bị buộc tội là định hướng trong lĩnh vực TTTHS hết sức khó khăn và nhạy cảm. Đây là lĩnh vực mà quyền con người dễ bị xâm hại từ phía cơ quan THTT, vì vậy việc nắm rõ các quy định về quyền của người bị buộc tội giúp cho những người thực thi pháp luật tránh được những sai sót, vi phạm quyền con người. Việc ghi nhận quyền của người bị buộc tội cung cấp cơ sở pháp lý cho việc nhận thức đúng đắn địa vị pháp lý của họ trong TTTHS để người THTT có thái độ khách quan, thận trọng trong việc nhận thức VAHS một cách khoa học, không làm oan, sai người vô tội.

1.2. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự hiện hành về quyền của người bị buộc tội và trách nhiệm của các chủ thể khác trong việc bảo đảm quyền của người bị buộc tội

1.2.1. Quyền của người bị buộc tội theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự

1.2.1.1. Những quyền chung của chủ thể bị buộc tội

Một là, quyền được giải thích về quyền và nghĩa vụ khi TGTT.

Quá trình TGTT là quá trình thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý của người bị buộc tội (người TGTT). Để thực hiện được đầy đủ, cụ thể và đúng đắn các quyền và nghĩa vụ của mình, những người TGTT có quyền được giải thích về những vấn đề liên quan đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của họ trong TTTHS. Đồng thời đây là trách nhiệm của cả cơ quan, người THTT. Quyền được giải thích về quyền và nghĩa vụ người bị buộc tội được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 48 ; điểm b khoản 2 Điều 49; điểm c khoản 2 Điều 50 BLTTHS năm 2003. Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 58; điểm b khoản 2 Điều 59, điểm b khoản 2 Điều 60, điểm c khoản 2 Điều 61 BLTTHS năm 2015. Hiện nay, quyền này nhiều khi vẫn chưa được những người THTT tôn trọng, có xu hướng né tránh việc giải thích quyền của người bị buộc tội, nên đã ảnh hưởng đến việc thực hiện các quyền liên quan của người bị buộc tội.

Hai là, quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa

BLTTHS năm 2003 quy định về quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa của người bị buộc tội tại điểm d, khoản 2 Điều 48; điểm e, khoản 2 Điều 49; điểm e, khoản 2 Điều 50. BLTTHS năm 2015 quy định về quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa của người bị buộc tội tại điểm g khoản 1 Điều 48; điểm d khoản 2 Điều 59; điểm h khoản 2 Điều 60; điểm g khoản 2 Điều 61. Việc bổ sung quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa cho người bị bắt tại điểm g, khoản 1 Điều 48, BLTTHS năm 2015 đã thể hiện sự tiến bộ khi quy định thời điểm sớm nhất mà NBC có

thể TGTT là từ khi người bị bắt có mặt tại trụ sở của CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

Quyền bào chữa là một tổng thể các quyền và những biện pháp tố tụng cần thiết đảm bảo sự cân bằng giữa bên buộc tội và bên gỡ tội, tạo sự bình đẳng trong hoạt động TTTHS; tạo cơ hội cho người bị buộc tội có khả năng thực tế để bày tỏ thái độ của mình đối với việc buộc tội; lưu ý các cơ quan THTT về những tình tiết này hay tình tiết khác của vụ án; khả năng nêu ra những tình tiết minh oan hoặc giảm nhẹ tội cho người bị buộc tội. Quyền bào chữa được hiến pháp quy định và là một trong nguyên tắc cơ bản của TTTHS. Theo quy định của BLTTHS, người bị buộc tội có thể tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Ba là, quyền được đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu; Trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền THTT kiểm tra, đánh giá.

BLTTHS năm 2003 quy định về quyền được đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật của người bị buộc tội tại các điểm: điểm đ khoản 2 Điều 48; điểm d, khoản 2 Điều 49; điểm đ, khoản 2 Điều 50. BLTTHS năm 2015 đã bổ sung quyền được cung cấp chứng cứ của người bị buộc tội bằng việc quy định quyền trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá tại các điểm: điểm đ, điểm e, khoản 2 Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 61. Nhằm đảm bảo cho người bị buộc tội có khả năng tìm kiếm, khai thác hết những chứng cứ, tài liệu có lợi cho mình khi lâm vào tình huống bất lợi trong quan hệ TTTHS.

Bốn là, quyền trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội.

Quyền trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội. Nội dung này được xem như quyền im lặng của người bị buộc tội trong TTTHS. Quyền im lặng của người bị bắt, người bị tạm giữ được ghi nhận, như thông lệ của pháp luật nhiều nước trên thế giới, quyền im lặng được hiểu là quyền không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội.

BLTTHS năm 2003 quy định quyền “trình bày lời khai” của người bị tạm giữ và bị can tại các điểm: điểm c khoản 2 Điều 48; điểm c khoản 2 Điều 49. Quyền “trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa” của bị cáo tại điểm g khoản 2 Điều 50. BLTTHS năm 2015 quy định quyền “Trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa

ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội” của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị cáo, bị cáo tại các điểm: điểm d khoản 1 Điều 58; điểm c khoản 2 Điều 59; điểm d khoản 2 Điều 60; điểm h khoản 2 Điều 61.

BLTTHS năm 2003 chưa quy định quyền im lặng của người bị tạm giữ, bị can. Quyền “*trình bày lời khai*” trên thực tế hoạt động điều tra có thể bị xem là nghĩa vụ khai báo của người bị buộc tội, xuất hiện các hiện tượng bức cung từ phía CQĐT, sử dụng lời khai của bị can như chứng cứ duy nhất cho việc truy tố, xét xử VAHS nên xảy ra rất nhiều vụ án oan, sai. BLTTHS năm 2015 đã khắc phục quy định của BLTTHS năm 2003 bằng quy định bổ sung về “*quyền trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội*”. Như vậy, có thể hiểu rằng người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền tự chủ khai báo. Những gì bất lợi, họ có thể không buộc phải khai báo cũng như không buộc phải nhận mình có tội. Đây là một quy định nhằm bảo vệ quyền của người bị buộc tội trước cơ quan THTT, người THTT (bên buộc tội), vì họ không có nghĩa vụ chứng minh hành vi phạm tội của mình. Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về bên buộc tội theo trình tự, thủ tục TTHS. Đây được coi như một bước tiến của BLTTHS năm 2015 trong việc thể hiện nội dung của “quyền im lặng” nhằm bảo đảm tính minh bạch của pháp luật.

Năm là, quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong việc giữ người, bắt người.

Quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong việc giữ người, bắt người được BLTTHS năm 2003 quy định tại các điểm: điểm e khoản 1 Điều 48; Điểm h khoản 2 Điều 49; Điểm k khoản 2 Điều 50. BLTTHS năm 2015 quy định tại các điểm: điểm h khoản 1 Điều 58; điểm g khoản 2 Điều 59; điểm k khoản 2 Điều 60, điểm n khoản 2 Điều 61.

Quyền yêu cầu, quyền khiếu nại là những quyền quan trọng của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nhằm góp phần đảm bảo việc giải quyết các vụ án được khách quan toàn diện, đầy đủ, đúng pháp luật, đồng thời tránh sự lạm quyền, lạm quyền của những người THTT. Họ thực hiện quyền này khi cho rằng, những quyết định và những hành vi tố tụng này là trái pháp luật như bắt người chưa đủ căn cứ; trong quá trình điều tra xét hỏi, cán bộ điều tra đã truy bức, mớm cung hoặc thu thập chứng cứ không đúng thủ tục. BLTTHS năm 2003 đã quy định nguyên tắc “bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong TTHS” tại Điều 31 và một số điều luật có liên quan về quyền khiếu nại của người TGTT. Vậy nhưng, trên thực tế hầu hết các yêu cầu, khiếu nại của

họ (kể cả của những người TGGT khác) đều không được xem xét, giải quyết. Còn nếu được xem xét, giải quyết thì đang chủ yếu là sự "đối phó" chứ chưa thể hiện được đầy đủ trách nhiệm của người THPT. Thậm chí, việc khiếu nại của bị can, bị cáo có khi còn bị gây khó dễ, trù dập...

1.2.1.2 Những quyền riêng của chủ thể bị buộc tội

- Bị can, bị cáo có quyền đề nghị thay đổi người THPT, người giám định, người phiên dịch.

Bảng 1.1. Quyền thay đổi người THPT của bị can, bị cáo

Quyền	Người bị buộc tội	BLTTHS năm 2003	BLTTHS năm 2015
Đề nghị thay đổi người THPT, người giám định, người phiên dịch	Bị can	Điểm đ khoản 2 Điều 49: Đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của Bộ luật này.	Điểm g khoản 2 Điều 60: Đề nghị <i>giám định, định giá tài sản</i> ; đề nghị thay đổi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người giám định, <i>người định giá tài sản</i> , người phiên dịch, <i>người dịch thuật</i> .
	Bị cáo	Điểm d khoản 2 Điều 50: Đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của Bộ luật này.	Điểm d khoản 2 điều 61: Đề nghị <i>giám định, định giá tài sản</i> ; đề nghị thay đổi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người giám định, <i>người định giá tài sản</i> , người phiên dịch, <i>người dịch thuật</i> ; <i>đề nghị triệu tập người làm chứng, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người giám định, người định giá tài sản, người tham gia tố tụng khác và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng tham gia phiên tòa</i> .

Theo bảng so sánh nội dung giữa BLTTHS năm 2003 và BLTTHS năm 2015, thấy rằng những quy định bổ sung của BLTTHS năm 2015 rất phù hợp, đáp ứng được việc sử dụng các quyền luật định theo từng giai đoạn đặc trưng của hoạt động TTHS, những quyền này có ý nghĩa quan trọng để người bị buộc tội có thể thực hiện quyền bào chữa hoặc đối chất với nhân chứng một cách hiệu quả. Bị cáo là người bị nghi ngờ là có tội nên những quyết định của cơ quan THPT, người THPT sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng tới quyền, lợi ích chính đáng của họ. Hơn thế nữa để đảm bảo tính

khách quan trong quá trình tố tụng nên pháp luật ghi nhận quyền đề nghị thay đổi người có thẩm quyền THTT, người TGTT của bị cáo. Khi có các căn cứ cho rằng người THTT, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật không vô tư khi làm nhiệm vụ...thì bị cáo có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền thay đổi những người đó. Và cơ quan có thẩm quyền phải xem xét, giải quyết yêu cầu của bị cáo nếu đó là đề nghị có căn cứ.

- Bị can, bị cáo có quyền được nhận các quyết định theo quy định của BLTTHS.

Bảng 1.2. Quyền nhận các quyết định tố tụng của bị can, bị cáo

Quyền	Người bị buộc tội	BLTTHS năm 2003	BLTTHS năm 2015
Quyền được nhận các quyết định theo quy định của BLTTHS	Bị can	Điểm g khoản 2 Điều 49: Được nhận quyết định khởi tố; quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn; bản kết luận điều tra; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ điều tra; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án; bản cáo trạng, quyết định truy tố; các quyết định tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này	Điểm c khoản 2 Điều 60: Nhận quyết định khởi tố bị can; quyết định thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can; quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can; quyết định phê chuẩn quyết định thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can; quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; bản kết luận điều tra; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ điều tra; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án; bản cáo trạng, quyết định truy tố và các quyết định tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này
	Bị cáo	Điểm a khoản 2 Điều 50: Được nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn; quyết định đình chỉ vụ án; bản án, quyết định của Tòa án; các quyết định tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này.	Điểm a khoản 2 điều 61: Nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; quyết định đình chỉ vụ án; bản án, quyết định của Tòa án và các quyết định tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này

Các quyết định tố tụng do cơ quan THTT ban hành ít nhiều đều ảnh hưởng trực tiếp đến quyền của can, bị cáo. Cho nên, bị can, bị cáo phải được giao quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ tố

tụng... tương ứng với các quyền này là nghĩa vụ của cơ quan THTT trong việc giao các quyết định cho bị can, bị cáo đúng trình tự thủ tục bằng hình thức văn bản, có căn cứ và đúng luật. BLTTHS quy định bị can, bị cáo có quyền được nhận các văn bản, quyết định tố tụng giúp cho họ cập nhật được diễn biến, quá trình giải quyết VAHS. Tuy nhiên, trên thực tế quyền được nhận các quyết định, văn bản tố tụng của bị cáo vẫn chưa thực sự được đảm bảo. Vì rất nhiều lý do và nguyên nhân khác nhau dẫn đến nhiều trường hợp bị can, bị cáo không nhận được các văn bản, quyết định tố tụng. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến quyền lợi của họ, đồng thời họ không thể thực hiện được tốt các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

- Những quyền khác của bị cáo:

Bảng 1.3. Những quyền riêng của bị cáo

Stt	Quyền	BLTTHS năm 2003	BLTTHS năm 2015
(1)	Tham gia phiên tòa	Điểm b khoản 2 Điều 50: Tham gia phiên tòa	Điểm b khoản 2 Điều 61: Tham gia phiên tòa
(2)	Hỏi và tranh luận	Điểm g khoản 2 Điều 50: Trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa	Điểm i khoản 2 Điều 61: Đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi hoặc tự mình hỏi người tham gia phiên tòa nếu được chủ tọa đồng ý; tranh luận tại phiên tòa
(3)	Nói lời nói sau cùng	Điểm h khoản 2 Điều 50: Nói lời sau cùng trước khi nghị án	Điểm k khoản 2 Điều 61: Nói lời sau cùng trước khi nghị án
(4)	Kháng cáo	Điểm i khoản 2 Điều 50: Kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án	Điểm d khoản 2 điều 61: Kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án;
(5)	Xem, yêu cầu sửa đổi biên bản phiên tòa	Không quy định	Điểm l khoản 2 điều 61: Xem biên bản phiên tòa, yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa;
(6)	Quyền khác theo quy định	Không quy định	Điểm g khoản 2 Điều 60: o) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

(1) Quyền tham gia phiên tòa của bị cáo, đây không những là quyền mà còn là vấn đề có nguyên tắc. Chính tại phiên tòa, quyền bình đẳng giữa các cơ quan THTT và những người TGTT được thể hiện rõ nhất. Sự tham gia của bị cáo tại phiên tòa là một

trong những bảo đảm quan trọng cho quyền và lợi ích của họ. Ở phiên tòa, bị cáo là bên TGTT. Tại phiên tòa, bị cáo có quyền bác lại sự buộc tội của VKS, làm rõ tính có căn cứ của việc buộc tội cũng như xem xét lý lẽ và tài liệu mà bị cáo đưa ra để bào chữa cho mình trước HĐXX. Bản thân các bị cáo tham gia vào phiên tòa giúp việc làm sáng tỏ tất cả các tình tiết của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, giúp cho HĐXX đưa ra bản án hợp pháp, có căn cứ và công minh [19].

(2) Quyền trình bày ý kiến, tranh tụng không chỉ thể hiện bản chất dân chủ, bình đẳng nhân đạo của TTTHS mà còn là cơ sở để xác định địa vị tố tụng, chức năng của các chủ thể trong TTTHS. BLTTTHS năm 2015 đã bổ sung cho bị cáo quyền được hỏi những người TGTT (khi có sự đồng ý của chủ tọa phiên tòa) làm rõ những tình tiết của vụ án và thực hiện quyền tranh tụng, quy định này làm tăng tính chủ động cho bị cáo trong việc tự bào chữa. Tại phiên tòa, việc xét hỏi sẽ được diễn ra một cách công khai. Khi KSV trình bày lời buộc tội thì bị cáo có quyền trình bày ý kiến, quan điểm của mình về lời buộc tội của KSV. Ngoài ra, đối với những ý kiến của chủ thể khác như người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền lợi của những người này, bị cáo cũng có quyền đưa ra những ý kiến, lập luận đối đáp. Ngoài quyền đưa ra ý kiến, quan điểm của mình về vấn đề mà KSV đưa ra thì bị cáo cũng có quyền tranh luận với KSV. Sau khi KSV trình bày lời luận tội, bị cáo sẽ tự trình bày lời bào chữa của mình hoặc NBC trình bày luận điểm bào chữa cho bị cáo. Ngay cả khi NBC thực hiện việc bào chữa cho bị cáo thì bị cáo vẫn có quyền bổ sung ý kiến để bào chữa cho mình. Những bổ sung mới này của BLTTTHS năm 2015 đã thể hiện được vai trò, quyền ngang nhau giữa bên buộc tội và bên gỡ tội trong việc sử dụng các phương tiện mà pháp luật cho phép để thực hiện chức năng của mình khi tranh tụng bình đẳng trước HĐXX. Đây là một điểm đột phá trong hoạt động xét xử VAHS.

Trong TTTHS thì bị cáo đóng vai trò trung tâm và ở một vị thế bất lợi nhất vì bị nhà nước buộc tội. Cho nên bị cáo có quyền áp dụng các biện pháp mà pháp luật không cấm để bào chữa cho mình. Bên cạnh đó, các chức năng buộc tội, chức năng bào chữa phải thực sự bình đẳng với nhau trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng để tìm ra sự thật khách quan của vụ án. Tranh tụng chỉ có hiệu quả nếu mỗi bên có được sự hiểu biết đầy đủ, toàn diện các yêu cầu lý lẽ chống lại mình. Theo đó, các bên chỉ có thể đối đáp lại những gì mà mình đã biết được.

(3) Trong lời nói sau cùng, bị cáo được trình bày tất cả những gì có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án, bày tỏ thái độ đối với việc buộc tội, đưa ra lời đề nghị đối với

HĐXX. Pháp luật quy định không được đặt câu hỏi khi bị cáo nói lời sau cùng. Nếu họ trình bày thêm những tình tiết mới có ý nghĩa quan trọng đối với vụ án, HĐXX phải quyết định trở lại phần xét hỏi. Điều này nhằm tạo điều kiện để bị cáo có cơ hội được bày tỏ thái độ và nguyện vọng của mình trước khi HĐXX đưa ra những quyết định đối với vụ án. Thực tế cho thấy, khi nói lời sau cùng, rất nhiều bị cáo nhận thức được hành vi phạm tội của mình, mong nhận được sự khoan hồng của pháp luật. Từ những lời nói này, có thể HĐXX thấy được hoàn cảnh gia đình, sự ăn năn, hối cải, nguyện vọng của bị cáo để cân nhắc đưa ra bản án hợp tình, hợp lý.

(4) Bị cáo có quyền kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án: Bị cáo là đối tượng của việc buộc tội trong hình sự, họ có thể phải chịu hình phạt và bồi thường thiệt hại do hành vi phạm tội của mình gây ra bằng một bản án, quyết định của TA hoặc có thể được tuyên vô tội và được trả tự do ngay. Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, họ có quyền kháng cáo. Quyền kháng cáo được pháp luật TTHS quy định cho chính bản thân bị cáo. Quyền kháng cáo bản án và quyết định của TA là một quyền quan trọng của bị cáo. Quyền kháng cáo của bị cáo là việc chống lại bản án, quyết định của TA chưa có hiệu lực pháp luật và đòi xét xử lại ở cấp xét xử thứ hai - cấp phúc thẩm.

(5) Xem biên bản phiên tòa, yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa là quy định mới trong BLTTHS năm 2015, nhằm đảm bảo tính công khai, minh bạch trong hoạt động xét xử của TA, thể hiện quyền bình đẳng giữa các chủ thể tham gia phiên tòa, tôn trọng quyền chủ động tự bào chữa của bị cáo, bị cáo có quyền xem biên bản phiên tòa và yêu cầu ghi những sửa đổi bổ sung vào biên bản đó, điều này đồng nghĩa với việc bị cáo đồng ý với quá trình xét xử nếu không có những yêu cầu bổ sung hoặc thay đổi khác.

Ngoài các quyền của người bị buộc tội còn có các quyền quy định tại các điều luật khác của BLTTHS năm 2003 như: Được bảo đảm các quyền công dân khác mà không bị pháp luật hạn chế hoặc nghiêm cấm khi bị tạm giữ hoặc bị xác định là bị can, bị cáo (Điều 4); có quyền, nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội [Điều 10]; được xét xử công khai, trừ trường hợp khác do BLTTHS quy định; ...

1.2.2. Vai trò, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm quyền của người bị buộc tội.

1.2.2.1. Trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng

Người bị buộc tội TGGT ở tình thế bị động, bị nghi ngờ đã thực hiện hành vi phạm tội, bị đưa ra xét xử nhưng điều đó không đồng nghĩa với việc xác định họ là

người có tội khi chưa có bản án kết tội của TA có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, họ cần được cơ quan THTT tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân, những người THTT và những người TGTT không được đối xử với người bị buộc tội, đặc biệt là với bị cáo như một người có tội. Trách nhiệm bảo vệ quyền của người bị buộc tội được tiến hành trong suốt quá trình tham gia giải quyết VAHS, có thể thấy ở một vài hoạt động như sau:

Khi cần thiết, cơ quan THTT có quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn hoặc khám xét thu giữ, kê biên tài sản của người bị buộc tội nhưng cần phải thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không cần thiết nữa. Do đó, người bị buộc tội cần được các cơ quan THTT bảo đảm tính hợp pháp khi bị áp dụng các biện pháp ngăn chặn, tôn trọng và bảo vệ các quyền công dân của họ và những người THTT là những người có nghĩa vụ trực tiếp tôn trọng và bảo vệ người bị buộc tội. Điều này đã được quy định tại Điều 4 BLTTHS năm 2003: *“Khi tiến hành tố tụng, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm trong phạm vi trách nhiệm của mình phải tôn trọng và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó, nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết nữa”*.

Để bảo vệ được các quyền cơ bản của người bị buộc tội, đảm bảo cho họ không bị xâm phạm các quyền và lợi ích hợp pháp, thì cần đảm bảo quyền bình đẳng trước pháp luật. Điều này đã được khẳng định tại Điều 5 BLTTHS năm 2003: *“Tố tụng hình sự tiến hành theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, nam nữ, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội. Bất cứ người phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật”*. Mọi công dân TGTT đều có quyền và phải thực hiện những nghĩa vụ như nhau do pháp luật TTHS quy định không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần và địa vị xã hội ... người bị buộc tội cần được cơ quan THTT bảo vệ và đảm bảo cùng là những người có vai trò và vị trí pháp lý như nhau khi TGTT thì phải thực hiện quyền và có nghĩa vụ như nhau do pháp luật quy định. Người bị buộc tội cần được bình đẳng với những người TGTT khác và người THTT trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, đưa ra yêu cầu và tranh luận trước TA (Điều 19 BLTTHS năm 2003). Quyền bình đẳng trước TA của bị cáo là bình

đăng trong việc “*đưa ra chứng cứ, đưa ra yêu cầu và tranh luận*” chứ không phải bình đẳng trong mọi lĩnh vực. Khi tham gia tranh luận, bị cáo, NBC và những người TGGT khác có quyền trình bày ý kiến về lời luận tội của KSV, họ có thể đồng ý hoặc không đồng ý với lời luận tội của KSV. Nếu không đồng ý với lời luận tội của KSV về vấn đề nào đó thì bị cáo có quyền đưa ra quan điểm, đề nghị của họ, điều này đã được quy định tại Điều 218 BLTTHS năm 2003: “*Bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác có quyền trình bày ý kiến về lời luận tội của Kiểm sát viên và đưa ra đề nghị của mình*”. Việc bị cáo có thể bình đẳng với những người TGGT khác và bên buộc tội (KSV) hay không đòi hỏi TA phải tôn trọng và bảo vệ bị cáo, HĐXX phải có thái độ khách quan, đồng thời giúp bị cáo thực hiện quyền bình đẳng của họ trước TA.

Bảo vệ quyền của người bị buộc tội trong quá trình xác định sự thật của vụ án. Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử, việc xác định thật khách quan của vụ án không chỉ là mục đích của hoạt động tố tụng mà còn thể hiện toàn bộ nội dung, bản chất của quá trình chứng minh tội phạm, xác định sự thật của vụ án. Yêu cầu này đã được quy định tại Điều 10 BLTTHS: “*Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án phải áp dụng mọi biện pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ những chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, những tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo*”. Như đã phân tích người bị buộc tội là người bị tình nghi thực hiện hành vi phạm tội, bị đưa ra xét xử nhưng không vì vậy mà những người THTT xem họ là người có tội (Điều 9 Bộ BLTTHS), những người THTT không được có thái độ định kiến cho rằng người bị bắt, người bị tạm giữ, nhất là bị can và bị cáo là người có tội. Vì vậy, họ cần được các cơ quan THTT bảo vệ. Điều đó thể hiện ở việc trong quá trình xác định sự thật của vụ án, ngoài việc thu thập những chứng cứ buộc tội, cơ quan THTT còn có trách nhiệm chứng minh sự vô tội hoặc thu thập những chứng cứ gỡ tội, những tình tiết tăng nặng và những tình tiết giảm nhẹ TNHS cho người bị buộc tội, đảm bảo không làm oan người vô tội và không bỏ lọt tội phạm.

Tránh nhiệm bảo vệ quyền bào chữa của người bị buộc tội. Người bị buộc tội có thể tự họ thực hiện quyền bào chữa nhằm chống lại lời buộc tội hoặc để giảm nhẹ TNHS. Khi người bị buộc tội gặp khó khăn về thể chất hoặc tâm thần hay tâm lý hoang mang khi bị truy tố về tội theo khung hình phạt cao nhất là tử hình thì không thể tự thực hiện quyền bào chữa hay không có điều kiện vật chất để mời NBC. Do đó, người bị buộc tội cần được giúp đỡ và cần được bảo vệ từ phía cơ quan THTT, người THTT

để đảm bảo quyền bào chữa của họ.

Trách nhiệm bảo vệ quyền người bị buộc tội của cơ quan THTT còn được quy định bằng việc đảm bảo bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi khi bị oan do người có thẩm quyền gây ra và trách nhiệm của những người có thẩm quyền phải bồi thường thiệt hại khi gây ra oan, sai cho người bị buộc tội. Điều 29 BLTTHS năm 2003 quy định: *“Người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra có quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi. Cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự đã làm oan phải bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi cho người bị oan”*.

1.2.2.2. Vai trò của NBC trong việc bảo đảm quyền của người bị buộc tội

Khi TGT, người bị buộc tội có quyền bào chữa cho họ nhưng không phải bất kỳ ai cũng có khả năng để tự bào chữa hoặc người bị buộc tội có khả năng tự bào chữa nhưng do đang bị tạm giam nên không thể thu thập chứng cứ, nghiên cứu hồ sơ vụ án. Do đó, người bị buộc tội có quyền được bảo vệ bởi NBC. Người bị buộc tội có thể nhờ người khác bào chữa cho họ. NBC có thể là Luật sư, TGV, bào chữa viên nhân dân, người đại diện hợp pháp của người bị buộc tội ..., Đối với vai trò NBC, trong phạm vi đề tài này, tác giả đề cập đến vai trò của Luật sư và TGV là NBC cho người bị buộc tội. NBC được tham gia vào quá trình TTHS để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội, góp phần làm sáng tỏ các tình tiết gỡ tội hay giảm nhẹ TNHS cho người bị buộc tội, đồng thời giúp đỡ, tư vấn cho họ về những vấn đề cần thiết. Mặc dù, NBC có chức năng bảo vệ quyền và lợi ích hợp của người bị buộc tội nhưng NBC còn có trách nhiệm bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ sự thật. Đây là hai mặt của một vấn đề có mối quan hệ hữu cơ, tác động qua lại lẫn nhau. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp của người bị buộc tội sẽ tạo tiền đề cho việc bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ sự thật; ngược lại bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ sự thật sẽ tạo điều kiện cho việc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội được thuận lợi. Nếu NBC chỉ coi trọng bảo vệ quyền lợi của người bị buộc tội mà coi nhẹ bảo vệ pháp chế, bảo vệ sự thật, thì dễ đi đến chỗ nguy hiểm, thậm chí xuyên tạc sự thật; ngược lại, nếu chỉ coi trọng bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa thì NBC sẽ trở thành công tố viên thứ hai, điều này không còn phù hợp với chức năng bào chữa (gỡ tội) của NBC. Quyền được bảo vệ bởi NBC của người bị buộc tội đảm bảo cho công tác điều tra, truy tố, xét xử được khách quan, toàn diện, đầy đủ, tránh được sự chủ quan, 편 diện từ phía người THTT.

1.2.2.3. Trách nhiệm của các chủ thể khác

Người bị buộc tội là người bị tình nghi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, có thể sẽ bị đưa ra xét xử, bị cơ quan THTT áp dụng các biện pháp ngăn chặn hạn chế hoặc tước đi phần nào quyền công dân. Vì vậy, người bị buộc tội cần được xã hội quan tâm, bảo vệ trước những hành vi, quyết định vi phạm pháp luật của cơ quan THTT và người THTT. Để bảo vệ quyền được bảo vệ bởi chính xã hội của người bị buộc tội, Điều 25 BLTTHS năm 2003 quy định: *“Các tổ chức, công dân có quyền và nghĩa vụ phát hiện, tố giác hành vi phạm tội; tham gia đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, góp phần bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức. Cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm tạo điều kiện để các tổ chức và công dân tham gia tố tụng hình sự; phải trả lời kết quả giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm cho tổ chức đã báo tin, người đã tố giác tội phạm biết. Các tổ chức, công dân có trách nhiệm thực hiện yêu cầu và tạo điều kiện để cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện nhiệm vụ”*.

Công khai các hoạt động TTHS cũng là một trong các phương tiện hữu hiệu bảo vệ quyền con người nói chung và bảo vệ quyền của người bị buộc tội nói riêng. Ở đây, cần nhấn mạnh trách nhiệm bảo vệ quyền của người bị buộc tội từ phía những người TGTT khác như: người phiên dịch, người làm chứng, người giám định... Vai trò bảo vệ của xã hội được phát huy hiệu quả khi chính những người TGTT này ý thức được trách nhiệm tôn trọng sự thật khách quan, đảm bảo thực hiện đúng vị trí, vô tư khi thực hiện nhiệm vụ của mình trong từng vụ án cụ thể.

Mặc khác thông qua việc xét xử công khai đảm bảo được việc giám sát của công dân và công dân có thể thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo những việc làm trái pháp luật của cơ quan THTT và những người THTT, điều này đã được quy định tại Điều 31 BLTTHS năm 2003: *“Công dân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại, công dân có quyền tố cáo những việc làm trái pháp luật trong hoạt động tố tụng hình sự của các cơ quan và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự hoặc của bất cứ cá nhân nào thuộc cơ quan đó”*. Quyền khiếu nại, quyền tố cáo đối với các hoạt động của các cơ quan THTT và người THTT là quyền của công dân, cơ quan, tổ chức. Trong TTHS, người bị buộc tội cần được dư luận bảo vệ như: đứng ra làm chứng bảo vệ bị cáo hay cung cấp thêm chứng cứ, tài liệu và thông tin cho người THTT, NBC, ... Đồng thời, người bị buộc tội cần được công dân, cơ quan, tổ chức khiếu nại, tố cáo những quyết định, những việc làm trái pháp luật có thể làm oan, sai người vô tội.

Các cơ quan, tổ chức, đại biểu dân cử cần tăng cường sự giám sát những hoạt

động của cơ quan THPT và người THPT. Theo đó, cơ quan Nhà nước khi giám sát hoạt động của các cơ quan THPT, nếu phát hiện những hành vi trái pháp luật của cơ quan THPT và người THPT đối với người bị buộc tội thì cơ quan Nhà nước, đại diện dân cử có quyền yêu cầu Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận có quyền kiến nghị với cơ quan THPT. Cơ quan THPT có thẩm quyền phải xem xét, giải quyết và trả lời yêu cầu và kiến nghị đó theo quy định của pháp luật.

Kết luận Chương 1

Trong Chương 1, tác giả luận văn đã nghiên cứu, tìm hiểu nhằm tìm ra khái niệm cơ bản về người bị buộc tội, quyền của người bị buộc tội cũng như những vấn đề lý luận về quyền của người bị buộc tội trong TTHS.

Người bị buộc tội trong TTHS là người bị xác định bởi quyết định tố tụng của cơ quan có thẩm quyền với tư cách là người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo theo quy định của pháp luật khi có căn cứ rằng người đó đã thực hiện hành vi có dấu hiệu phạm tội, hoặc đã thực hiện hành vi phạm tội được quy định trong BLHS. Đồng thời, Luận văn cũng đưa ra khái niệm: Quyền của người bị buộc tội là những điều mà pháp luật tố TTHS quy định và đảm bảo thực hiện đối với những người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo mà theo đó họ được hưởng, được làm, được đòi hỏi khi tham gia vào các hoạt động TTHS.

Ngoài ra, tại Chương 1, Luận văn đã tập trung phân tích, tìm hiểu về các chủ thể bị buộc tội trong TTHS (người bị tạm giữ, bị can, bị cáo). Qua đó, nghiên cứu đặc điểm về chủ thể người bị buộc tội; nghiên cứu về cơ chế đảm bảo thực hiện quyền của người bị buộc tội, theo đó để đảm bảo thực hiện quyền của người bị buộc tội cần phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản được quy định trong TTHS về việc đảm bảo các quyền của người bị buộc tội; nghiên cứu cơ sở để quy định quyền của người bị buộc tội và ý nghĩa của việc quy định quyền của người bị buộc tội trong TTHS dựa trên yêu cầu về bảo vệ quyền con người của Nhà nước pháp quyền Việt Nam, yêu cầu về đấu tranh phòng chống tội phạm; nghiên cứu quy định của pháp luật TTHS hiện hành về quyền của người bị buộc tội, dựa trên cơ sở phân tích, so sánh những điểm mới, điểm thay đổi và bổ sung giữa các quy định của BLTTHS năm 2003 và BLTTHS năm 2015 về những quyền cơ bản của người bị buộc tội; làm sáng tỏ vai trò, trách nhiệm của cơ quan THPT, người TGT và xã hội trong việc bảo vệ, giám sát việc đảm bảo cho quyền của người bị buộc tội được thực hiện trên thực tế.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG THỰC HIỆN QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ TỪ THỰC TIỄN TỈNH GIA LAI

2.1. Đặc điểm kinh tế, xã hội tỉnh Gia Lai có liên quan đến quyền của người bị buộc tội trong hoạt động Tổ tụng hình sự

2.1.1. Về địa lý tỉnh Gia Lai

Gia Lai là một tỉnh miền núi thuộc khu vực Bắc Tây Nguyên, có diện tích 15.495,71 km². Phía Bắc giáp tỉnh Kon Tum; Nam giáp tỉnh Đak Lak; Đông giáp các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên; Tây giáp tỉnh Ratanakiri của nước Campuchia trên chiều dài biên giới 90 km.

Phần lớn đất đai tỉnh Gia Lai nằm trên sườn Tây dãy Trường Sơn. Địa hình có hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây với các đồi núi, cao nguyên và thung lũng xen kẽ nhau khá phức tạp. Độ cao trung bình toàn tỉnh từ 700 - 800 mét, đỉnh cao nhất là không Ka Kinh / không Kah King (1.761 mét) thuộc huyện Kbang. Từ dãy không Ka Kinh/ không Kah King chạy về phía nam, núi chia thành 2 hệ. Hệ núi thứ nhất chạy dọc phía đông tỉnh, tạo thành dải phân cách tự nhiên giữa Gia Lai với các tỉnh tiếp giáp ven biển miền Trung (cắt quốc lộ 19 ở đèo An Khê). Hệ núi thứ hai chạy từ không Ka Kinh vào phía nam nối với không Chiêng (cắt QL.19 ở đèo Mang Yang), chia Gia Lai thành 2 phần: Đông Trường Sơn và Tây Trường Sơn với những đặc điểm khí hậu, thổ nhưỡng, môi sinh khác biệt.

Gia Lai thuộc vùng khí hậu cao nguyên nhiệt đới gió mùa, dồi dào về độ ẩm, có lượng mưa lớn, không có bão và sương muối. Khí hậu ở đây được chia làm 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Trong đó, mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào tháng 10. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Nhiệt độ trung bình năm là 22 - 25°C. Vùng Đông Trường Sơn từ 1.200 - 1.750 mm, Tây Trường Sơn có lượng mưa trung bình năm từ 2.200 - 2.500 mm [42, tr.38].

2.1.2. Về dân cư

Gia Lai là một tỉnh miền núi, toàn tỉnh có 17 huyện, thị, thành phố với 222 xã, phường, thị trấn, trong đó có 74 xã thuộc diện đặc biệt khó khăn. Là tỉnh tập trung đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống với 34 dân tộc anh em và hơn 1.289 triệu người, trong đó dân tộc thiểu số chiếm 44,5%, mật độ dân số đạt 85 người/km² [52, tr.39].

2.1.3. Tác động của yếu tố địa lý, dân cư người bị buộc tội và việc đảm bảo quyền của người bị buộc tội

Gia Lai là một tỉnh miền núi Tây Nguyên; diện tích tự nhiên rộng, địa hình phức tạp; có hơn 90 km đường biên giới với tỉnh Ratanakiri của Campuchia; đa sắc tộc, nhiều tôn giáo, tín ngưỡng cùng sinh sống đồng thời là địa bàn chiến lược về quốc phòng-an ninh. Giao thông chậm phát triển; đồng bào dân tộc thiểu số người Gia Rai và Ba Na chiếm tỉ lệ hơn 40% tổng số dân của tỉnh; phân bố dân cư thưa thớt, chủ yếu theo làng, có khi cách nhau hàng chục kilômét. Đời sống và trình độ dân trí chưa đồng đều; tỉ lệ đói nghèo cao. Dân cư dọc theo tuyến biên giới giữa Gia Lai và Ratanakiri còn có quan hệ huyết thống nên thường xuyên qua lại thăm viếng lẫn nhau đã gây khó khăn cho việc quản lí của chính quyền các cấp.

Trình độ phát triển về kinh tế-xã hội của các dân tộc thiểu số thường thấp hơn, khó khăn hơn so với dân tộc Kinh dẫn đến hình thành sự phân hóa mạnh giữa Kinh - Thượng đồng thời việc di dân ồ ạt của các sắc tộc khác mà nhiều nhất là người Kinh đến các vùng dân tộc thiểu số, đã dẫn đến xung đột giữa người dân tộc thiểu số với người Kinh di cư bởi vì sau khi tiến vào những vùng đất mới này, nhằm tìm kế sinh nhai, người Kinh đã chiếm dụng rất nhiều đất đai để tự phát triển. Các thế lực thù địch khai thác triệt để các mâu thuẫn xuất phát từ sự phân hóa này, rồi xuyên tạc nên cái gọi là chính quyền, dân tộc Kinh “xua đuổi, cướp đất” của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên; kỳ thị, phân biệt đối xử đối với đồng bào Gia Rai, Ba Na. Các thế lực thù địch mà nhất là tổ chức phản động Fulro, “Tin lành Đê ga”, “Quỹ người Thượng” lưu vong nước ngoài tăng cường chỉ đạo số bên trong đẩy mạnh hoạt động chống phá vì nghĩ “lịch sử lặp lại” như trong các chế độ cũ trước đây [52, tr.43].

Việc thực hiện chính sách của nhà nước cũng còn có mặt chưa tốt, một số chính sách chủ yếu phát triển kinh tế, chưa chú trọng phát triển xã hội nâng cao dân trí, gìn giữ bản sắc dân tộc thiểu số, đây cũng là một trong những nguyên nhân tạo nên mâu thuẫn, bất ổn tại khu vực Tây Nguyên. Tổ chức xã hội của cộng đồng dân cư, ngoài những đặc tính chung của cộng đồng dân cư trong một khu vực hành chính thì cộng đồng người dân tộc thiểu số là người Gia Rai và Bahnar là làng, buôn có kết cấu chặt chẽ, hoạt động tự quản với phương thức vận hành xã hội theo luật tục được tồn tại lâu đời và ảnh hưởng đến hiện nay mặc dù hệ thống pháp luật của nhà nước đã điều chỉnh phần lớn các quan hệ xã hội trong cộng đồng dân tộc thiểu số và làm cho luật tục biến đổi mạnh mẽ. Nhiều làng, nhiều xã là những căn cứ cách mạng từ những năm đầu cuộc kháng chiến chống

Pháp và chống Mỹ. Gia Lai cũng là nơi có nhiều cán bộ, trí thức, anh hùng rất nổi tiếng là người dân tộc thiểu số, điển hình là anh hùng Núp, Wùu, Kpă Klong...

Những tác động xuất phát từ vị trí địa lý, về đặc điểm dân cư và truyền thống lịch sử của Gia Lai bên cạnh những thuận lợi còn nhiều khó khăn nên người dân ít có điều kiện tiếp thu những kiến thức về pháp luật, nhất là bà con vùng nông thôn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa; nhận thức về pháp luật và ý thức chấp hành pháp luật chưa cao, đây là nguyên nhân dẫn đến tình trạng vi phạm pháp luật, đặc biệt là pháp luật hình sự. Ngoài ra, do sự thiếu hiểu biết về pháp luật cộng với sự cách trở về địa bàn nên khả năng tiếp cận với dịch vụ pháp lý nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình về pháp luật, đặc biệt là quyền TGPL với người dân tộc thiểu số là rất hạn chế. Trong hoàn cảnh bất lợi, là người bị tình nghi phạm tội theo quy định của TTTHS, thì việc nhận thức được quyền và nghĩa vụ của mình hay việc tiếp cận với NBC khi TGTT các vụ án rất ít xảy ra [52, tr.42]

2.2. Thực trạng thực hiện quyền của người bị buộc tội từ thực tiễn tỉnh Gia Lai

2.2.1. Thực trạng thực hiện quyền của người bị buộc tội

Thực hiện Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới và Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 trong đó nhấn mạnh “*các cơ quan tư pháp phải thực sự là chỗ dựa của nhân dân trong việc bảo vệ công lý, quyền con người*”. Hiến pháp năm 2013 có những quy định nhằm tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Trong lĩnh vực hình sự, quyền của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, đã được quy định tại các Điều 48, 49, 50 BLTTHS năm 2003 nhưng chưa được đầy đủ. BLTTHS năm 2015 đã cụ thể hóa các quy định về quyền của người bị buộc tội là người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo tại các Điều 58, 59, 60, 61 của Bộ luật này.

Trên cơ sở báo cáo thống kê của TAND tỉnh Gia Lai, VKSND tỉnh Gia Lai; Công an tỉnh Gia Lai; Đoàn Luật sư tỉnh Gia Lai và Trung tâm TGPL nhà nước tỉnh Gia lai từ năm 2014 đến năm 2016. Tập trung vào hoạt động giải quyết các VAHS, có thể thấy việc thực hiện quyền của người bị buộc tội đã có những chuyển biến tích cực, ngày càng đảm bảo được quyền con người nói chung, quyền và lợi ích hợp pháp của người bị bắt, người bị tạm giam, bị can, bị cáo theo quy định của BLTTHS nói riêng. Mặt khác, vẫn còn những tồn tại, hạn chế từ phía các cơ quan THTT, người THTT,

người TGTT, vai trò xã hội của các cơ quan tổ chức khác, trong việc đảm bảo cho người bị buộc tội được thực hiện các quyền của mình, nhằm bảo vệ người bị buộc tội khỏi sự buộc tội, hết tội oan sai hay giảm nhẹ TNHS trong TTHS. Cụ thể như sau:

2.2.1.1. Những kết quả đạt được

Nhìn chung, hoạt động TTHS của tỉnh Gia Lai trong những năm qua có nhiều chuyển biến tích cực. Việc đảm bảo quyền của người bị buộc tội trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử có những chuyển biến tích cực và khá đồng bộ từ phía cơ quan THTT, NBC, người bị buộc tội. Được thể hiện ở việc tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật TTHS; tinh thần trách nhiệm trong việc đảm bảo quyền của người bị buộc; công tác phối hợp giữa các cơ quan THTT và Đoàn luật sư tỉnh Gia Lai, Trung tâm TGPL tỉnh Gia Lai trong việc bảo vệ quyền của người bị buộc tội ngày càng được cải thiện; thể hiện được sự tôn trọng, tích cực khi thực hiện chức năng buộc tội và gỡ tội và xét xử; nhận thức của người dân trong bảo vệ quyền bào chữa. Cụ thể như:

Một là, quyền bào chữa của bị can, bị cáo ngày càng được các cơ quan THTT tôn trọng.

- Báo cáo của Đoàn Luật sư tỉnh Gia Lai trong hoạt động TTHS từ năm 2014 đến năm 2016:

Bảng 2.1. Tổng số VAHS có Luật sư bào chữa

Năm	Án Hình sự (bào chữa)			Án khác	Tổng vụ án (2)	Tỷ lệ % giữa (1) và (2)
	Án chỉ định (cơ quan THTT + TGPL)	Khách hàng	Tổng (1)			
2014	248	27	275	82	357	77
2015	256	24	280	46	326	86
2016	225	25	250	36	286	87
Tổng 3 năm	729	76	805	164	969	83

Báo cáo của Đoàn Luật sư tỉnh Gia Lai từ năm 2014 đến năm 2016 cho thấy: Tổng số vụ việc TGTT năm 2014 là 357 vụ việc, so với cùng kỳ năm 2013 tăng 50 vụ (tỷ lệ tăng 110%). Tổng số vụ việc TGTT năm 2015 là 326 vụ việc, so với cùng kỳ năm 2014 giảm 31 vụ việc (tỷ lệ giảm 9%). Tổng số vụ việc TGTT năm 2016 là 286 vụ việc, so với cùng kỳ năm 2015 giảm 40 vụ việc (tỷ lệ tăng 22%). Tuy tỷ lệ vụ án hàng năm có giảm xuống nhưng số lượng giải quyết VAHS, với vai trò là NBC tăng theo hàng năm. Trong tổng 969 vụ án, VAHS là 805, chiếm 83%, còn lại là các vụ án khác chiếm 17%. VAHS được chỉ định Luật sư tham gia là 729 vụ án, chiếm 91% VAHS, khách hàng mời bào chữa là 76 vụ án, chiếm 9% VAHS. [9], [10], [11].

- Báo cáo của Trung tâm TGPL tỉnh Gia Lai trong hoạt động THHS từ năm 2014 đến năm 2016:

Bảng 2.2. Tổng số vụ án Trung tâm TGPL tham gia bào chữa

Năm	Người thực hiện	Án Hình sự	Hình thức tham gia		Tổng số vụ án TGTT	So với tổng số án %
			Bào chữa	Bảo vệ		
2014	LS - CTV	27	23	4	264	59
	TGV	128	107	21		
	Tổng	155	130	25		
2015	LS - CTV	23	23	7	350	72
	TGV	230	283	37		
	Tổng	253	306	44		
2016	LS - CTV	58	50	8	472	97
	TGV	414	329	85		
	Tổng	457	379	93		

Báo cáo của Hội đồng phối hợp liên ngành về TGPL trong hoạt động tổ tụng của tỉnh Gia Lai từ năm 2014 đến năm 2016 cho thấy: Tổng số vụ việc TGTT năm 2014 là 264 vụ việc, so với cùng kỳ năm 2013 tăng 158 vụ (tỷ lệ tăng 149%). Tổng số vụ việc TGTT năm 2015 là 350 vụ việc, so với cùng kỳ năm 2014 tăng 86 vụ việc (tỷ lệ tăng 133%). Tổng số vụ việc TGTT năm 2016 là 472 vụ việc cho 472 người, so với cùng kỳ năm 2015 tăng 122 vụ việc (tỷ lệ tăng 135%). Trong tổng 1086 vụ án, VAHS là 865, chiếm 79,5%, còn lại là các vụ án dân sự, đất đai chiếm 20,5% [53], [54], [55].

Từ báo cáo hoạt động của Đoàn Luật sư tỉnh, Trung tâm TGPL tỉnh Gia Lai, có thể thấy số VAHS có bị can, bị cáo được TGPL tăng mạnh qua các năm, thể hiện ý thức trách nhiệm của các cơ quan THTT trên địa bàn tỉnh trong việc đảm bảo quyền của bị can, bị cáo thuộc nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội (người dân tộc thiểu số, người nghèo, người chưa thành niên, người có nhược điểm về tinh thần).

Mặt khác, thấy được các cơ quan THTT đã có tinh thần tích cực, chủ động đề TGV, Luật sư tham gia bào chữa bị can, bị cáo. Bị can, bị cáo được tạo điều kiện thuận lợi để tiếp xúc, trình bày và cung cấp thông tin về vụ việc cho Luật sư, TGV. Trong từng vụ án cụ thể đã cấp giấy chứng nhận đúng thời hạn luật định, tạo điều kiện để NBC bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị buộc tội trong vụ án như: thông báo trước thời gian tham gia lấy lời khai, hỏi cung, thời gian xét xử vụ án; đọc, ghi chép và sao chụp những tài liệu trong hồ sơ vụ án liên quan đến việc TGPL và nội dung vụ án [53], [54], [55].

Bên cạnh đó, tại khoản 1 Điều 11 Luật TGPL năm 2006 quy định người được TGPL được quyền “*Tự mình hoặc thông qua người thân thích, người đại diện yêu cầu trợ giúp pháp lý*”, như vậy kết quả tham gia bào chữa của TGV và Luật sư cũng cho thấy nhận thức của người bị buộc tội về vai trò NBC của TGPL nói riêng, trong hoạt động TTHS nói chung ngày càng tăng.

Hai là, hoạt động điều tra, truy tố, xét xử đảm được tiến hành đảm bảo đúng trình tự, thủ tục TTHS, đảm bảo quyền của người bị buộc tội.

Trong giai đoạn điều tra, ĐTV và KSV đã giải thích cho người bị buộc tội về quyền và nghĩa vụ của mình, hướng dẫn người bị buộc tội các thủ tục cần thiết để có sự tham gia của NBC ngay từ giai đoạn điều tra. Tạo điều kiện cho bị can, bị cáo làm việc với NBC để xác định ngay từ đầu những thủ tục TTHS và tài liệu, chứng cứ nào cần được thu thập và thực hiện để đảm bảo quyền của họ. Tiêu biểu như trong năm 2016, số vụ án mà Luật sư, TGV tham gia ngay từ giai đoạn điều tra là 333 vụ (chiếm tỷ 71%), vượt chỉ tiêu đề ra theo Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 24/2/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Kế hoạch tổng thể triển khai thực hiện Chiến lược phát triển TGPL trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (chỉ tiêu đề ra trong giai đoạn 2012-2015 là 30%- 40% vụ việc có sự tham gia của TGPL từ giai đoạn điều tra hoặc khởi tố vụ án) [53], [54], [55].

Thống kê từ ngày 16/11/2014 đến ngày 16/11/2016 của Công an tỉnh Gia Lai về việc bắt, xử lý đối tượng bị tình nghi phạm tội: So sánh số liệu từng năm, việc bắt và tạm giữ người bị tình nghi phạm tội trên địa bàn tỉnh có giảm đi và việc xử lý người bị bắt theo hướng tích cực (chuyển sang xử lý hành chính khi không căn cứ để khởi tố hoặc thay đổi biện pháp tạm giam) tăng lên. Số liệu này phần nào cho thấy nhận thức của người THPT ngày càng cần trọng, cân nhắc đối với việc xử lý việc tình nghi phạm tội, khi chưa xác định được người bị tình nghi có hành vi vi phạm pháp luật hình sự hay không thì không áp dụng các biện pháp ngăn chặn mang tính cưỡng chế nghiêm khắc nhất là bắt, tạm giữ và tạm giam. [6], [7], [8].

Bảng 2.3. Số liệu bắt, xử lý đối tượng bị tình nghi phạm tội

Đối tượng	Người bị tạm giữ	Người bị bắt				Người bị tạm giam	Thay đổi biện pháp ngăn chặn	Tổng
		Quả tang	Khẩn cấp	Tạm giam	Truy nã; Đầu thú; Tự thú			
Năm	<i>a</i>	<i>b</i>	<i>c</i>	<i>d</i>	<i>e</i>	<i>g</i>	<i>h</i>	<i>(b+c+d+e)</i>
2014	1,564	589	362	319	473	675	6	1,743
2015	1,267	436	293	446	328	790	354	1,503
2016	971	435	172	220	441	401	43	1,268
Tổng 3 năm	3,802	1,460	827	985	1,242	1,866	403	4,514

CQĐT và VKS thực hiện nghiêm túc chủ trương “*Tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, gắn công tố với hoạt động điều tra*”; kiểm sát chặt chẽ 100% các vụ án ngay từ khi khởi tố; nâng cao trách nhiệm trong việc phê chuẩn và ban hành các lệnh, quyết định thuộc thẩm quyền; kiểm sát chặt chẽ các vụ án đình chỉ điều tra, bảo đảm có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Từ số liệu báo cáo VKSND tỉnh:

Năm 2014: Bắt, tạm giữ về hình sự 2393 người, đã khởi tố xử lý về hình sự 1527 người/2393 người đã giải quyết (đạt tỷ lệ 94,48%). Khởi tố 2494 bị can, đình chỉ 33/2494 bị can (đạt tỷ lệ 0,01%).

Năm 2015: Bắt, tạm giữ về hình sự 1161 người, đã khởi tố xử lý về hình sự 1097 người/1161 người đã giải quyết (đạt tỷ lệ 94,48%). Khởi tố 2512 bị can, đình chỉ điều tra 47/2512 bị can (đạt tỷ lệ 0,02%), 01 bị can thuộc trường hợp đình chỉ điều tra vì không có tội theo quy định tại khoản 2 Điều 107 BLTTHS.

Năm 2016: Bắt, tạm giữ về hình sự 1.063 người, đã khởi tố xử lý về hình sự 1016 người/1058 người đã giải quyết (đạt tỷ lệ 96%). Khởi tố 2364 bị can, đình chỉ điều tra 48/2512 bị can (đạt tỷ lệ 0,02%), 05 bị can thuộc trường hợp đình chỉ điều tra vì không có tội theo quy định tại khoản 2 Điều 107 BLTTHS

Cho thấy, việc bắt, giữ người bị tình nghi phạm tội có sự giảm mạnh từ năm 2014 đến năm 2016, cùng với đó là tỷ lệ giải quyết, xử lý đối với người bị bắt, tạm giữ cũng ngày càng thu hẹp số lượng. Cho thấy việc bắt và tạm giữ người trong hoạt động TTHS của CQĐT và VKS ngày càng được xác định rõ hơn về tính chất vi phạm, mức độ xử lý về hình sự. Đặc biệt, với số lượng không nhiều bị can được chứng minh là không có tội, một bị can năm 2015 và 05 bị can năm 2016, theo quan điểm của tác giả, đó là sự chuyển biến lớn ở giai đoạn điều tra VAHS. Thể hiện được trách nhiệm của CQĐT và VKS trong việc đảm bảo giá trị nguyên tắc suy đoán vô tội. Vì tình trạng đã ra quyết định khởi tố bị can thì sẽ chứng minh theo hướng có tội hoặc xử lý theo hướng miễn TNHS hiện nay vẫn còn tồn tại giữa các cơ quan THTT trong VAHS [6], [7], [8].

Ba là, hoạt động xét xử của TAND hai cấp của tỉnh Gia Lai đã kịp thời giải quyết dứt điểm các vụ án là điều rất đáng ghi nhận bởi sẽ nhanh chóng quyết định được sinh mệnh chính trị của các bị cáo, nếu việc giải quyết bị chậm trễ, kéo dài thì sẽ ảnh hưởng mạnh đến việc người bị buộc tội phải gánh chịu các biện pháp ngăn chặn tác động tiêu cực trực tiếp đến các quyền cơ bản của họ. Từ số liệu báo cáo của VKSND:

- Hoạt động xét xử của TAND hai cấp năm 2014

Án sơ thẩm: 1.115 vụ/2.350 bị cáo – giảm 13 vụ và 15 bị cáo so với năm 2014.

Đã giải quyết: 912 vụ/1.908 bị cáo. Trong đó: Xét xử: 904 vụ/1.895 bị cáo; Đình chỉ: 08 vụ/13 bị cáo (lý do: bị hại rút yêu cầu khởi tố); chưa xét xử: 203 vụ/442 bị cáo.

Án phúc thẩm: 234 vụ/405 bị cáo – giảm 02 vụ và tăng 01 bị cáo so với năm 2013. Đã giải quyết: 209 vụ/364 bị cáo. Trong đó: Xét xử: 119 vụ/236 bị cáo; Đình chỉ: 90 vụ/128 bị cáo (bị cáo rút kháng cáo: 86 vụ/119 bị cáo và VKS rút kháng nghị: 04 vụ/09 bị cáo); chưa xét xử: 25 vụ/41 bị cáo.

Án giám đốc thẩm: 01 vụ/01 bị cáo – Do TA kháng nghị (giảm 02 vụ và 02 bị cáo so với năm 2014); đã xét xử: 01 vụ/01 bị cáo (Chấp nhận kháng nghị, hủy án để xét xử lại).

Đạt tỷ lệ: 98,42% (tăng 0,22% so với năm trước).

Trong số án hình sự đã giải quyết, đã trả hồ sơ để điều tra bổ sung, được cấp nhận là 57 vụ (tăng 05 vụ so với năm 2013).

- Hoạt động xét xử của TAND hai cấp năm 2015

Án sơ thẩm: 1.128 vụ/ 2.365 bị cáo (giảm 27 vụ và giảm 108 bị cáo so với cùng kỳ năm 2013). Toà án đã xét xử: 932 vụ/1.983 bị cáo; Đình chỉ xét xử: 04 vụ/05 bị cáo (Lý do: 04 bị cáo chết và bị hại rút yêu cầu khởi tố đối với 01 bị cáo); Tạm đình chỉ xét xử: 01 vụ/02 bị cáo; Còn chưa xét xử: 191 vụ/375 bị cáo.

Án phúc thẩm: 236 vụ/404 bị cáo (giảm 37 vụ và giảm 21 bị cáo so với cùng kỳ năm 2014). Toà án đã xét xử: 120 vụ /216 bị cáo; Đình chỉ xét xử: 87 vụ/131 bị cáo (Do VKS rút kháng nghị 05 vụ/05 bị cáo; bị cáo rút kháng cáo 82 vụ/126 bị cáo); Còn chưa xét xử: 29 vụ/57 bị cáo.

Án giám đốc thẩm: 04 vụ/04 bị cáo - giảm 01 vụ và giảm 04 bị cáo so với cùng kỳ năm 2014; Toà án đã xét xử: 04 vụ/04 bị cáo.

Đạt tỷ lệ: 99,4% (tăng 0,98% so với năm trước).

Trong số án hình sự đã giải quyết, đã trả hồ sơ để điều tra bổ sung, được chấp nhận là 59 vụ (tăng 02 vụ so với năm 2014).

- Hoạt động xét xử của TAND hai cấp năm 2016

Án sơ thẩm: 1.103 vụ/2.238 bị cáo – Giảm 12 vụ và 112 bị cáo so với năm 2015. Đã giải quyết: 863 vụ/1.742 bị cáo. Trong đó: Xét xử: 856 vụ/1.730 bị cáo; Đình chỉ: 06 vụ/10 bị cáo (lý do: bị hại rút yêu cầu khởi tố: 05 vụ/07 bị cáo; bị cáo chết do bệnh lý: 01 vụ/03 bị cáo); Tạm đình chỉ: 01 vụ/02 bị cáo (lý do: bị cáo đang bị tạm giam để phục vụ điều tra vụ án khác nên chưa trích xuất để xét xử được). Chưa xét xử: 240 vụ/496 bị cáo.

Án phúc thẩm: 196 vụ/334 bị cáo – giảm 38 vụ và 71 bị cáo so với năm 2015. Đã giải quyết: 147 vụ/249 bị cáo. Trong đó: Xét xử: 91 vụ/168 bị cáo; Đình chỉ: 67 vụ/97 bị cáo (lý do: bị cáo rút kháng cáo); chưa xét xử: 38 vụ/69 bị cáo.

Đạt tỷ lệ: 94% (tăng 01% so với năm trước).

Trong số án hình sự đã giải quyết, đã trả hồ sơ để điều tra bổ sung, được chấp nhận là 69 vụ (tăng 10 vụ so với năm 2015)

Cho thấy, hoạt động của TA các cấp tại tỉnh Gia Lai cho thấy, số lượng thụ lý và giải quyết các VAHS sơ thẩm từ năm 2014 đến năm 2016 không có nhiều sự biến động lớn về số vụ việc, nhưng số bị cáo thì có giảm đáng kể hàng năm, tỉ lệ giải quyết của TA qua các năm luôn ở mức cao. TA các cấp tại đã giải quyết với tỉ lệ qua các năm luôn đạt từ 94%, đến 98%. Con số này cũng thể hiện được vai trò, trách nhiệm của TA trong việc kịp thời giải quyết dứt điểm các vụ án, là điều rất đáng ghi nhận bởi sẽ nhanh chóng quyết định được sinh mệnh của các bị cáo, nếu việc giải quyết bị chậm trễ, kéo dài thì sẽ ảnh hưởng mạnh đến việc người bị buộc tội, họ phải gánh chịu các biện pháp ngăn chặn tác động tiêu cực trực tiếp đến các quyền cơ bản của mình.

Số lượng án phúc thẩm giảm nhiều vào năm 2016, cùng với việc trả hồ sơ vụ án ngày càng tăng trong khi số lượng vụ án và bị cáo ngày càng giảm. Cho thấy trong hoạt động xét xử, TA ngày càng thể hiện được tính độc lập trong xét xử của TA nói chung và của HĐXX nói riêng. Việc trả hồ sơ điều tra bổ sung, làm rõ các tình tiết của vụ án là điều rất ý nghĩa vì qua đó sẽ giúp tránh việc buộc tội chủ quan, thiếu chứng cứ rõ ràng gây những bất lợi không đáng có cho bị cáo, xâm phạm đến các quyền lợi ích cơ bản của bị cáo. Mặt khác, số lượng án phúc thẩm giảm cũng cho thấy chất lượng bản án ngày một đem lại sự tâm phục từ phía bị cáo và người có quyền và nghĩa vụ liên quan trong VAHS.

2.2.1.2. Những tồn tại, hạn chế

Trong những năm qua, hoạt động TTTHS trên địa bàn tỉnh Gia Lai tuy đã có những chuyển bước tích cực, nâng cao chất lượng, hiệu quả và hạn chế oan, sai trong hoạt động TTTHS. Qua đó, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người bị buộc tội. Góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, duy trì ổn định và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Tuy nhiên, trong từng vụ án cụ thể, hoạt động TTTHS trên địa bàn tỉnh Gia Lai vẫn còn xảy ra những trường hợp vi phạm thủ tục TTTHS ở quá trình điều tra, truy tố, xét xử, làm ảnh hưởng đến sự minh bạch, khách quan và dân chủ của VAHS. Trước hết, người

bị buộc tội sẽ là người gánh chịu những bất lợi từ những hạn chế, sai sót này, đặc biệt là trong việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn, miễn truy cứu TNHS và hình phạt. Có thể nêu ra một số kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế như sau:

** Tồn tại, hạn chế trong việc đảm bảo các quyền chung của người bị buộc tội*

Một là, cơ quan THTT chưa đánh giá đúng và bảo đảm tính hợp lý của việc lựa chọn áp dụng các biện pháp ngăn chặn.

** Đối với người bị bắt, bị tạm giữ:*

- Việc lạm dụng các Quyết định tạm giữ của CQĐT khi xử lý các trường hợp bị tình nghi phạm tội vẫn còn nhiều. Từ số liệu này, trên địa bàn tỉnh Gia Lai trong ba năm (2014, 2015, 2016) có 3.802 người bị tạm giữ; 4.514 người bị bắt và 1.866 người bị tạm giam nhưng chỉ có khoảng 379 người được trả tự do, chuyển sang hình thức xử lý hành chính vì không đủ điều kiện khởi tố VAHS hoặc thay đổi biện pháp ngăn chặn. So sánh số liệu từng năm, việc bắt và tạm giữ người bị tình nghi phạm tội trên địa bàn tỉnh có giảm đi nhưng số người bị bắt và bị tạm giữ tương đối cao so với thực tế so với người bị tạm giam. Số người bị bắt hơn gấp hai lần số người bị tạm giam; số người bị tạm giữ hơn gấp 2,4 lần số người bị tạm giam. [Bảng 2.3]

Trong giai đoạn điều tra, CQĐT (Thủ trưởng CQĐT và ĐTV) áp dụng các quy định của pháp luật để phát hiện, thu thập chứng cứ chứng minh là rõ hành vi phạm tội của đối tượng bị tình nghi. CQĐT được đưa ra các quyết định như: Quyết định bắt, tạm giữ, khởi tố bị can ... Những hoạt động này là cơ sở pháp lý quan trọng để VKS thực hiện chức năng buộc tội thông qua hoạt động kiểm sát điều tra và thực hành quyền công tố. Mặc dù pháp luật quy định về các trường hợp bắt, tạm giữ, tạm giam ngày càng cụ thể, ngày càng hoàn thiện hơn, song thực tiễn áp dụng các biện pháp này cho thấy tình hình vi phạm pháp luật vẫn còn khá phổ biến. Đó là việc bắt, tạm giữ, tạm giam không đúng đối tượng, không đúng thủ tục, sai thẩm quyền. Lạm dụng việc bắt khẩn cấp, bắt quả tang, tạm giữ thuộc vi phạm hành chính để áp dụng theo quy định của Luật TTHS. Một số CQĐT vẫn lạm dụng việc ra Quyết định tạm giữ hình sự trong các trường hợp đầu thú, bắt quả tang, khi chưa xác định được người bị tạm giữ có hành vi vi phạm pháp luật hình sự hay không. Một số trường hợp, trước khi ra Quyết định tạm giữ hình sự, ĐTV không kiểm tra tính khách quan của lời khai nhận tội ban đầu, sau khi ra Quyết định tạm giữ thì người bị tạm giữ thay đổi lời khai, ĐTV không thu thập được tài liệu, chứng cứ khác làm căn cứ để khởi tố bị can nên phải trả tự do cho người bị tạm giữ. Điều này dẫn đến nhiều trường hợp bắt, giữ, giam không cần thiết,

gây oan sai. Làm ảnh hưởng đến quyền con người nói chung và quyền của người bị bắt, bị tạm giữ theo quy định của pháp luật [6], [7], [8].

- Bất cập trong quy định về thủ tục bắt tạm giữ

Theo quy định tại Điều 81, Điều 86 BLTTHS năm 2003 những người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ trong thời hạn ba ngày kể từ khi CQĐT nhận người bị bắt. Mọi trường hợp gia hạn tạm giữ đều phải được VKS cùng cấp phê chuẩn; trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị gia hạn và tài liệu liên quan đến việc gia hạn tạm giữ, VKS phải ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn. BLTTHS năm 2003 quy định quyết định tạm giữ phải được gửi cho VKS và nếu thấy việc tạm giữ không có căn cứ hoặc không cần thiết thì VKS có quyền ra quyết định hủy bỏ quyết định đó, thế nhưng trong thực tiễn VKS rất khó xác định được từng trường hợp cụ thể về việc có căn cứ tạm giữ hay không, bởi lẽ luật không quy định CQĐT phải gửi kèm theo quyết định tạm giữ hồ sơ, tài liệu của vụ việc. Điều này tất yếu sẽ ảnh hưởng đến việc kiểm sát vấn đề tạm giữ từ CQĐT, do đó ảnh hưởng đến quyền của những người bị tạm giữ [39, tr.41].

- Vướng mắc về thời điểm kết thúc của thời hạn tạm giữ và tạm giam được quy định trong BLTTHS năm 2003

Về căn cứ tạm giữ, luật quy định người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ trong trường hợp cần thiết nhưng không quá ba ngày và trong trường hợp đặc biệt có thể gia hạn tạm giữ lần thứ hai. Như vậy, tổng thời hạn tạm giữ tối đa là chín ngày. Trên thực tế không phải mọi trường hợp cũng đều phải tạm giữ chín ngày mà có thể tạm giữ với thời hạn ngắn hơn. Vướng mắc ở đây là về thời điểm kết thúc chín ngày tạm giữ đồng thời với đó là trả tự do cho người bị tạm giữ. Tại khoản 1 Điều 87 BLTTHS năm 2003 có qui định thời hạn tạm giữ bắt đầu kể từ khi CQĐT nhận được người bị bắt nhưng lại không thấy qui định về thời điểm kết thúc của thời hạn tạm giữ. Vậy thời điểm kết thúc chín ngày tạm giữ theo qui định tại khoản 1 Điều 87 BLTTHS năm 2003 sẽ vào lúc nào, điều này còn chưa được quy định rõ ràng. Dẫn đến việc xác định thời điểm kết thúc của thời hạn tạm giam, tạm giữ, đôi khi bị lạm dụng theo chủ quan của CQĐT theo kiểu “giam vào cho dễ điều tra”, nên tình trạng vượt quá thời hạn tạm giam, tạm giữ theo qui định của BLTTHS là không hiếm. Bên cạnh đó, theo khoản 4 Điều 87 BLTTHS năm 2003 thì thời hạn tạm giữ được tính vào thời hạn tạm giam. Tuy nhiên đối với người bị tạm giữ, không bị tạm giam nhưng lại bị TA tuyên phạt tù giam thì luật chưa đề cập, điều này cũng ảnh hưởng đến quyền lợi của người bị tạm giữ [13].

* Đối với bị can, bị cáo

- Tạm giam vẫn là biện pháp phổ biến nhất khi Cơ quan THTT lựa chọn biện pháp ngăn chặn đối với bị can, bị cáo. Nên không đảm bảo cơ hội cho bị can, bị cáo trong việc áp dụng biện pháp ngăn chặn các biện pháp ngăn chặn khác.

Theo thống kê của VKSND tỉnh Gia Lai cũng cho thấy trong khoảng thời gian từ ngày 30.11.2014 đến ngày 30.11.2016 thì tổng số người bị tạm giam là 4617 bị can. Trong đó số người đã giải quyết là 3630 người, trong đó có 309 người được hủy bỏ biện pháp tạm giam, thay đổi biện pháp ngăn chặn khác, 06 trả tự do...Như vậy, biện pháp ngăn chặn tạm giam vẫn bị sử dụng phổ biến. Không có trường hợp nào bị can, bị cáo được áp dụng biện pháp đặt tiền hoặc tài sản có giá trị lớn để đảm bảo [61], [62], [63].

Việc bắt bị can, bị cáo để tạm giam là bắt người đã bị khởi tố về hình sự hoặc người đã bị TA quyết định đưa ra xét xử để tạm giam nhằm ngăn chặn bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự, cũng cần lưu ý rằng, bắt bị can, bị cáo để tạm giam không phải là biện pháp ngăn chặn duy nhất, vì thế không phải mọi bị can, bị cáo đều bị bắt để tạm giam. Việc quyết định bắt bị can, bị cáo để tạm giam không phải căn cứ vào tính chất của tội phạm đã xảy ra, nhân thân người phạm tội và thái độ của người phạm tội sau khi thực hiện tội phạm. Điều đó có nghĩa là chỉ được bắt để tạm giam đối với một người khi có đủ căn cứ để xác định người đó đã thực hiện hành vi phạm tội mà xét thấy đáng bắt để tạo điều kiện cho việc điều tra xử lý tội phạm. Nếu không cần phải bắt tạm giam thì có thể áp dụng biện pháp ngăn chặn khác. Ví dụ: bị can, bị cáo phạm tội lần đầu, tính chất ít nghiêm trọng hoặc phạm tội do vô ý, không có hành động cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử thì không cần bắt tạm giam.

Thông tư liên tịch số 17/2013/TTLT-BTP-BCA-BQP-BTC-VKSNDTC-TANDTC của Bộ Tư pháp – Bộ Công an – Bộ Quốc phòng – Bộ Tài chính – VKSND Tối cao – TANDTC quy định hướng dẫn về việc đặt tiền để bảo đảm theo điều 93 của BLTTHS năm 2003, theo đó những bị can, bị cáo có đủ năm điều kiện sau: Thứ nhất, họ phải có nhân thân tốt (phạm tội lần đầu; có nơi cư trú rõ ràng; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải). Thứ hai, họ có khả năng về tài chính để đặt bảo đảm theo quy định. Đối với bị can, bị cáo là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần mà không có hoặc không đủ tiền để đặt bảo đảm thì xem xét khả năng tài chính của người đại diện hợp pháp. Thứ ba, phải có căn cứ xác định sau khi được tại ngoại, họ sẽ có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan tố tụng và không tiêu hủy, che giấu chứng cứ hoặc có

hành vi khác cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử. Thứ tư, việc cho họ tại ngoại không gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự. Thứ năm, họ không thuộc các trường hợp không áp dụng đặt tiền bảo đảm (bao gồm: Bị can, bị cáo phạm một trong các tội xâm phạm an ninh quốc gia; các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh; Bị can, bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng; Bị can, bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng do cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người; phạm tội rất nghiêm trọng thuộc loại tội phạm về ma túy, tham nhũng, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế; các tội cướp tài sản, bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, cưỡng đoạt tài sản, cướp giết tài sản, công nhiên chiếm đoạt tài sản; Bị tạm giam trong trường hợp bị bắt theo lệnh, quyết định truy nã; Bị can, bị cáo là người phạm tội có tính chất chuyên nghiệp; Bị can, bị cáo là người nghiện ma túy; Bị can, bị cáo là người tổ chức trong trường hợp phạm tội có tổ chức; Hành vi phạm tội gây dư luận xấu trong nhân dân). Thông tư cũng quy định rõ mức tiền bảo đảm mà bị can, bị cáo phải đặt: Không dưới 20 triệu đồng đối với tội phạm ít nghiêm trọng, không dưới 80 triệu đồng đối với tội phạm nghiêm trọng, không dưới 200 triệu đồng đối với tội phạm rất nghiêm trọng. Với một số trường hợp như có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, cơ quan tố tụng có thể quyết định mức tiền bảo đảm thấp hơn nhưng không dưới 1/2 của các mức tương ứng nói trên [39, tr.47].]Như vậy, dù có hiệu lực từ ngày 15/01/2014 đến nay, thì việc áp dụng Thông tư này vẫn rất ít, trên địa bàn tỉnh Gia Lai không có trường hợp nào được áp dụng biện pháp đặt cọc tiền để đảm bảo thay thế biện pháp ngăn chặn tạm giam [61], [62], [63].

- Bất cập trong quy định pháp luật về thủ tục bắt tạm giam

Hiện nay, vẫn còn nhiều trường hợp CQĐT lạm dụng quyền ra lệnh bắt bị can tạm giam. Điểm d Điều 80 BLTTHS năm 2003 quy định việc Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT các cấp khi ra lệnh bắt phải được VKS cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành, như vậy Thủ trưởng, phó Thủ trưởng CQĐT các cấp được quyền ra lệnh bắt bị can, bị cáo để tạm giam, nhưng lệnh này chỉ khi được VKS cùng cấp phê chuẩn thì mới được thi hành. Đây là thủ tục pháp lý bắt buộc để đảm bảo cho hiệu lực thi hành của lệnh đó. Nếu lệnh chưa có sự phê chuẩn của VKS mà đã thi hành thì coi như không có hiệu lực pháp luật, công dân có quyền phản đối, và người ra lệnh, người thực hiện lệnh đã vi phạm pháp luật, vi phạm này thuộc trường hợp bắt giam người trái pháp luật. Trên thực tế, vẫn tồn tại trường hợp CQĐT lợi dụng lệnh bắt, tạm giam như lệnh bắt khẩn cấp, VKS cùng cấp khi phê chuẩn thì người bị bắt đã ở CQĐT rồi, các thủ tục tiếp sau chỉ là hợp thức hóa, bởi vì luật không bắt buộc KSV phải có mặt tại cơ quan hoặc

nơi thi hành lệnh. Hoặc có trường hợp CQĐT báo gọi bị can lên trụ sở làm việc rồi quản thúc, giữ trả hình ở CQĐT, khi có nhu cầu thủ tục thì đưa lên xe về trụ sở UBND xã nơi cư trú làm thủ tục bắt. Do sự nhận thức về điều luật này hạn chế nên công dân không có sự phản đối, UBND xã không thể từ chối cho nên việc bắt vẫn diễn ra bình thường. Trường hợp này dù có đúng là bắt được bị can thì vẫn thuộc trường hợp bắt sai về thủ tục [40].

- Bắt cập trong quy định pháp luật về căn cứ bắt tạm giam

Quy định tại khoản 1 Điều 88 BLTTHS năm 2003, các trường hợp có thể bắt tạm giam bao gồm: Bị can, bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng; phạm tội rất nghiêm trọng; Bị can, bị cáo phạm tội nghiêm trọng, phạm tội ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt tù trên hai năm và có căn cứ cho rằng người đó có thể trốn hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc có thể tiếp tục phạm tội. Mặc dù điều luật này quy định việc “có thể” áp dụng biện pháp bắt tạm giam nhưng thực tế, để đảm bảo cho công tác điều tra, truy tố, xét xử, cơ quan THTT thường xác định các trường hợp bị can, bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng; phạm tội rất nghiêm trọng là đương nhiên phải áp dụng biện pháp tạm giam. Các bị can, bị cáo phạm tội ít nghiêm trọng, nghiêm trọng nhưng không triệu tập được đến lần thứ hai, dù lý do hoàn toàn khách quan như không nhận được thông báo triệu tập vì đang làm rẫy xa, không hiểu nội dung triệu tập vì nhận thức và sự khác biệt ngôn ngữ ... vẫn có thể bị nhận định là có khả năng bỏ trốn hoặc gây cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử. Căn cứ để đưa ra những nhận định này còn phụ thuộc rất lớn vào ý chí chủ quan của người THTT.

Việc bắt bị can, bị cáo để tạm giam là biện pháp ngăn chặn rất nghiêm khắc trong số các biện pháp ngăn chặn được BLTTHS năm 2003 quy định cho người có thẩm quyền của CQĐT, VKS, TA được áp dụng đối với bị can, bị cáo khi xét thấy cần thiết cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự. Việc áp dụng biện pháp bắt bị can, bị cáo để tạm giam phải tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật, đảm bảo cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất. Trên thực tế, khi triển khai Nghị quyết số 388/2003/NQ - UBTVQH 11 ngày 17 tháng 3 năm 2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động TTHS gây ra, sau đó được thay thế bởi Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009, các cơ quan THTT đã có những quyết định cẩn trọng, đủ cơ sở pháp lý hơn khi tiến hành các thủ tục bắt, tạm giam bị can, bị cáo nhằm tránh gây ra oan sai và trách nhiệm bồi thường khi để xảy ra oan sai. Tuy nhiên, vẫn còn tồn

tại các trường hợp đã ra quyết định tạm giam thì phải chứng minh bị can, bị cáo có tội, hoặc TA sẽ ra bản án với mức lượng hình tương ứng với thời gian bị cáo đã bị tạm giam, vì mối quan hệ phối hợp từ phía các cơ quan THTT với nhau trong quá trình giải quyết vụ án. Điều này hoàn toàn gây bất lợi cho bị can, bị cáo, một mặt gây ảnh hưởng đến các quyền tự do cơ bản của công dân. Mặt khác, bị cáo phải gánh chịu hình phạt nặng hơn, không tương xứng với hành vi phạm tội của mình.

Hai là, quyền được giải thích quyền và nghĩa vụ khi tham gia TTTHS của người bị buộc tội vẫn còn mang tính hình thức

* Đối với người bị bắt, người bị tạm giữ

Người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp; người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang; người bị bắt theo quyết định truy nã hoặc người phạm tội tự thú, đầu thú, phải được giải thích đầy đủ quy định của BLTTHS năm 2003 về quyền và nghĩa vụ của mình. Trước hết là quyền được nghe, nhận lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp, lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, quyết định phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, quyết định truy nã. Đây là điều kiện tiên quyết khi người có thẩm quyền THTT muốn thực hiện việc bắt giữ người. Khi đã có quyết định tạm giữ, người bị bắt, người bị tạm giữ phải được biết lý do vì sao họ bị bắt, từ đó thực hiện các hành vi tố tụng nhằm bảo vệ mình như đưa ra chứng cứ, đồ vật, tài liệu, yêu cầu, được trình bày ý kiến của mình về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tố tụng kiểm tra, đánh giá ... nhằm bác bỏ sự tình nghi phạm tội từ phía buộc tội. Tuy nhiên, khi giao các quyết định, lệnh này cho người bị bắt, người bị tạm giữ, ĐTV thường đọc và giải thích rất kỹ về nghĩa vụ của họ, nhưng quyền của người bị bắt, bị tạm giữ thì được đọc và giải thích hời hợt, hoặc việc giải thích này chỉ được ghi vào biên bản giao nhận cho đúng quy định của Thông tư số 70/2011/TT-BCA mà không được giải thích trên thực tế. Đặc biệt là quyền được nhờ NBC, là quyền rất quan trọng của người bị tạm giữ, nhưng vẫn bị ĐTV cố tình cho bỏ qua hoặc hướng dẫn cho đối tượng việc từ chối nhờ NBC vì không muốn có sự can thiệp quá sớm từ NBC trong giai đoạn này, có thể làm ảnh hưởng tới hoạt động điều tra của ĐTV.

* Đối với bị can, bị cáo:

Về hình thức, quyền này được CQĐT và TA tiến hành rất đầy đủ thông qua các biên bản lấy lời khai, thủ tục xét xử. Tuy nhiên, để bị can, bị cáo hiểu rõ được quyền và nghĩa vụ của mình theo các quyền này còn rất nhiều hạn chế. Trong giai đoạn điều tra

vụ án, một số ĐTV sau khi giao quyết định tạm giữ, quyết định khởi tố bị can cũng cố tình không đọc và giải thích cho bị can nghe và hiểu các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Đến khi có NBC làm việc với bị can thì bị can thông báo chưa được biết các quyền của mình trước đó, nhưng khi nghiên cứu hồ sơ vụ án thì hầu như tất cả các biên bản làm việc đầu tiên với người bị buộc tội đều đã thể hiện đúng và đầy đủ việc ĐTV đã đọc và giải thích cho bị can về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của BLTTHS. Nhất là khi bị can, bị cáo là người dân tộc thiểu số, người có trình độ học vấn thấp, sự am hiểu của pháp luật còn nhiều hạn chế thì thủ tục này càng dễ bị bỏ qua, vì tồn tại ý kiến chủ quan cho rằng có giải thích cũng không hiểu. Thực trạng này thực sự gây hậu quả rất bất lợi cho bị can, bị cáo khi cần có NBC, người phiên dịch cho mình. Nhiều trường hợp, CQĐT bỏ qua hoặc cố ý định hướng cho bị can từ chối quyền được nhờ người khác bào chữa, từ chối nhờ người phiên dịch để tránh việc tham gia của những người này trong quá trình giải quyết vụ án.

Ba là, quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa của người bị buộc tội vẫn còn nhiều bất cập

Hoạt động TTHS được thực hiện trên cơ sở vận hành của ba chức năng buộc tội, gỡ tội (bào chữa) và xét xử. Quyền bào chữa xuất hiện từ khi các cơ quan có thẩm quyền tiến hành việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người, có quyết định tạm giữ hoặc từ khi khởi tố bị can. Quyền bào chữa kết thúc khi vụ án được xét xử và bản án có hiệu lực pháp luật. Trong một số trường hợp đặc biệt, khi những căn cứ của việc buộc tội không còn, chủ thể có thẩm quyền ra quyết định đình chỉ vụ án thì chức năng bào chữa sẽ kết thúc sớm hơn.

- Hoạt động bào chữa vẫn gặp nhiều khó khăn, cản trở khi tiếp cận với người bị buộc tội.

Quyền bào chữa hoặc nhờ NBC của người bị buộc tội dù được BLTTHS quy định rất rõ tại các Điều 48, Điều 49, Điều 50, Điều 57, thì Luật sư hoặc TGV vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận đối tượng để thực hiện chức năng bào chữa cho người bị buộc tội. Thông tư số 70/2011/BCA ngày 10/10/2011 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành các quy định của BLTTHS năm 2003 liên quan đến việc đảm bảo quyền bào chữa trong giai đoạn điều tra vụ án, tuy có những điểm tiên bộ, góp phần tháo gỡ vướng mắc cho NBC chữa khi tham gia bảo vệ cho người bị tạm giữ, tạm giam trong giai đoạn điều tra. Dù vậy, từ thực tiễn hoạt động TTHS, có thể nhận thấy Thông tư này vẫn còn những bất cập, hạn chế cần sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện hơn nhằm

bảo đảm quyền được bào chữa của người bị tạm giữ, tạm giam. Trước hết, là chuyện nhờ NBC của người bị tạm giữ, tạm giam. Theo khoản 1 Điều 4 Thông tư 70: *“Khi giao Quyết định tạm giữ cho người bị tạm giữ Quyết định khởi tố bị can cho bị can, Điều tra viên phải đọc và giải thích cho họ biết rõ về quyền, nghĩa vụ của người bị tạm giữ, bị can theo Quy định tại Điều 48, Điều 49 Bộ luật tố tụng hình sự và lập biên bản giao nhận Quyết định. Trong biên bản phải ghi rõ ý kiến của người bị tạm giữ, bị can về việc có nhờ người bào chữa hay không”*. Thông tư cũng nêu rất cụ thể cách thức mà người bị tạm giữ, bị can đang bị tạm giam nhờ NBC: Nếu người bị tạm giữ, bị can đang bị tạm giam cần nhờ thì ĐTV phải ghi ý kiến của người bị tạm giữ, bị can vào biên bản và hướng dẫn họ viết đề nghị bằng văn bản. Trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) giờ kể từ khi người bị tạm giữ, tạm giam có văn bản đề nghị, CQĐT có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị cử hoặc nhờ NBC của họ bào chữa bằng thư bảo đảm hoặc chuyển phát nhanh. Trường hợp người bị tạm giữ, bị can đang bị tạm giam nhờ NBC là luật sư thì ĐTV hướng dẫn họ viết giấy yêu cầu luật sư, nếu yêu cầu đích danh luật sư bào chữa (có họ tên, địa chỉ rõ ràng) thì trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) giờ, CQĐT có trách nhiệm gửi giấy yêu cầu luật sư của người bị tạm giữ, bị can cho luật sư mà họ nhờ bào chữa bằng thư bảo đảm hoặc chuyển phát nhanh; trường hợp người bị tạm giữ, bị can viết giấy nhờ người thân (có họ tên, địa chỉ rõ ràng) liên hệ nhờ luật sư bào chữa cho họ thì trong thời gian hạn 24 (hai mươi bốn) giờ kể từ khi người bị tạm giữ, bị can có giấy nhờ người thân, CQĐT có trách nhiệm gửi giấy đó cho người thân của người bị tạm giữ, bị can bằng thư bảo đảm hoặc chuyển phát nhanh. Trên thực tế, rất ít người đang bị tạm giữ, tạm giam có thể biết tên một luật sư mà họ cần nhờ là gì, địa chỉ cụ thể ở đâu để nhờ đích danh luật sư. Thông tư 70 lại không có quy định đối với trường hợp này thì CQĐT sẽ làm gì để bảo đảm quyền nhờ NBC của họ. Ngoài ra, một loạt vấn đề khác cũng chưa được quy định như nếu không chỉ được đích danh luật sư, không có người thân, không biết địa chỉ liên lạc với người thân thì người bị tạm giữ, tạm giam phải làm gì để nhờ luật sư? Nếu người bị tạm giữ, tạm giam chỉ được đích danh luật sư cần nhờ nhưng trong tình trạng bị giam giữ thì ai sẽ ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý với luật sư? Đồng thời, khi người thân được nhờ liên hệ, nhờ được luật sư rồi nhưng người bị tạm giữ, tạm giam không đồng ý luật sư đó thì giải quyết thế nào? [19].

- Hiện nay, người bị tạm giữ chưa tiếp cận được với NBC khi bảo vệ quyền của mình khi bị bắt, bị tạm giữ.

Theo số liệu báo cáo, thống kê của Đoàn Luật sư tỉnh Gia Lai và Trung tâm

TGPL nhà nước tỉnh Gia Lai (năm 2014, năm 2015, năm 2016), chưa có trường hợp nào Luật sư tham gia bào chữa cho người bị bắt, người bị tạm giữ; TGV bào chữa cho 02 người bị tạm giữ trong trường hợp đối tượng bị truy nã. Việc tham gia của NBC trong giai đoạn này hầu như không xảy ra, thực trạng này phần nào phát sinh từ việc cơ quan, người có thẩm quyền không coi đây là hoạt động cần phải có NBC [53], [54], [55].

- Trường hợp bị can từ chối quyền được nhờ NBC trên địa tỉnh Gia Lai còn rất phổ biến, thể hiện bằng văn bản từ chối mời Luật sư hoặc TGV.

Đối với những trường hợp này, NBC không thể tiếp cận bị can để xác minh việc từ chối này có phải là sự tự nguyện hay không. Nhiều trường hợp, đến giai đoạn xét xử vụ án thì bị cáo lại có yêu cầu nhờ NBC, khi NBC làm việc với bị cáo thì họ không biết là mình đã có ý kiến từ chối NBC từ giai đoạn điều tra vụ án hoặc có biết mình đã đồng ý với sự hướng dẫn từ chối NBC vì cho rằng không cần thiết, chỉ cần thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội thì sẽ nhận được sự khoan hồng của pháp luật. Thực trạng này xuất phát từ nhận thức của cả ĐTV và của bị can, làm ảnh hưởng đến chất lượng bào chữa, cũng như sự can thiệp của Luật sư, TGV trong việc đảm bảo các quyền lợi chính đáng của người bị buộc tội ngay từ khi bị tạm giữ, bị khởi tố bị can [13].

- Quyền có mặt khi lấy lời khai, hỏi cung bị can của NBC không được đảm bảo.

Trong giai đoạn điều tra vụ án, theo Điều 58 BLTTHS năm 2003 quy định về quyền và nghĩa vụ của NBC, thì NBC được quyền có mặt khi lấy lời khai của người bị tạm giữ, khi hỏi cung bị can và có mặt trong những hoạt động điều tra khác, có quyền đề nghị CQĐT báo trước về thời gian và địa điểm hỏi cung bị can để có mặt khi hỏi cung bị can. Tuy nhiên, quyền này của NBC được thực hiện rất hạn chế. Ngay cả khi QCĐT đã cấp giấy chứng nhận bào chữa cho Luật sư, TGV ngay sau khi có Quyết định khởi tố bị can, thì NBC thường được đồng ý sắp xếp thời gian tham gia vào biên bản hỏi cung hay biên bản đối chất khi thời hạn điều tra của vụ án đã sắp kết thúc, các tình tiết của vụ án, quan trọng là các tình tiết cấu thành tội danh của bị can đã hoàn tất. Các hoạt động khác trong giai đoạn điều tra (thực nghiệm điều tra, khám xét, kê biên tài sản, ...) hầu như NBC chưa được tham gia. Điều này dẫn đến việc NBC rơi vào việc bị động, khó sắp xếp lịch tham gia hỏi cung, hướng dẫn cho bị can cung cấp bổ sung các chứng cứ, tình tiết khách quan có lợi cho bị can, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của mình [6], [7], [8].

Trong giai đoạn xét xử vụ án, khi bị cáo thực hiện quyền tự bào chữa hoặc có NBC cũng còn nhiều bất cập. Luật sư, TGV chưa thật sự có tư cách ngang bằng với

KSV khi tham gia phiên tòa. HĐXX, đặc biệt là chủ tọa phiên tòa rất dễ dàng cho qua những quan điểm can tranh luận giữa người thực hành quyền công tố trong vụ án với NBC, vì thực chất tình trạng “án bỏ túi” vẫn còn tồn tại. Có những tình tiết khách quan của vụ án, quy định có lợi cho bị cáo dù được NBC chữa đưa ra trong quá trình xét xử và đề nghị trong phần bào chữa vẫn không được chấp nhận. Một số vụ án khi hồ sơ chuyển sang TA, Thẩm phán nghiên cứu hồ sơ để xét xử mới phát hiện ra bị cáo là người dân tộc thiểu số và làm công văn yêu cầu TGPL tham gia bào chữa có khi chỉ cách thời điểm xét xử vài ngày. Dẫn đến nhiều vụ án không đánh giá đúng bản chất của sự việc, tình tiết khách quan của vụ án, là một trong những trường hợp phổ biến dẫn đến việc NBC phải tìm cách hoãn phiên tòa vì quyền lợi của bị cáo, kéo dài thời gian xét xử vụ án sơ thẩm hoặc kháng cáo, kháng nghị Bản án.

Bốn là, quyền được trình bày lời khai và đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu nhằm làm sáng tỏ tình tiết khách quan được tiến hành tương đối đầy đủ, nhưng còn mang nặng tính chủ quan của người THTT.

Đối với địa bàn tỉnh Gia Lai, đặc biệt là khi người bị buộc tội là người ở vùng sâu, vùng xa với điều kiện kinh tế khó khăn, trình độ học vấn thấp, mù chữ thì việc tiến hành lấy lời khai hầu như phụ thuộc rất lớn vào quan điểm cá nhân của người tiến hành lấy lời khai. Vẫn tồn tại thực tế là đã tiến hành biện pháp ngăn chặn bằng hình thức là bắt, tạm giữ thì sẽ chứng minh là người bị bắt, bị tạm giữ có hành vi vi phạm pháp luật.

Vì vậy, quyền được đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu của bị can, bị cáo còn không được thực hiện nghiêm túc, bỏ lọt những chứng cứ có lợi cho bị can, bị cáo. Vì suy cho cùng, việc đánh giá chứng cứ được nhìn nhận là hoạt động tư duy của CQĐT và ĐTV trong việc kiểm tra, so sánh, đối chiếu tài liệu chứng cứ nhằm làm rõ các thuộc tính của chứng cứ, giá trị chứng minh của chứng cứ để làm rõ có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa trong điều tra, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Chính vì vậy, có những trường hợp ĐTV đã bỏ qua những tình tiết có lợi cho bị can trong quá trình lấy lời khai hoặc những yêu cầu của bị can, của NBC trong giai đoạn điều tra như: chưa thu được tài sản trộm cắp nhưng đã có yêu cầu giám định tài sản theo lời khai của người bị hại, xác định bị cáo có trình độ học vấn 7/12 theo lời khai của bị cáo nhưng thực tế bị cáo chỉ biết viết tên mình khi ký các biên bản làm việc, tài sản bị trộm cắp trong biên bản và tài sản bị trộm cắp tên gọi khác nhau, chủng loại khác nhau; Lý lịch bị can không đủ thông tin (Ngày tháng sinh, con nhỏ, hộ nghèo) Việc đánh giá chứng cứ không ít trường hợp còn có

biểu hiện nóng vội, không thực hiện đúng các nguyên tắc của TTHS. Trong trường hợp bị can, bị cáo, NBC tự thu thập, đưa ra những tình tiết, chứng cứ mới trong vụ án, thì yêu cầu điều tra bổ sung được BLTTHS quy định cụ thể tại các Điều 121, 168, 179 và 199 được áp dụng ở giai đoạn truy tố, giai đoạn xét xử sơ thẩm. Điều này, dù đem lại lợi ích cho bị can, bị cáo trong việc làm rõ các tình tiết nhằm gỡ tội, tình tiết giảm nhẹ TNHS thì vụ án vẫn bị kéo dài, người bị buộc tội vẫn bị hạn chế một số quyền công dân, đặc biệt là đối với những bị can, bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn là tạm giam.

Năm là, quyền khiếu nại về việc tạm giữ, quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền THTT vẫn không được áp dụng có hiệu quả như quy định nhằm đảm bảo sự tuân thủ các quy định của BLTTHS khi tiến hành việc buộc tội của các cơ quan THTT và đảm bảo cơ chế kiểm tra, giám sát việc buộc tội, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình từ chính người bị buộc tội. Vậy nhưng, trên thực tế hầu hết các yêu cầu, khiếu nại của họ (kể cả của những người TGTT khác) đều không được xem xét, giải quyết. Còn nếu được xem xét, giải quyết thì đang chủ yếu là sự "đối phó" chứ chưa thể hiện được đầy đủ trách nhiệm của người THTT. Thậm chí, việc khiếu nại của người bị buộc tội có khi còn bị gây khó dễ, trù dập...

Với đặc thù của tỉnh Gia Lai, đa dạng về người dân tộc thiểu số, địa hình miền núi với sự phân bố dân cư mang nặng tính thôn bản, người dân sống theo phong tục tập quán địa phương, không thật sự quan tâm và hiểu biết đến các quy định của pháp luật, nhất là pháp luật về hình sự thì có thể nói giữa quyền nhờ người khác bào chữa và quyền khiếu nại về việc tạm giữ, quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền THTT có tỷ lệ thuận với nhau. Trên địa bàn tỉnh Gia Lai, hầu như rất hạn chế trường hợp người bị buộc tội thực hiện việc khiếu nại cơ quan, người có thẩm quyền khi tiến hành các trình tự thủ tục nhằm buộc tội người bị tình nghi, đặc biệt là đối với những đối tượng có nhận thức pháp luật còn hạn chế. Thường khi có sự giúp đỡ, can thiệp của NBC thì quyền được khiếu nại các hành vi vi phạm trình tự thủ tục theo quy định của BLTTHS mới được cân nhắc, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người bị tạm giữ.

Sáu là, quyền im lặng của người bị bắt, người bị tạm giữ vẫn còn chưa được quy định cụ thể và trực tiếp theo quy định của BLTTHS năm 2003. Tuy nhiên, quy định rõ trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan THTT theo trình tự, thủ tục TTHS. Trên địa bàn tỉnh Gia Lai, khi người bị bắt, bị tạm giữ không khai báo hoặc nội dung khai báo thể hiện họ không thực hiện hành vi phạm tội thì vẫn còn xảy ra tình

trạng bị cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành xác minh, lấy lời khai theo hướng khai thác nhằm vào các tình tiết bất lợi, tăng nặng TNHS là ngoan cố, không thành khẩn khai báo, không ăn năn hối cải. Và cũng từ thái độ không khai báo mà nhiều vụ án bị bế tắc, cũng là một trong nhiều nguyên nhân của hành vi dùng nhục hình xâm phạm nghiêm trọng đến quyền tự do, thân thể, sức khỏe của người bị tạm giữ. Nếu quyền im lặng đối với người bị buộc tội được quy định cụ thể thì khi bị tạm giữ, ngoài quyền trình bày lời khai, người bị tạm giữ có thể im lặng và để tránh được việc bị bức cung, nhục hình do không khai báo và việc tìm kiếm chứng cứ buộc tội sẽ được dựa trên các cơ sở pháp lý, bằng biện pháp thu thập chứng cứ khác theo luật định để chứng minh tội phạm và tiến hành buộc tội một cách khách quan, tránh việc “trọng cung hơn trọng chứng” như thông lệ tiến hành TTHS vẫn còn tồn tại ở ta hiện nay [17].

Như đã nêu trên, hoạt động TTHS được thực hiện trên cơ sở vận hành của ba chức năng buộc tội, gỡ tội (bào chữa) và xét xử. Vì vậy, việc buộc tội là tiền đề của việc bào chữa và xét xử. Trình tự thủ tục bắt, tạm giữ người bị tình nghi là có hành vi phạm tội là đặc biệt quan trọng, mang tính quyết định đối việc một người được tự do hay bước vào giai đoạn TTHS khác của việc bị buộc tội. Vì vậy, người bị buộc tội trong trường hợp này cần nhất sự tôn trọng và bảo vệ các quyền của mình theo quy định của BLTTHS. Cơ quan, người THTT cần phải vô tư, khách quan trong việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai ban đầu của người bị bắt, người bị tạm giữ. Đảm bảo cho họ quyền được im lặng, quyền bào chữa và các quyền về bảo vệ sức khỏe, danh dự, nhân phẩm. Đặc biệt, phải có cơ chế đảm bảo việc sự giám sát, kiểm tra từ phía VKS, NBC một cách nhanh chóng, kịp thời trong quá trình bắt, tạm giữ người. Nếu không, tình trạng bắt, tạm giữ người vẫn sẽ còn bị lạm dụng. Nhiều ý kiến chủ trong việc lấy lời khai của người có thẩm quyền dẫn đến những sai lệch trong việc đánh giá sự thật khách quan của việc điều tra. Từ đó, gây hậu quả bất lợi cho người bị bắt, người bị tạm giữ. Gây oan sai cho người vô tội.

** Bắt cập, hạn chế trong việc đảm bảo các quyền riêng của bị can, bị cáo*

- Bắt cập, hạn chế trong việc bảo đảm các quyền riêng của bị can:

Việc thực hiện quyền những quyền khác của bị can trong hoạt động điều tra, truy tố của các cơ quan THTT trên địa bàn tỉnh nhìn chung đã được thực hiện khá đồng bộ và toàn diện. Tuy nhiên, vẫn còn một số vụ án CQĐT và VKS điều tra chưa sâu sát trong việc thu thập, đánh giá chứng cứ dẫn đến việc phải trả hồ sơ điều tra bổ sung giữa các cơ quan THTT hoặc thời gian phê chuẩn của VKS phải kéo dài. Còn các vụ án

VKS trả hồ sơ điều tra bổ sung, điều tra lại, VKS không phê chuẩn Quyết định khởi tố bị can chủ yếu do ĐTV thu thập, đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ, nóng vội, chủ quan khi thấy đối tượng nhận tội, không chú ý đến mâu thuẫn giữa lời khai của các đối tượng, thiếu thận trọng trong việc thu thập đánh giá chứng cứ và tài liệu, CQĐT và VKS thiếu thống nhất trong việc định tội danh, quá trình điều tra, truy tố thay đổi tội danh dẫn đến phải điều tra bổ sung, kéo dài thời hạn điều tra hoặc quá trình xét xử phát sinh tình tiết mới tại phiên Tòa. Hoạt động điều tra vẫn còn một số tồn tại: vi phạm thời hạn gửi văn bản đề nghị gia hạn thời hạn điều tra, chuyển Kết luận điều tra, và Quyết định đình chỉ điều tra cho VKS; CQĐT không thực hiện yêu cầu điều tra của VKS dẫn đến phải gia hạn thời hạn điều tra, ĐTV không ký vào Biên bản hỏi cung, không lập Biên bản giao nhận Quyết định phê chuẩn Quyết định khởi tố bị can; một số Quyết định trưng cầu giám định của CQĐT trong thời gian qua chưa ghi rõ thời hạn yêu cầu Cơ quan giám định, người giám định phải trả lời thông báo bằng văn bản, dẫn đến việc giám định kéo dài gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án, tin báo và cũng không có cơ sở để kiến nghị cơ quan giám định, người giám định phải chấp hành nghiêm quy định tại khoản 2 Điều 156 BLTTHS.

Từ những hạn chế này, rất dễ dẫn đến việc buộc tội không đúng bị can, từ đó việc truy tố xét xử sẽ có những sai sót kéo theo ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền của người bị buộc tội. Nếu việc thu thập, đánh giá chưa đầy đủ chứng cứ mà dẫn đến buộc tội sai theo hướng bất lợi cho bị can sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền của bị can trong vụ án, sẽ không đảm bảo được việc truy tố đúng người đúng tội.

- Bất cập, hạn chế trong việc bảo đảm các quyền riêng của bị cáo:

Việc thực hiện quyền của bị cáo được thực hiện chủ yếu thông qua các hoạt động của TA, trung tâm là việc xét xử. Khi thực hiện chức năng xét xử, có những hạn chế làm ảnh hưởng đến việc đảm bảo những quyền khác của bị cáo:

Một là, quyền tranh luận tại phiên tòa chưa được đảm bảo và đem lại hiệu quả. Việc tranh luận tại phiên tòa có vai trò hết sức quan trọng, là cơ chế tối ưu để bị cáo bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình cũng như đảm bảo việc xét xử đúng người đúng tội, đúng pháp luật. Điều 218 BLTTHS quy định: “Bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác có quyền trình bày ý kiến về luận tội của Kiểm sát viên và đưa ra đề nghị của mình; Kiểm sát viên phải đưa ra những lập luận của mình đối với từng ý kiến. Người tham gia tranh luận có quyền đáp lại ý kiến của người khác. Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh luận, tạo điều kiện cho những

*người tham gia tranh luận trình bày hết ý kiến, nhưng có quyền cắt những ý kiến không có liên quan đến vụ án. Chủ tọa phiên tòa có quyền đề nghị Kiểm sát viên phải đáp lại những ý kiến có liên quan đến vụ án của người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác mà những ý kiến đó chưa được Kiểm sát viên tranh luận”. Luật quy định như thế nhưng trên thực tiễn xét xử, các bị cáo rất khó để thực hiện quyền của mình, tại phiên tòa, các bị cáo phải đứng ở vành móng ngựa, không được sử dụng các công cụ, phương tiện để ghi chép lại lời luận tội của Kiểm sát viên, thế nên họ khó có thể đủ lý lẽ, căn cứ và lập luận để tự bào chữa cho mình. Vì vậy, việc thực hiện quyền tranh luận tại phiên tòa chưa được đảm bảo một cách hiệu quả. Mặt khác, khi tuyên án, phần trình bày ý kiến tranh luận của bị cáo và NBC đối với nội dung vụ án, thường những ý kiến khác quan điểm của Kiểm sát viên, ý kiến bào chữa của bị cáo, NBC được thể hiện trong bản án rất ít, thậm chí không được thể hiện trong bản án. Bản án không có sự phân tích làm rõ những ý kiến của NBC, mà chỉ ghi chung chung nên không thể hiện được cơ sở pháp lý của việc bào chữa. Điều 200 BLTTHS quy định “*Biên bản phiên tòa phải ghi rõ ngày, giờ, tháng, năm, địa điểm của phiên tòa và mọi diễn biến ở phiên tòa từ khi bắt đầu cho đến khi tuyên án. Cùng với việc ghi biên bản, có thể ghi âm, ghi hình về diễn biến phiên tòa. Những câu hỏi và những câu trả lời đều phải được ghi vào biên bản ... Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người bảo vệ quyền lợi của đương sự hoặc đại diện hợp pháp của những người đó được xem biên bản phiên tòa, có quyền yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa và ký xác nhận*” nhưng khi được yêu cầu xem biên bản và ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa thì hầu như không được chấp nhận, nếu không có những đoạn ghi âm về toàn bộ diễn biến của phiên tòa, là phương tiện hỗ trợ rất ít khi sử dụng nếu bị can không nhờ NBC [19, tr.48]*

Hai là, Thực trạng xét xử vắng mặt những người TGGT tương đối nhiều. Theo Điều 191 BLTTHS quy định về sự có mặt của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hoặc người đại diện hợp pháp của họ: “Nếu người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hoặc người đại diện hợp pháp của họ vắng mặt thì tùy trường hợp, HĐXX quyết định hoãn phiên tòa hoặc vẫn tiến hành xét xử. Nếu thấy sự vắng mặt của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự chỉ trở ngại cho việc giải quyết vấn đề bồi thường thì HĐXX có thể tách việc bồi thường để xét xử sau theo thủ

tục tố tụng dân sự.”. Việc “tùy trường hợp, HĐXX quyết định hoãn phiên tòa hoặc vẫn tiến hành xét xử” một cách rất chung chung như thế này dẫn đến nhiều trường hợp xét xử bị cáo nhưng vắng bị hại và các người TGTT khác. Thực tiễn cũng cho thấy có những vụ án người bị hại và những người TGTT khác không có mặt sẽ ảnh hưởng lớn đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo tại Tòa vì việc xác định sự thật khách quan của vụ án, đối chất giữa các bên bị ảnh hưởng. Nếu trong hồ sơ vụ án, người bị hại chưa có ý kiến đối với việc đề nghị HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, thì sự vắng mặt của người bị hại trong phiên tòa xét xử sẽ làm cho bị cáo mất cơ hội nhận được một tình tiết giảm nhẹ TNHS theo khoản 2 Điều 46 BLHS [16].

Ba là, một số thẩm phán đi quá sâu vào việc đấu tranh với bị cáo để buộc tội, không tạo điều kiện cho bên bị buộc tội và bên bào chữa trong quá trình xét hỏi, tranh luận. Không chú ý lắng nghe và giải quyết các yêu cầu chính đáng của bị cáo và NBC về cung cấp tài liệu, chứng cứ, triệu tập thêm người làm chứng.

Những hạn chế này ảnh hưởng không nhỏ đến nhìn nhận của bị cáo, người TGTT về tính chính xác, khách quan của bản án. Ảnh hưởng rất lớn đối với việc vụ án được kháng nghị, kháng cáo, trước nhất là vì quyền được hưởng những tình tiết giảm nhẹ TNHS và hình phạt cho bị cáo.

2.2.2. Thực trạng vai trò, trách nhiệm của các chủ thể khác trong việc bảo đảm quyền của người bị buộc tội

Quyền của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo được BLTTHS năm 2003 khá đầy đủ, khi một người bị buộc tội thì họ phải được đảm bảo việc buộc tội và truy cứu TNHS đối với họ phải dựa trên những căn cứ luật định và phải do những người, những cơ quan có thẩm quyền tiến hành theo trình tự, thủ tục mà pháp luật quy định. Bản thân người bị buộc tội khi bước vào quan hệ pháp luật hình sự họ bị rơi vào tình trạng người yếu thế, sinh mệnh chính trị của họ thật sự bị ảnh hưởng từ người THTT và người TGTT. Như vậy, quyền của người bị buộc tội còn phải được bảo vệ bằng việc quy định trách nhiệm, của các cơ quan THTT; vai trò của NBC và các cơ quan tổ chức, cá nhân khác.

Một là, trách nhiệm của các cơ quan THTT:

Trong những năm qua, các cơ quan THTT trên địa bàn tỉnh Gia Lai cũng đã có những sự chủ động, phối hợp giữa với Luật sư, TGV khi giải quyết VAHS với vai trò buộc tội và bên gỡ tội, tạo điều kiện cho TA đưa vụ án ra xét xử đảm bảo đúng thủ tục TTHS, góp phần tạo ra một bản án công minh, đúng người đúng tội. Có thể thấy những

kết quả của việc thực hiện nhiệm vụ của từng cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động TTHS như: Lực lượng cảnh sát điều tra đã chủ động liên hệ và cấp Giấy Chứng nhận bào chữa cho Luật sư, TGV đúng thời hạn để bảo vệ quyền của người được TGPL là bị can, bị cáo. Đối với các trường hợp liên quan đến người chưa thành niên, bị can phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, CQĐT chấp hành nghiêm theo Điều 57 Bộ luật TTHS, các ĐTV nhanh chóng làm việc với Luật sư, TGV để tạo điều kiện tốt nhất cho bị can, bị cáo bảo vệ được quyền lợi hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật. VKSND tỉnh nói chung, KSV các cấp nói riêng đã nghiên cứu những quy định mới về trình tự, thẩm quyền giải quyết công tác kiểm sát, đặt mục tiêu tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố là một trong những công tác trọng tâm, đột phá góp phần thiết thực vào công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, chống oan sai, bỏ lọt tội phạm, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu chiến lược cải cách tư pháp. Đồng thời, tăng cường trách nhiệm của lãnh đạo Phòng, KSV trong việc nghiên cứu, tham mưu đề xuất lãnh đạo Viện phê chuẩn các Quyết định, lệnh, đặc biệt là các Quyết định phê chuẩn khởi tố bị can, phê chuẩn lệnh tạm giam, gia hạn tạm giam và Quyết định truy tố; tích cực chủ động tham gia các hoạt động điều tra, kịp thời đề ra các yêu cầu điều tra, đôn đốc CQĐT để đẩy nhanh tốc độ giải quyết án. Trước khi kết thúc điều tra vụ án, KSV phối hợp cùng với ĐTV tiến hành lấy lời khai bị can và có sự tham gia của Luật sư, TGV để đảm bảo tính khách quan, xem xét đánh giá thận trọng khách quan toàn diện các chứng cứ tài liệu đã thu thập được trong quá trình điều tra. Đối với những vụ án phức tạp, KSV đều trực tiếp hỏi cung tổng hợp làm rõ việc nhận tội hoặc không nhận tội của bị can qua đó yêu cầu CQĐT thu thập đầy đủ các chứng cứ, hạn chế thấp nhất việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Đa số các vụ việc thuộc lĩnh vực hình sự, có đối tượng là người dân tộc thiểu số được TGPL, khi VKS cùng cấp chuyển đến TA, qua công tác nghiên cứu hồ sơ thì cơ bản đã đảm bảo thủ tục yêu cầu TGPL; Luật sư, TGV khi tác nghiệp đã thể hiện được tinh thần trách nhiệm cao, thực hiện đúng các quy định về tố tụng và đúng các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, nghiên cứu hồ sơ cẩn thận, tiến hành thu thập các thông tin và cung cấp các chứng cứ có giá trị về mặt pháp lý cho các cơ quan THTT theo quy định; tại phiên tòa có sự chuẩn bị luận cứ, trình bày quan điểm bảo vệ chặt chẽ, có tính thuyết phục. Sự tham gia của Luật sư, TGV tại các cơ quan THTT góp phần giúp các cơ quan THTT, người THTT điều tra, truy tố, xét xử khách quan, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Bị can, bị cáo khi được Luật sư, TGV tham gia bào chữa thì giữ được tâm lý phấn khởi, có thái độ yên

tâm, tự tin hơn vì có chỗ dựa về mặt tinh thần và sự giúp đỡ về mặt pháp luật.

Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 2/1/2002 của Bộ Chính trị “về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới” đã nhấn mạnh: “Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan tư pháp trong hoạt động tố tụng trên cơ sở thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, không hữu khuynh hoặc đùn đẩy trách nhiệm. Các CQĐT, kiểm sát, xét xử cần thực hiện đúng thời hạn tố tụng như luật định”. Đặc trưng của quyền tư pháp hình sự là sự độc lập, chỉ tuân theo pháp luật hình sự. Hoạt động này phải công khai, minh bạch, dân chủ, có sự chế ước lẫn nhau giữa các cơ quan THTT nhằm đảm bảo công lý được thực hiện. Vì vậy, sự tăng cường chế ước lẫn nhau cần được phát huy hơn nữa để việc lợi dụng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, người THTT. Khắc phục thực trạng cả nể, đùn đẩy hoặc bao che cho nhau trong việc làm sai, thiếu hồ sơ thủ tục ... thì ĐTV, KSV, Thẩm phán và HĐXX và NBC chưa thể hiện được hết trách nhiệm của mình trong việc bảo vệ sự bình đẳng, dân chủ, cân cân công lý cân bằng trong việc phán quyết một người có tội hay không có tội và hậu quả pháp lý của phán quyết đó.

Hai là, vai trò của NBC:

Mối quan hệ giữa NBC và người bị buộc tội không chỉ dừng lại ở góc độ giúp đỡ về mặt pháp lý hình sự mà còn NBC còn là chỗ dựa về tinh thần cho họ trong quá trình giải quyết toàn bộ vụ án. Nhìn chung, khi TGTT, đại đa số NBC (chủ yếu là Luật sư và TGV) đã tích cực sử dụng những biện pháp được pháp luật quy định để bào chữa cho người bị buộc tội nhưng cũng không ít NBC chỉ thực hiện nhiệm vụ của mình một cách hình thức, qua loa, không mang lại hiệu quả tích cực. Vẫn còn nhiều trường hợp NBC chưa đầu tư thời gian nghiên cứu các nội dung tình tiết vụ án để thực hiện nhiệm vụ bào chữa một cách tốt nhất. Khi tham gia phiên tòa xét xử, một số NBC chỉ bào chữa máy móc, rập khuôn theo bản luận cứ đã chuẩn bị sẵn chứ mà bỏ qua các tình tiết gỡ tội cho người bị buộc tội phát sinh ở phiên tòa. Đối với án được giao chỉ định, còn nhiều trường hợp NBC tham gia phiên tòa chỉ mang tính hình thức, nhất trí các quan điểm của VKS, đảm bảo không vi phạm thủ tục tố tụng hoặc không đến tham dự phiên tòa mà chỉ gửi bản luận cứ bào chữa. Dẫn đến khó khăn cho hoạt động xét xử và tổn kém cho Nhà nước (hoãn phiên tòa xét xử theo quy định BLTTHS là trong trường hợp bắt buộc phải có NBC). Nhiều bài bào chữa không có sự đầu tư kỹ lưỡng hoặc phương án bào chữa không đúng với chứng cứ của vụ án, áp dụng không chính xác cơ sở pháp lý ... nên không những thiếu tính thuyết phục mà còn gây bất lợi cho bị cáo, gây mất

lòng tin của HĐXX và không được những người tham dự phiên toà ủng hộ.

Ba là, vai trò, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức khác:

Điều 103 Hiến pháp năm 2013 quy định các nguyên tắc cơ bản tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân: *“Việc xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân có Hội thẩm tham gia, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn; Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm; Tòa án nhân dân xét xử công khai. Trong trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong, mỹ tục của dân tộc, bảo vệ người chưa thành niên hoặc giữ bí mật đời tư theo yêu cầu chính đáng của đương sự, Tòa án nhân dân có thể xét xử kín.”* Một điều đáng lưu ý là Hiến pháp năm 2013 chỉ quy định về chế độ báo cáo của các TA khác, mà không quy định chế độ trách nhiệm. Theo đó, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân cũng quy định việc Chánh án tòa cấp địa phương chỉ báo cáo trước Hội đồng nhân dân cùng cấp, mà không phải “chịu trách nhiệm” về hoạt động của mình. Đây cũng là sửa đổi quan trọng của Hiến pháp năm 2013 nhằm hướng tới xây dựng hệ thống TA không quá phụ thuộc vào các đơn vị hành chính lãnh thổ; bảo đảm nguyên tắc độc lập xét xử của Thẩm phán và Hội thẩm. Tuy nhiên, hiện nay trong ý thức và tư tưởng của một số Chánh án vẫn tồn tại cơ chế chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân. Tồn tại trong rất nhiều vụ án ở địa phương là quan điểm chỉ đạo của Hội đồng nhân dân về đường lối xử lý vụ án, dẫn đến TNHS mà bị cáo phải gánh chịu không tương xứng với mức độ phạm tội, các tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ so với một vụ án khác có cùng tính chất. Đối với bị can, bị cáo là người chưa thành niên, vì sự tác động của Hội đồng nhân dân mà Chánh án có sự chỉ đạo áp dụng quyết định biện pháp ngăn chặn tạm giam khi không cần thiết, đặc biệt là việc quyết định mở phiên tòa xét xử lưu động khi bị cáo là người chưa thành niên, dù TA trước đó đã sắp xếp lịch xét xử tại trụ sở thì buộc phải thay đổi hình thức xét xử, vì Hội đồng nhân dân cho rằng cần xét xử lưu động làm gương điển hình, mang tính giáo dục cho cộng đồng gây ảnh hưởng nghiêm trọng về tâm lý, khả năng hoàn thiện bản thân của bị cáo. Thực trạng này làm hạn chế sự độc lập của HĐXX, ảnh hưởng tới sự công bằng trong phán quyết của TA, đảm bảo trong điều kiện pháp lý như nhau thì bị cáo chịu trách nhiệm như nhau.

Ở đây, cũng cần nhìn nhận trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc giám sát hoạt động tư pháp nói chung và tư pháp hình sự nói riêng. Theo tác giả Võ Khánh Vinh, xem xét cơ chế giám sát pháp lý đối với hoạt động của các cơ quan thực thi công

quyền có thể xem xét cả khía cạnh pháp lý và khía cạnh xã hội. Tác giả cho rằng: “Cơ chế giám sát pháp lý- xã hội đối với hoạt động của các cơ quan thực thi công quyền (quyền lực) là hệ thống các phương tiện (biện pháp) và nhân tố bảo đảm các điều kiện cần thiết để các chủ thể giám sát thực hiện quyền giám sát đối với hoạt động của các cơ quan công quyền. Cơ cấu của cơ chế đó bao gồm các quy phạm xã hội, hoạt động hợp pháp của các chủ thể giám sát, tính công khai; dư luận xã hội; các bảo đảm: chung, chuyên ngành (pháp lý) tổ chức, văn hoá, pháp luật, thủ tục, trách nhiệm”. Như vậy, việc tổ chức, công dân tham gia vào việc giám sát hoạt động tư pháp thể hiện phương pháp giám sát khách quan, không phải là “tự giám sát” “vừa đánh trống vừa thổi còi”, hiệu lực giám sát sẽ cao hơn. Góp phần bảo vệ sự thật khách quan, quyền con người nói chung và quyền của người bị buộc tội nói riêng [59].

Khi bàn đến vai trò, trách nhiệm của công dân, tổ chức đối với quyền của người bị buộc tội, không thể bỏ qua đối tượng đặc biệt và cũng là đối tượng cần có cơ chế bảo vệ đặc biệt đó là người bị buộc tội là người chưa thành niên. BLTTHS Việt Nam hiện hành đã giành cho người chưa thành niên bị buộc tội một thủ tục TTHS riêng. Đó là những quy định hạn chế tối đa việc áp dụng biện pháp ngăn chặn, tạm giữ, tạm giam. Quy định việc có mặt của người đại diện trong quá trình TTHS quy định thành phần HĐXX phải có Hội thẩm nhân dân là cán bộ Đoàn, giáo viên... trách nhiệm ngày đòi hỏi những người này phải có những hiểu biết cần thiết về tâm lý học, khoa học giáo dục ... để bảo vệ quyền của người chưa thành niên bị buộc tội.

Bên cạnh những yếu tố tác động xuất phát từ phía các cơ quan THTT, người THTT và NBC thì bản thân những người bị buộc tội cũng là nhân tố đảm bảo quyền bào chữa, nhờ NBC có hiệu quả: Người bị buộc tội còn thiếu tính chủ động trong việc bào chữa và nhờ người khác bào chữa. Khi bị rơi vào vòng lao lý, họ thường phó mặc cho các cơ quan THTT quyết định số phận của mình. Dù đã có quy định bào chữa miễn phí theo quy định, nhưng những đối tượng có hoàn cảnh gia đình khó khăn sẽ rất dễ từ chối NBC vì họ sợ không có điều kiện để trả thù lao. Vẫn tồn tại những vụ án bị cáo có NBC chính là cha mẹ của mình, và những người này dù vô tình hay cố ý là người dân tộc thiểu số, không có trình độ học vấn, không nói rõ tiếng phổ thông. Hiện nay, người dân chưa hiểu hoặc hiểu không đúng vị trí, vai trò, ý nghĩa của TGPL trong hoạt động tố tụng. Vì vậy, một số trường hợp đối tượng người bị buộc tội thuộc diện được TGPL đã được Trung tâm cử Luật sư Cộng tác viên, TGV nhưng lại từ chối tiếp tục được TGPL. Chính sự hiểu biết về quyền được TGPL còn hạn chế nên QBC của người bị

buộc tội không được đảm bảo.

2.3. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập trong việc quy định và bảo đảm quyền của người bị buộc tội trong thực tiễn

2.3.1. Nguyên nhân từ quy định của thể chế

Hệ thống pháp luật là căn cứ pháp lý quan trọng nhất để các cơ quan tư pháp thực hiện chức năng, nhiệm vụ bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, đồng thời là cơ sở không thể thiếu được để công dân thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý của mình. Cùng với hệ thống pháp luật nói chung, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực tư pháp hình sự được ra đời rất sớm. Việc đảm bảo quyền của người bị buộc tội có được thực hiện tốt hay không trong thực tiễn trước hết xuất phát từ việc các quy định của pháp luật TTHS hiện nay có tạo nên cơ chế vững chắc để thực hiện được quyền đó hay không. Vì vậy, nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế trong hoạt động TTHS liên quan đến việc bảo vệ quyền của người bị buộc tội trước hết là từ hệ thống pháp luật hình sự về quyền của người bị buộc tội. Hiện nay, dù đã được thông qua nhiều lần sửa đổi bổ sung, nhưng các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực này vẫn còn bộc lộ những hạn chế nhất định cả về nội dung và hình thức thể hiện. Trong đó, có những hạn chế đang nổi cộm như:

Một là, các nguyên tắc của BLTTHS hiện nay thể hiện không chính xác và không đầy đủ chính sách TTHS cũng như bản chất của Nhà nước pháp quyền Việt Nam, như:

BLTTHS năm 2003 chưa quy định nguyên tắc tranh tụng như là một nguyên tắc cơ bản của pháp luật TTHS, là một khoản trống lớn cần được lấp đầy để bảo đảm quyền của bị cáo. Việc xét xử VAHS hiện nay vẫn thiên về thủ tục xét hỏi, kiểm soát tội phạm, việc đánh giá chứng cứ thiên về nhận định của người THTT, dẫn đến việc hạn chế việc tranh tụng, không đảm bảo quyền lợi hợp pháp của bị cáo.

BLTTHS năm 2003 không quy định cụ thể và trực tiếp quyền im lặng của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Điều 10 BLTTHS năm 2003 có quy định “*Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan THTT. Bị can, bị cáo có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội*”. Nguyên tắc tại Điều 10 lại không đặt ra đối với người bị tạm giữ là một thiếu sót lớn. Hơn nữa, không chỉ dừng lại ở nguyên tắc, quyền được im lặng của người bị buộc tội cần được quy định cụ thể thành những nội dung mà theo đó, người bị buộc tội có quyền này để tránh việc bị áp đặt là ngoan cố khi khai báo, có thể viện dẫn quyền này để nhờ đến sự can thiệp tốt hơn từ những

NBC, qua đó tránh được việc bị bức cung, nhục hình, tránh được việc buộc phải khai báo, trả lời những điều mà trong nhiều trường hợp ở hoàn cảnh của mình người bị buộc tội buộc phải nói.

BLTTHS năm 2003 quy định không chính xác về nguyên tắc suy đoán vô tội. Nguyên tắc này được công nhận trong tuyên ngôn nhân quyền 1948 và công ước quốc tế về các quyền dân sự chính trị năm 1966 của Liên Hợp Quốc đó là “Bất kỳ người bị buộc tội nào đều có quyền suy đoán là không phạm tội cho đến khi lỗi của người đó được xác định theo một trình tự do pháp luật quy định bằng phiên toà xét xử công khai của Toà án với sự bảo đảm đầy đủ khả năng bào chữa của người đó”. Nguyên tắc suy đoán vô tội có ý nghĩa định hướng cho hoạt động tố tụng nhằm định hướng cho hoạt động tố tụng nhằm loại trừ định kiến, kết tội một chiều trong quá trình điều tra. Nhưng theo quy định tại Điều 9 BLTTHS: “không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của TA có hiệu lực pháp luật” gây ra những cách hiểu và quan điểm không chính xác, như xem bị can, bị cáo là người đã có tội, việc họ có gánh chịu hình phạt hay không thì mới cần đến phán quyết của TA. Điều này không đúng với bản chất của nguyên tắc suy đoán vô tội được xem như là một thành tựu lớn của khoa học pháp lý thế giới, là nguyên tắc đảm bảo cho các quyền của Bị can, bị cáo được thực thi và được nhận thức một cách đúng đắn [40].

Hai là, địa vị tố tụng của người TGTT, người THPT được quy định chưa phù hợp làm hạn chế đến việc thực hiện chức năng bào chữa của người bị buộc tội, như quy định về thủ tục cấp giấy chứng nhận bào chữa làm hạn chế hoặc bỏ qua quyền bào chữa khi phải qua nhiều thủ tục, đặc biệt là thủ tục người bị buộc tội phải “nhờ” NBC khi đang bị tạm giam, thiếu hiểu biết hoặc không có người thân. BLTTHS năm 2003 quy định NBC là một trong những người TGTT ngang hàng với người bị buộc tội, địa vị pháp lý của NBC chưa thật sự ngang hàng với những người TGTT, đặc biệt là VKS, nên chưa được các cơ quan THPT, người THPT tôn trọng.

Ba là, hiện nay sự phối hợp hoạt động giữa các cơ quan tư pháp cũng như giữa các cơ quan tư pháp và cơ quan hỗ trợ tư pháp vẫn còn bộc lộ tình trạng: pháp luật về lĩnh vực này chưa được đầy đủ; sự phối hợp hoạt động còn thiếu đồng bộ; một bộ phận cán bộ tư pháp chưa có trách nhiệm cao trong hoạt động này như: chưa có sự thống nhất, đồng bộ giữa các quy định của Luật TGPL với BLTTHS; pháp luật tố tụng chưa có các quy định về hoạt động TGPL trong BLTTHS, pháp luật điều chỉnh việc TGTT của TGV chưa đồng bộ giữa Luật TGPL và BLTTHS năm 2003. BLTTHS năm 2003 chưa quy

định tư cách TGTĐ là NBC, bảo vệ cho chức danh TGV, do đó vẫn còn tình trạng một số nơi TGV gặp vướng mắc trong quá trình thực hiện TGPL, chưa quy định trách nhiệm, nghĩa vụ bắt buộc của cơ quan THTT, người THTT trong việc thực hiện các nội dung được quy định trong Luật TGPL (giải thích quyền và nghĩa vụ của người được TGPL và cấp các quyết định tố tụng...).

Bốn là, các căn cứ áp dụng biện pháp cưỡng chế tố tụng không đầy đủ và rõ ràng, quy định tại khoản 1 Điều 88 BLTTHS đã quy định đối với các trường hợp có thể bắt tạm giam nhưng căn cứ áp dụng tạm giam lại rất tùy nghi, thiếu chặt chẽ. Thông tư liên tịch số 17/2013/TTLT-BTP-BCA-BQP-BTC-VKSNDTC-TANDTC đã có hiệu lực từ ngày 15/01/2014 đến nay, thì Thông tư này vẫn ít được áp dụng trên thực tế.

Năm là, BLTTHS năm 2003 quy định các quyền của người bị buộc tội nhưng không có quy định cụ thể để người bị buộc tội thực hiện quyền đó như thế nào cũng là hạn chế quyền của họ. Chẳng hạn như quy định quyền cung cấp tài liệu, đồ vật, yêu cầu nhưng trình tự thủ tục như thế nào, trong hoàn cảnh bị giam giữ thì làm cách nào để thu thập tài liệu, đồ vật, cách cung cấp ra sao, thể hiện và cung cấp yêu cầu như thế nào luật không quy định rõ. Quyền bào chữa và tự bào chữa cũng được quy định nhưng pháp luật lại không có các quy định kèm theo là khi đứng trước Tòa tranh luận thì người bị buộc tội được làm những gì, có tạo điều kiện để người bị buộc tội ghi chép, trình bày văn bản tranh luận hay chỉ nói qua trí nhớ.

Sáu là, các quy định về quyền được hoãn phiên tòa, quyền đề nghị tạm đình chỉ vụ án, quyền trưng cầu giám định, triệu tập nhân chứng v.v... chưa chặt chẽ, các quy định về trách nhiệm chưa rõ ràng, nên không có sự thống nhất người THTT, người TGTĐ dẫn đến sự gây "khó dễ" cho hoạt động xét xử...

2.3.2. Nguyên nhân từ thực tiễn áp dụng pháp luật

Một là, các quy định về quyền khiếu nại về việc tạm giữ, quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền THTT vẫn không được áp dụng có hiệu quả, việc đảm bảo quyền được bồi thường thiệt hại, phục hồi danh dự, quyền lợi của người bị oan, sai do người THTT gây ra chưa đầy đủ, thiếu cơ chế để đảm bảo quyền này trên thực tế. Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009 đã được ban hành nhưng cũng chưa thể hiện được hết các trường hợp oan sai trong TTHS để xác định cụ thể trách nhiệm bồi thường. Đối với các oan sai được chỉ rõ bởi bản án, quyết định của TA thì có cơ sở còn những thiệt hại về sức khỏe, tinh thần của bị can, bị cáo do những vi phạm về quyền con người của những người, cơ quan THTT gây ra cũng cần phải được

tính đến một cách cụ thể.

BLTTHS có quy định về mặt nguyên tắc người làm trái pháp luật trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu TNHS; quy định quyền được bồi thường thiệt hại do cơ quan hoặc người có thẩm quyền THPT gây ra. Vậy nhưng các quy định này ít khi được sử dụng trên thực tế. Việc truy cứu TNHS rất ít khi đặt ra, chế độ kỷ luật mới được thực hiện ở mức hạn chế. Hơn nữa, quy định về quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan THPT liên quan đến việc bảo vệ quyền của người bị buộc tội thường được quy định cho Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan THPT các cấp của Công an, VKS, Chánh án, Phó chánh án mà chưa quy định rõ đối với ĐTV, KSV, Thẩm phán là những người trực tiếp thực hiện các hoạt động TTHS [19].

Người có thẩm quyền THPT trên địa bàn tỉnh Gia Lai chưa nhận thức đầy đủ và việc đảm bảo quyền của người bị buộc tội một cách thấu đáo. Đội ngũ những người tiến hành TTHS hiện nay phần nào vẫn chưa hoàn toàn đảm bảo được tính chuyên sâu, có lúc có nơi vẫn còn những cán bộ chưa thực vững vàng về tư cách đạo đức, tư tưởng, thái độ khi thực hiện nhiệm vụ theo chức trách được giao.

Nguồn nhân lực NBC trên địa bàn tỉnh Gia Lai chủ yếu là Luật sư và TGV. Tuy có sự phát triển về nhân lực nhưng vẫn còn những hạn chế nhất định về năng lực bào chữa, để đáp ứng các nhu cầu bào chữa trong tỉnh, như:

Đoàn Luật sư tỉnh Gia Lai, hiện tại có 34 Luật sư đang hoạt động hành nghề trên địa bàn tỉnh. Có nhiều luật sư mới gia nhập nên còn yếu kỹ năng hành nghề, nhất là kỹ năng tranh tụng dẫn đến việc cung cấp dịch vụ pháp lý còn thấp, chưa tạo được niềm tin cho nhân dân. Theo số liệu số liệu báo cáo, thống kê từ ngày 15/11/2014 đến ngày 15/11/2016 của Đoàn Luật sư tỉnh Gia Lai. Số lượng các VAHS mà Luật sư tham gia hầu hết là án chỉ định của các cơ quan THPT và Trung tâm TGPL mời cộng tác chiếm đến 90,6%, chỉ 9,4% lượng án là do khách hàng tìm đến [9], [10], [11].

Trung tâm TGPL nhà nước tỉnh Gia Lai, hiện có 05 TGV, 11 Luật sư cộng tác viên. Việc cộng tác viên là luật sư tham gia TGPL còn hạn chế vì mức thù lao thấp, gần hết vụ việc TGTT là do TGV thực hiện [53], [54], [55]. Đội ngũ TGV còn non trẻ, còn thiếu kinh nghiệm nên thực tế, kỹ năng tranh tụng chưa thật sự đáp ứng đủ về chất và về lượng cho vai trò bào chữa cho người bị buộc tội. Đặc biệt, trong bối cảnh xã hội có hơn 40% dân cư là người dân tộc thiểu số (Jrai, Bahnar) nhưng TGV và Luật sư cộng tác với Trung tâm TGPL không có ai là người địa phương hoặc biết tiếng địa phương. Đây là bất

lợi rất lớn trong việc tiếp cận và bảo vệ quyền của người bị buộc tội [53], [54], [55].

Kết luận Chương 2

Tại Chương 2, tác giả luận văn đề cập đến Đặc điểm kinh tế, xã hội tỉnh Gia Lai có liên quan đến quyền của người bị buộc tội trong hoạt động TTTHS và tình hình thực hiện quyền của của các chủ thể bị buộc tội trong TTTHS từ thực tiễn tỉnh Gia Lai. Kết cấu chương 2 được chia thành 3 mục với những đặc trưng riêng để có cái nhìn tổng quát hơn thực trạng đảm bảo quyền của người bị buộc tội và lý giải một số nguyên nhân cho những tồn tại, bất cập trong thực tiễn thực hiện quyền của người bị buộc tội trong phạm vi hoạt động TTTHS của tỉnh Gia Lai. Qua đó, có những nhìn nhận về những mặt đạt được hay nổi lên một số hạn chế, tồn tại trong quá trình giải quyết VAHS chưa thật sự bảo đảm quyền của người bị buộc tội, đó là:

Kết quả đạt được: việc thực hiện quyền của người bị buộc tội trên địa bàn tỉnh Gia Lai đã có những ưu điểm đáng ghi nhận như công tác điều tra, truy tố, xét xử hầu như đảm bảo được việc tuân thủ pháp luật hình sự. Các cơ quan THTT ngày càng nâng cao ý thức trách nhiệm của mình trong khi làm nhiệm vụ, thể hiện đúng tinh thần cải cách tư pháp trong hoạt động tố tụng, có những biểu hiện thể hiện rõ nét trong việc đảm bảo quyền của người bị buộc tội được thực thi, đặc biệt là khi các đối tượng thuộc diện yếu thế được quyền TGPL. Công tác điều tra, truy tố được tiến hành cẩn trọng, hạn chế được việc trả hồ sơ điều tra bổ sung, hủy bỏ quyết định tạm giữ, gia hạn tạm giữ người, những hoạt động thực tiễn đó nhằm đảm bảo quyền của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Tránh làm oan, sai người vô tội. Thể hiện được trách nhiệm của người TGTT, cơ quan THTT và các tổ chức cá nhân trong việc đảm bảo sự thật khách quan của vụ án, tạo điều kiện cho hoạt động TTTHS được thực hiện dưới hình thức công khai, dân chủ, văn minh, là môi trường tốt nhất cho người bị buộc tội đảm bảo được các quyền của mình theo quy định của BLTTHS nói riêng, quyền công dân đã được hiến định nói chung.

Tồn tại, hạn chế: việc thực hiện quyền của những người bị buộc tội cũng còn những mặt hạn chế cần khắc phục và điều chỉnh trên thực tiễn cũng như trong công tác lập pháp. Quyền của người bị buộc tội về việc được bào chữa, nhờ người khác bào chữa vẫn chưa đạt được hiệu quả cao, đội ngũ Luật sư và TGV của tỉnh còn chưa thật sự đáp ứng đủ yêu cầu về số lượng và chất lượng mà vai trò NBC đòi hỏi trong giai đoạn cải cách tư pháp, đặc biệt với một tỉnh có diện rộng người được TGPL như tỉnh Gia Lai.

Nguyên nhân của thực trạng, trước hết từ các quy định của pháp luật hình sự, BLTTHS năm 2003 chưa chính xác, chưa đầy đủ nên không dự liệu hết các trường hợp xảy ra trong thực tiễn áp dụng nhằm bảo vệ người bị buộc tội, bên bị yếu thế trong mối quan hệ với nhà nước trong hoạt động TTHS như: vấn đề áp dụng các biện pháp ngăn chặn đối với người bị buộc tội còn những hạn chế rất cần được khắc phục và cần có giải pháp tháo gỡ trong thời gian tới. Thủ tục liên quan đến quyền bào chữa, quyền nhờ NBC, cấp giấy chứng nhận bào chữa còn khó khăn, nhiều bất cập. Chưa thật sự có sự bình đẳng, hiệu quả thiết thực khi người bị buộc tội và NBC thực hiện quyền tranh luận, trình bày lời khai và đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu, hay quyền được giải thích quyền và nghĩa vụ của người bị bắt, bị tạm giữ vẫn còn mang tính hình thức. Quyền khiếu nại về việc tạm giữ, quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền THTT vẫn không được áp dụng có hiệu quả như quy định nhằm giám sát, đảm bảo sự tuân thủ các quy định của BLTTHS từ phía người bị buộc tội với người THTT, TNHS hay nghĩa vụ bồi thường cho người bị buộc tội trước sự không tuân thủ pháp luật hình sự, không đảm bảo nguyên tắc suy đoán vô tội, gây thiệt hại về vật chất, tinh thần cho người bị buộc tội còn đang có sự bao che, né tránh, thiếu cơ sở pháp lý để bảo vệ quyền con người, quyền công dân của người bị buộc tội. Và ở khía cạnh khác, thấy được vai trò, trách nhiệm của xã hội nói chung, của cá nhân, cơ quan, tổ chức nói riêng trong việc giám sát, giúp đỡ người bị buộc tội trong hành trình bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của người bị bắt, người bị tạm giam, bị can, bị cáo theo quy định của pháp luật hình sự.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ TỰ THỰC TIỄN TỈNH GIA LAI

Cải cách tư pháp nhằm bảo vệ quyền con người là vấn đề ưu tiên hàng đầu của Đảng và Nhà nước ta, là một yêu cầu không thể thiếu trong công cuộc xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam. Vì vậy, Đảng và Nhà nước ta đã liên tiếp có những Nghị quyết quan trọng thể hiện những nội dung cải cách tư pháp nhằm đưa ra những định hướng để xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền ở Việt Nam. Nghị quyết Hội nghị lần thứ III Ban chấp hành Trung ương khóa VIII đã đề cập đến nhiệm vụ cải cách tư pháp, Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/1/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới. Nghị quyết đã nhận định chất lượng công tác tư pháp nói chung chưa ngang tầm với yêu cầu và đòi hỏi của nhân dân, vi phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân, làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và các cơ quan tư pháp. Một trong những nguyên nhân quan trọng của tình trạng này là tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, cơ chế hoạt động của các cơ quan tư pháp còn nhiều điểm bất hợp lý, nhưng chậm được đổi mới, kiện toàn cho phù hợp [1]. Đặc biệt là Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, đã thể hiện chủ trương, quyết tâm chính trị của Đảng và Nhà nước về tiếp tục đẩy mạnh cải cách tư pháp mục tiêu xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam XHCN Nghị quyết số 49-NQ/TW đã đề ra nhiệm vụ cải cách tư pháp trong đó có nhiều nội dung về đảm bảo tính dân chủ, bảo vệ quyền con người, quyền công dân [3].

Xuất phát từ những yêu cầu chung trong công cuộc cải cách tư pháp, bảo vệ quyền của người bị buộc tội cũng là một nhiệm vụ quan trọng đòi hỏi sự chung tay của Nhà nước và xã hội. Đảm bảo quyền của người bị buộc tội trong hoạt động tư pháp là đảm bảo những yếu tố điều kiện đã tạo ra những nhu cầu cần và đủ để thực hiện quyền của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong lĩnh vực này. Từ thực trạng và nguyên nhân thực trạng của việc đảm bảo quyền của người bị buộc tội trong TTHS, với đặc thù riêng của tỉnh Gia Lai, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống các quy phạm pháp luật về đảm bảo người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; vai trò và trách nhiệm các bên tham gia vào hoạt động TTHS; cơ chế phối hợp hoạt động của các cơ quan tư pháp

và các cơ quan, tổ chức khác trong lĩnh vực này; về cơ sở vật chất, kỹ thuật nhằm đảm bảo cho việc tổ chức và hoạt động để đảm bảo QCN trong HĐTP... Trong đó, có một số giải pháp như:

3.1. Giải pháp về tiếp tục hoàn thiện pháp luật

Hệ thống pháp luật là căn cứ pháp lý quan trọng nhất để các cơ quan tư pháp thực hiện chức năng, nhiệm vụ bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, đồng thời là cơ sở không thể thiếu được để công dân thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý của mình. Cho nên, hệ thống pháp luật nói chung, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực hoạt động tư pháp được ra đời rất sớm. Hiện nay, dù đã được thông qua nhiều lần sửa đổi bổ sung, nhưng hầu hết các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực này vẫn còn bộc lộ những hạn chế nhất định cả về nội dung và hình thức thể hiện. Vì thế, đã ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả của hoạt động tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người TGTT. Như đã đưa ra một số hạn chế trong quy định của pháp luật hình sự, BLTTHS hiện hành trong việc bảo đảm quyền của người bị buộc tội (mục 2.3.1), để tiếp tục hoàn thiện các quy định của pháp luật TTHS đối với người bị buộc tội, cần sửa đổi, bổ sung những vấn đề cơ bản sau :

Một là, đảm bảo nguyên tắc tranh tụng trong xét xử.

Giải pháp đầu tiên có thể tạo ra sự chuyển biến tích cực trong hoạt động TTHS của nước ta là phải thừa nhận tranh tụng là một nguyên tắc cơ bản của TTHS và phải cụ thể hóa các nội dung của nó trong toàn bộ tiến trình tố tụng.

Khoản 5 Điều 103 Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận “*nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm*”. Trên nền tảng nguyên tắc hiến định, BLTTHS năm 2015 đã bổ sung nguyên tắc “*tranh tụng trong xét xử được bảo đảm*”, quy định chi tiết tại Điều 26. Việc luật hóa nguyên tắc này có ý nghĩa quan trọng, thể hiện rõ nét tư tưởng đề cao tranh tụng trong hoạt động TTHS đã được ghi nhận tại Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng “*Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*”, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị “*Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*”, cũng như đã cụ thể hóa tinh thần của Hiến pháp năm 2013, đặt nền móng, định hướng cho việc xây dựng các quy định và áp dụng pháp luật của các chủ thể tham gia vào hoạt động tố tụng [48].

Hai là, đảm bảo nguyên tắc “suy đoán vô tội”. Nguyên tắc suy đoán vô tội là

nguyên tắc nhân đạo, được ứng dụng rộng rãi trong nền khoa học pháp lý hiện đại, là thành tựu vĩ đại của văn minh pháp lý trong việc bảo vệ quyền con người. Bản chất của nguyên tắc suy đoán vô tội được hiểu là khi chứng cứ buộc tội không đầy đủ, thiếu tính vững chắc thì cơ quan THTT phải suy đoán, giải thích theo hướng có lợi cho người có hành vi đó, nghĩa là đưa ra kết luận người đó không thực hiện hành vi phạm tội. Nguyên tắc này đã được ghi nhận tại khoản 1, khoản 2, Điều 31 Hiến pháp năm 2013: “1. Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của TA đã có hiệu lực pháp luật. 2. Người bị buộc tội phải được TA xét xử kịp thời trong thời hạn luật định, công bằng, công khai. Trường hợp xét xử kín theo quy định của luật thì việc tuyên án phải được công khai”. Hoàn thiện nguyên tắc này trong TTHS, khắc phục quy định còn chưa mang chính xác, đem lại cách hiểu khác nhau trong nguyên tắc “không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật” chính là nguyên tắc “suy đoán vô tội” tại Điều 9 BLTTHS năm 2003. Tại Điều 13 BLTTHS năm 2015 ghi nhận nguyên tắc “suy đoán vô tội” với nội dung bao hàm cả nội dung của Điều 9 BLTTHS năm 2003 “Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và có bản án kết tội của TA đã có hiệu lực pháp luật”, đồng thời mở rộng hơn nội hàm so với Điều 9 BLTTHS, thể hiện được bản chất của nguyên tắc “suy đoán vô tội”, đó là “khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền THTT phải kết luận người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo không có tội”. Việc ghi nhận nguyên tắc suy đoán vô tội trong BLTTHS năm 2015 đã khắc phục sự định kiến của các cơ quan THTT, của người THTT đối với người bị buộc tội, đồng thời còn tạo điều kiện để những người này thực hiện quyền bào chữa của mình [47].

Ba là, đảm bảo quyền bào chữa của người bị buộc tội. Quyền bào chữa là một trong những quyền quan trọng của công dân khi TGT và luôn được đề cập trong các đạo luật của mỗi quốc gia. Ở nước ta, nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa là nguyên tắc Hiến định, đồng thời là nguyên tắc đặc thù của TTHS. Việc ghi nhận và thực hiện nguyên tắc này góp phần quan trọng vào việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội, giúp CQĐT, VKS, TA giải quyết vụ án khách quan, toàn diện và chính xác. Tại khoản 4, Điều 31 Hiến pháp năm 2013 đã quy định: “Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người

khác bào chữa”. Như vậy, Hiến pháp mới đã mở rộng phạm vi các đối tượng được đảm bảo quyền bào chữa, không chỉ bị cáo mới có quyền bào chữa như các bản Hiến pháp trước đây, mà ngay từ khi bị bắt, đã phát sinh quyền tự bào chữa, nhờ luật sư bào chữa hoặc người khác bào chữa đối với họ. BLTTHS năm 2015 cũng đã sử dụng thuật ngữ pháp lý mới: “Người bị buộc tội”, thuật ngữ thường chỉ được sử dụng trong các văn bản nghiên cứu khoa học pháp lý trước đây, theo đó, “*Người bị buộc tội gồm người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo*” [25]. Điều 16 BLTTHS năm 2015 quy định về bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội như sau: “*Người bị buộc tội có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa. Cơ quan, người có thẩm quyền THTT có trách nhiệm thông báo, giải thích và bảo đảm cho người bị buộc tội, bị hại, đương sự thực hiện đầy đủ quyền bào chữa, quyền và lợi ích hợp pháp của họ theo quy định của Bộ luật này*”. Trong những trường hợp luật định, nếu người buộc tội hoặc người đại diện hợp pháp của họ không mời NBC thì các cơ quan nói trên phải yêu cầu Đoàn Luật sư cử NBC cho họ. Mặt khác, để đảm bảo cho việc giải quyết vụ án được khách quan, toàn diện và đầy đủ, không để lọt kẻ phạm tội, không làm oan người vô tội thì việc bào chữa là cần thiết, giúp cơ quan THTT xác định sự thật khách quan của vụ án. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết VAHS không chỉ có buộc tội mà nó chỉ có thể đạt hiệu quả cao khi tồn tại song song hai chức năng buộc tội và gỡ tội. Đó cũng là một trong những cơ sở giúp Toà án giải quyết vụ án được chính xác. BLTTHS năm 2015 bổ sung quy định người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt cũng có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa cho mình (điểm g khoản 1 Điều 58 BLTTHS). Như vậy, cùng với sự mở rộng diện người được bào chữa thì thời điểm NBC TGTT cũng sớm hơn, NBC được TGTT và bảo vệ quyền lợi cho người bị buộc tội ngay từ khi bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt [47].

Việc lựa chọn NBC, thủ tục đăng ký bào chữa trong BLTTHS năm 2015 được quy định chi tiết, cụ thể, và thuận lợi để đảm bảo quyền bào chữa của người bị buộc tội. BLTTHS năm 2015 đã thay tên gọi “cấp Giấy chứng nhận bào chữa” thành cấp “Giấy đăng ký bào chữa”, rút ngắn thời hạn cấp xác nhận tư cách TGTT của NBC theo hướng: Trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi có đề nghị của NBC và họ xuất trình đủ giấy tờ và đủ điều kiện để tham gia bào chữa thì ĐTV, KSV, Thẩm phán được phân công thụ lý chính đối với vụ án phải cấp Giấy đăng ký NBC cho họ. Văn bản thông báo cho người đăng ký bào chữa (trường hợp chấp nhận đăng ký) có giá trị sử dụng trong suốt quá trình tố tụng thay vì chỉ có giá trị trong từng giai đoạn tố tụng. Quy định này giúp

phía bị buộc tội được bình đẳng hơn nữa trong việc được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Đặc biệt, có những trường hợp khi một người bị bắt, sự xuất hiện của NBC giúp họ ổn định tâm lý, kịp thời bảo vệ những quyền lợi chính đáng, góp phần giúp cơ quan có thẩm quyền xử lý vụ án. Những quy định này nhằm thực hiện tốt hơn việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người bị buộc tội và còn là một giải pháp để hạn chế oan, sai ngay từ đầu.

Bốn là, đảm bảo quyền im lặng của người bị buộc tội. Có thể coi quyền im lặng là một vũ khí hữu hiệu nhằm chống lại tình trạng xử lý vụ án oan, sai trong TTHS. Việt Nam đã là thành viên của Công ước 1966 về các quyền dân sự, chính trị của Liên hợp quốc từ 24/9/1982. Mặc dù trong Công ước không đề cập trực tiếp khái niệm “quyền im lặng”, nhưng tại điều 14.3 (g) đã quy định “quyền không bị buộc phải cung khai bất lợi cho mình và quyền không thú tội”. Hiến pháp Việt Nam 2013 khẳng định: “Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật” (khoản 1, Điều 31) như việc phải bảo đảm nội dung quyền im lặng, nhằm thực hiện các cam kết của Việt Nam với pháp luật quốc tế. BLTTHS năm 2015 quy định nhằm thể hiện quyền im lặng của người bị buộc tội, như: quy định “Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật” (khoản 1 Điều 13); “Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền THTT. Người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội” (Điều 15); quy định chi tiết trong quyền của bị can, bị cáo, người bị tạm giữ và người bị bắt khẩn cấp tại các điều 58 khoản 1 tiết e, điều 59 khoản 2 tiết c, điều 60 khoản 1 tiết d, điều 61 khoản 2 tiết h. Theo đó, các điều khoản này lần lượt ghi nhận: người bị bắt giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị tạm giữ, bị can và bị cáo đều có quyền trình bày ý kiến, trình bày lời khai, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội. Như vậy, có thể hiểu người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền tự chủ về việc khai báo. Những gì bất lợi, họ có thể không buộc phải khai báo cũng như không buộc phải nhận mình có tội trước cơ quan tiến hành TTHS. Ngoài ra, trong pháp luật TTHS cũng đã có những quy định gián tiếp thể hiện một số nội dung của quyền im lặng, ví dụ như quy định về việc NBC có quyền có mặt khi hỏi cung bị can. BLTTHS năm 2015 cũng quy định tại phiên tòa, trong giai đoạn xét hỏi, nếu khi được hỏi, bị cáo không trả lời thì HĐXX chuyển sang hỏi người khác; Các quy định về quyền bào chữa, BLHS năm

2015 không coi hành vi từ chối khai báo hoặc khai báo không đúng sự thật của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là tội phạm... Vì vậy, dù quyền im lặng không trực tiếp xuất hiện trong BLHS sự năm 2015 nhưng sự đảm bảo quyền im lặng của người bị buộc tội đã được thể hiện trong BLTTHS năm 2013 [19, tr.62].

Năm là, hoàn thiện các quy định cụ thể của BLTTHS liên quan đến quyền của người bị buộc tội. BLTTHS năm 2015 đã quy định mới, quy định bổ sung một số nội dung nhằm đảm quá trình thu thập chứng cứ, xác định sự thật của vụ án, giúp bên bị tình nghi phạm tội có bình đẳng hơn nữa trong quá trình TGT, như: đã có bước thay đổi về nội dung chứng cứ cũng như bổ sung quyền của người bị buộc tội là quyền đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu (Điều 58, 59, 60, 61); NBC có quyền thu thập, đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu (điểm h, khoản 1 Điều 73); Đối với bị can, bị cáo, một số quyền mới khác cũng được quy định bổ sung góp phần tạo điều kiện cho người bị buộc tội thực hiện việc gỡ tội cho mình. Đối với bị can, được bổ sung thêm quyền đề nghị giám định, định giá tài sản; quyền được đọc, ghi chép bản sao hoặc tài liệu đã được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa kể từ khi kết thúc điều tra khi có yêu cầu. Đối với bị cáo, được bổ sung thêm quyền đề nghị giám định, định giá tài sản; đề nghị triệu tập người làm chứng, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người giám định, người định giá tài sản, ĐTV tham gia phiên tòa; đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi hoặc tự mình hỏi những người tham gia phiên tòa nếu được chủ tọa đồng ý; xem biên bản phiên tòa, yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa. Tuy nhiên, những quy định này cũng làm phát sinh một số vấn đề cần phải nghiên cứu thêm khi BLTTHS năm 2015 có hiệu lực, như:

- Điểm đ, điểm e, khoản 2 Điều 58, Điều 59, Điều 60 Điều 61 BLTTHS năm 2015 quy định người bị buộc tội có quyền đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật; trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá. Nhưng BLTTHS năm 2015 cũng quy định NBC mới có quyền thu thập chứng cứ (Điểm h, điểm i khoản 1 Điều 73); hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền tố tụng thu thập (Điều 88), quy định này không nêu việc bảo đảm cho người bị buộc tội trong việc thu thập chứng cứ khi không có NBC và Người THTT không chấp nhận yêu cầu bổ sung chứng cứ của họ. Vì vậy, cần có điều khoản bổ sung việc người bị buộc tội có quyền tự mình hoặc nhờ người khác thu thập chứng cứ trong các giai đoạn tố tụng để bảo vệ quyền tự bào chữa của mình.

- Điểm h khoản 2 Điều 58; Điểm g khoản 2 Điều 59; Điểm k khoản 2 Điều 60 và điểm n khoản 2, Điều 61 BLTTHS năm 2015 quy định người bị buộc tội có quyền khiếu nại đối với quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền THTT. Tuy nhiên, việc thực hiện quyền này của người bị buộc tội luôn gặp nhiều khó khăn và hạn chế. Do đó, cần phải hoàn thiện cơ chế bảo đảm thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo của bị can, bị cáo với những vi phạm, thiếu sót trong hoạt động giải quyết VAHS của những người có thẩm quyền.

- Điểm g khoản 2 Điều 58; Điểm d khoản 2 Điều 59; Điểm h khoản 2 Điều 60; Điểm g khoản 2 Điều 61 BLTTHS năm 2015 quy định người bị buộc tội có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. Nhưng chưa có cơ chế đảm bảo cho họ thực hiện quyền này như: Có cần tất cả những lần làm việc với ĐTV, KSV đều phải có sự có mặt của NBC, hay bao nhiêu lần trong từng giai đoạn tố tụng? NBC có được làm việc riêng với thân chủ? Lúc làm việc riêng với thân chủ có bị ghi âm, ghi hình không? Trách nhiệm của ĐTV, KSV, Cán bộ trại giam trong việc đảm bảo quyền nhờ NBC?... những vấn đề này sẽ xảy ra khi áp dụng BLTTHS năm 2015 trong những vụ án cụ thể, nên cần sớm có cơ chế điều chỉnh vấn đề, cũng là việc nội luật hóa quyền gặp mặt riêng tư, trong tầm giám sát nhưng không bị nghe lén đã được ghi nhận trong các Công ước của Liên Hiệp Quốc về quyền con người mà Việt Nam đã ký kết và tham gia.

- Điểm i khoản 2 Điều 60 BLTTHS năm 2015 quy định bị can có quyền đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa kể từ khi kết thúc điều tra khi có yêu cầu là quan điểm rất tích cực nhằm tạo điều kiện cho chính bị can được tiếp cận và hiểu rõ tình trạng pháp lý của mình như thế nào để có thể tự bào chữa hoặc trao đổi kịp thời với NBC. Tuy nhiên, với điều kiện con người và cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện của CQĐT như hiện nay là khó khả thi, nhất là đối với những vụ án có đông bị can, các vụ phức tạp.

- Khoản 3 Điều 298 BLTTHS năm 2015 có quy định về vấn đề “*Tòa án tra hồ sơ để Viện kiểm sát truy tố lại*” trong trường hợp xét thấy cần xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn tội danh VKS truy tố. TA phải thông báo rõ lý do cho bị cáo hoặc người đại diện của bị cáo, NBC biết; nếu VKS vẫn giữ tội danh đã truy tố thì TA có quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn đó. Pháp luật TTHS Việt Nam mới chỉ có quy định hướng dẫn việc TA án trả hồ sơ cho VKS để tiến hành điều tra bổ sung (điều 246, BLTTHS năm 2015), còn vấn đề TA trả hồ sơ để VKS truy tố lại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể.

Mặc khác, quy định Tòa án có quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn tội danh mà VKS truy tố là không phù, khi tội danh nặng hơn dẫn đến việc xem xét thẩm quyền xét xử của tòa cấp trên hoặc thuộc trường hợp phải bắt buộc có luật sư, HĐXX năm người thì giải quyết như thế nào?

- Khoản 4 Điều 326 BLTTHS năm 2015 quy định: *“Trường hợp Kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định truy tố thì Hội đồng xét xử vẫn giải quyết những vấn đề của vụ án theo trình tự quy định tại khoản 1 Điều này. Nếu có căn cứ xác định bị cáo không có tội thì Hội đồng xét xử tuyên bị cáo không có tội; nếu thấy việc rút quyết định truy tố không có căn cứ thì quyết định tạm đình chỉ vụ án và kiến nghị Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp”*. Khi VKS rút toàn bộ quyết định truy tố thì có nghĩa là bên buộc tội đã không còn buộc tội bị cáo nữa, và khẳng định rằng việc buộc tội không còn có cơ sở và căn cứ. TA chỉ xét xử khi có quyết định truy tố của VKS, do đó, khi không còn quyết định truy tố, thì TA phải tuyên bố vô tội đối với bị cáo. Do đó, việc quy định như điều khoản trên là không hợp lý, vì vậy các nhà làm luật nên hủy bỏ quy định này.

- Điểm m khoản 2 Điều 61 BLTTHS năm 2015 quy định bị cáo có quyền kháng cáo các bản án, quyết định của TA. Tuy nhiên, BLTTHS năm 2015 vẫn chưa quy định về các căn cứ làm cơ sở để bị cáo thực hiện quyền kháng cáo của mình. Do đó, cần có quy định chi tiết, cụ thể và các căn cứ kháng cáo, tránh tình trạng cứ có quyết định, bản án của TA là bị cáo kháng cáo mà không có căn cứ pháp luật gây tổn động án và khó khăn cho công tác xét xử nói chung và công tác xét xử phúc thẩm nói riêng như hiện nay đang gặp phải. Đồng thời, để bị cáo có thể thực hiện được các quyền trong TTHS cần thiết phải có cơ chế tiếp nhận và giải quyết khiếu nại trong TTHS phù hợp và có hiệu quả.

- Về quyền của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân: BLTTHS năm 2015 đã có quy định mới về khái niệm bị can, bị cáo khi mở rộng đối tượng bị can, bị cáo không chỉ là cá nhân mà còn có thể là pháp nhân (khoản 1 Điều 60 và khoản 1 Điều 61 BLTTHS năm 2015). Theo đó, bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị TA quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị can, bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của BLTTHS. Ngoài ra, chương XXIX BLTTHS năm 2015 quy định về *“Thủ tục tố tụng truy cứu TNHS pháp nhân”*. Tuy nhiên, trong BLTTHS năm 2015 không quy định rõ pháp nhân bị truy cứu TNHS là pháp nhân nào? Điều 2

BLHS năm 2015 quy định pháp nhân là chủ thể tội phạm là “pháp nhân thương mại”. Do đó “pháp nhân” quy định trong BLTTHS năm 2015 được hiểu là “pháp nhân thương mại”. Điều 75 BLDS năm 2015 quy định về pháp nhân thương mại như sau: Pháp nhân thương mại là pháp nhân có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên; Pháp nhân thương mại bao gồm doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác; Việc thành lập, hoạt động và chấm dứt pháp nhân thương mại được thực hiện theo quy định của BLDS, Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan. Theo quy định tại Điều 434 BLTTHS năm 2015 thì người đại diện của pháp nhân tham gia TTHS là “người đại diện theo pháp luật của pháp nhân”. Điều 137 BLDS năm 2015 quy định người đại diện theo pháp luật của pháp nhân bao gồm: Người được pháp nhân chỉ định theo điều lệ; Người có thẩm quyền đại diện theo quy định của pháp luật; Người do TA chỉ định trong quá trình tố tụng tại TA. Một pháp nhân có thể có nhiều người đại diện theo pháp luật và mỗi người đại diện có quyền đại diện cho pháp nhân theo quy định tại Điều 140 và Điều 141 của BLDS. Điều 435, BLTTHS năm 2015 quy định về quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân, theo đó, họ có những quyền và nghĩa vụ tương tự bị can, bị cáo trong TTHS. Đây là quy định mới của pháp luật TTHS lần đầu tiên được ghi nhận trong BLTTHS, do đó, cần có các văn bản hướng dẫn việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân để họ có cơ sở cụ thể và thuận tiện cho việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của pháp nhân mà mình đang đại diện theo pháp luật.

- Điều 415 BLTTHS 2015 đã có quy định đầy đủ hơn về người THTT đối với những VAHS do người chưa thành niên thực hiện: *“Người THTT đối với vụ án có người dưới 18 tuổi phải là người đã được đào tạo hoặc có kinh nghiệm điều tra, truy tố, xét xử vụ án liên quan đến người dưới 18 tuổi, có hiểu biết cần thiết về tâm lý học, khoa học giáo dục đối với người dưới 18 tuổi”*. Tuy nhiên, vẫn chưa xác định rõ tiêu chí đánh giá chuẩn mực hiểu biết cần thiết là như thế nào? phải hiểu biết đến mức độ bao nhiêu về tâm lý học, khoa học giáo dục đối với người chưa thành niên mới là đạt yêu cầu? Vì vậy, cần phải có quy định cụ thể hơn, nên quy định người THTT trong trường hợp này phải được đào tạo về tâm lý học, khoa học giáo dục chuyên sâu đối với người dưới 18 tuổi.

3.2. Giải pháp về thực tiễn áp dụng pháp luật

3.2.1. Trong công tác chỉ đạo tổ chức thi hành pháp luật

Nhà nước có trách nhiệm ban hành, hoàn thiện các cơ chế bảo đảm thực thi

quyền của người bị buộc tội nói chung và quyền bào chữa của công dân. Đối tượng được TGPL trên địa bàn tỉnh Gia Lai rất lớn, nên chính quyền địa phương cần có những giải pháp tuyên truyền, giáo dục kiến thức cho người dân nhằm phổ biến quyền được bào chữa miễn phí từ phía Nhà nước thông qua các hoạt động của Luật sư và TGV của TGPL.

Nhà nước ban hành những quy định đúng đắn, khả thi để pháp luật hình sự được áp dụng trong thực tiễn. Xây dựng một chế độ trách nhiệm rõ ràng, minh bạch đối với cơ quan THTT, người THTT, người TGTT.

Nhà nước cần phải có chính sách đãi đãi ngộ, khen thưởng, xử phạt đối với những người làm công tác THTT. Hiện nay, lương chính cộng với các khoản phụ cấp ngoài lương của những người THTT như: Kiểm sát viên, Thẩm phán, Thư ký Toà án... còn thấp, chưa đủ đáp ứng được cuộc sống vật chất cũng như tinh thần, chưa tương xứng với tính chất nghề nghiệp. Vì vậy, cần có sự quan tâm đúng mức để tạo động lực cho những người THTT nhiệt tình với công việc, tránh sự cám dỗ vật chất, yên tâm công tác tốt.

3.2.2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục kiến thức

Đảm bảo quyền của người bị buộc tội trong TTHS có mối quan hệ mật thiết với trình độ nhận thức và ý thức pháp luật của con người. Thực trạng hoạt động TTHS đã cho thấy, một trong các nguyên nhân quan trọng dẫn tới việc vi phạm tố tụng, xâm phạm quyền của người bị buộc tội là do trình độ nhận thức pháp luật của một bộ phận nhân dân nói chung và người THTT, người TGTT ý thức pháp luật chưa cao. Thực tế cho thấy, những người nhận thức pháp luật thấp thường dễ bị vi phạm pháp luật trong xử sự, thiếu khả năng bảo vệ có hiệu quả quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi tham gia vào lĩnh vực hoạt động tư pháp. Đối với cán bộ công chức trong các cơ quan tư pháp, việc nhận thức pháp luật chưa đầy đủ, ý thức pháp luật chưa cao dẫn đến hậu quả của việc thiếu kịp thời, đầy đủ, khách quan khi thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được phân công làm cho hoạt động này kém hiệu lực, hiệu quả. Do nhận thức pháp luật chưa đầy đủ, ý thức pháp luật chưa cao nên việc nhận thức về vấn đề đảm bảo quyền của người bị buộc tội trong TTHS của một bộ phận cán bộ công chức tư pháp bị lệch lạc, thái độ ứng xử không đúng mực, vi phạm đến QCN, quyền của người bị buộc tội trong TTHS.

Cho nên, bên cạnh việc nhận thức đầy đủ, đúng pháp luật, người làm tư pháp còn phải có ý thức trách nhiệm trong việc thực thi pháp luật nói chung và pháp luật

trong lĩnh vực TTHS nói riêng để hiểu và làm đúng pháp luật. Để nâng cao nhận thức pháp luật và ý thức pháp luật trong nhân dân nói chung và cán bộ công chức của các cơ quan tư pháp nói riêng, Đảng ta xác định: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật với các hình thức phong phú, sinh động, đặc biệt là thông qua các phiên tòa lưu động và bằng những phán quyết công minh để tuyên truyền, nâng cao ý thức pháp luật cho cán bộ và công dân [1, tr.8].

Muốn vậy, cùng với việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật, giáo dục pháp luật theo các kênh truyền thống hiện nay. Trong lĩnh vực TTHS cần có hình thức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đặc trưng như: Tăng cường công tác tập huấn, hội thảo chuyên ngành về pháp luật hình sự, tăng cường công tác tổng kết kinh nghiệm, kiểm tra, xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động tố tụng. Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, vận động công dân, tổ chức vào tìm hiểu về lĩnh vực này để tuyên truyền, phổ biến và đặc biệt là giáo dục pháp luật trong lĩnh vực này một cách có hiệu quả nhất.

3.2.3. Nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ và nhận thức của các chủ thể tham gia vào hoạt động TTHS

Đối với cơ quan THTT, người THTT: vì tỉnh Gia Lai là tỉnh miền núi, với hơn 40% là người Jrai và Bahnar, sự hiểu biết pháp luật còn hạn chế, tự ti khi phải tham gia vào quan hệ pháp luật hình sự nên thường phải chịu sức ép tâm lý lớn. Vì thế, trong giải pháp nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của người THTT đòi hỏi thái độ đúng mực, trách nhiệm, biết tiếng địa phương và nắm được văn hóa địa phương để có nhận xét và đánh giá toàn diện về các tình tiết của vụ việc, nhất là trong việc lượng hình (như án hủy hoại rừng, giao cấu với người chưa thành niên, ..) từ đó tạo được niềm tin của cộng đồng, của người bị buộc tội đối với pháp luật, tâm phục với Bản án của TA, ý thức cải tạo, phục hồi trong tương lai. Hiện nay, nguyên tắc tranh tụng ngày càng được hoàn thiện và bổ sung những nội dung mới phù hợp với xu thế phát triển và dân chủ hoá mọi mặt của đời sống xã hội. Xét xử VAHS phải được tiến hành dưới hình thức tranh luận bình đẳng giữa hai bên buộc tội và bào chữa và HĐXX là trung tâm của việc xét xử, ra phán quyết thì người tiến hành tố tụng phải nắm chắc quy định của pháp luật, bản lĩnh trong tranh tụng và bản lĩnh trước những cám dỗ, áp lực từ nhiều mặt. Bên cạnh đó, cần thống kê, phân loại trình độ đội ngũ những người THTT trên địa bàn tỉnh Gia Lai hiện nay để có kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo chuyên sâu về pháp luật nhằm đảm bảo đòi hỏi có thể giải quyết các VAHS một cách hiệu quả. Tiếp cận tin học

để tiếp cận được với kiến thức khoa học, áp dụng công nghệ thông tin vào việc tra cứu tài liệu, văn bản nhằm giải quyết công việc một cách thuận lợi.

Đối với NBC: Tình hình xã hội của tỉnh Gia Lai hiện nay có thể thấy việc người bị buộc tội (người đại diện hợp pháp của họ) không đảm bảo khả năng bào chữa có hiệu quả. Nhưng để họ hiểu được tình thế bất lợi của mình và tìm đến NBC cũng đòi hỏi một quá trình phổ biến pháp luật liên tục bằng nhiều hình thức và sự nhẫn nại từ phía các cơ quan, tổ chức, nhất là NBC (Luật sư, TGV) và người THPT, những người tiếp cận trực tiếp với người bị buộc tội. Nhận thức về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của Luật sư, TGV tại địa phương còn chưa tốt, một số người làm công tác THPT nhận thức chưa đầy đủ về ý nghĩa của quyền được bào chữa của người bị buộc tội, đặt ra yêu cầu rất lớn đối với đội ngũ Luật sư và TGV trên địa bàn tỉnh phải không chỉ phát triển đội ngũ về nhân lực và chuyên môn. NBC nắm vững pháp luật, đặc biệt là pháp luật hình sự. Cần bồi dưỡng bản lĩnh và kỹ năng tranh tụng, xây dựng phương án bào chữa đúng quy định của pháp luật, bảo vệ quyền lợi cho người bị buộc tội. Đảm bảo các quy tắc đạo đức nghề nghiệp. Tận tâm với người mình giúp đỡ, đặc biệt là đối với các vụ án chỉ định bào chữa, vụ án có đối tượng được TGPL. Từ những yêu cầu này, đội ngũ Luật sư, TGV cần có các chính sách hỗ trợ hành nghề, xây dựng chương trình đào tạo luật sư, TGV có trình độ chuyên sâu, có chính sách thu hút nhân lực tham gia hoạt động trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Đặc biệt, cần có sự đầu tư phát triển luật sư, TGV ở các địa phương có nền kinh tế khó khăn vùng sâu, vùng xa để đáp ứng được nhu cầu của người dân về dịch vụ pháp lý, trợ giúp pháp luật.

Đối với người bị buộc tội: Việc tăng cường ý thức pháp luật trong nhân dân, người bị buộc tội có ý nghĩa rất quan trọng trong việc nhận thức và thực hiện các quy định của pháp luật. Trong TTHS, bằng việc nâng cao nhận thức của người dân về quyền công dân, QNBBT, vai trò của ĐTV, NBC, KSV, Thẩm phán, các nguyên tắc tranh tụng... cũng góp phần đảm bảo thực hiện QCNBBT và nâng cao chất lượng của hoạt động tranh tụng tại phiên toà. Để thực hiện được điều đó thì công tác phổ biến, giáo dục pháp luật là khâu đầu tiên của quá trình thi hành pháp luật và có ý nghĩa, vai trò hết sức quan trọng trong việc tăng cường pháp chế, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 09/12/2003 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác PBGDPL, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân đã khẳng định: "*Phổ biến, giáo dục pháp luật là một bộ phận của công tác giáo*

dục chính trị, tư tưởng, là nhiệm vụ của toàn bộ hệ thống chính trị đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng”.

2.3.4. Trong công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm

Trong HĐTP là lĩnh vực mà quyền và nghĩa vụ pháp lý của công dân luôn ở trong tình trạng bị tranh chấp, bị xâm hại, không chỉ giữa công dân với công dân mà còn giữa công dân với các những người có thẩm quyền, với cơ quan nhà nước đang trực tiếp thực hành hành pháp, quyền tư pháp. Cho nên, có thể nói, bảo đảm quyền của người bị buộc tội trong TTHS là lĩnh vực vô cùng phức tạp và nhạy cảm. Bởi thế, việc kiểm tra giám sát đối với hoạt động TTHS là yêu cầu quan trọng mang tính thường xuyên nhằm kịp thời ngăn chặn các hành vi có nguy cơ xâm hại đến QCN và xử lý các vi phạm về QCN đã xảy ra để hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại về quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cũng như góp phần đảm bảo sự hoạt động bình thường thông suốt trong lĩnh vực này. Để công tác giám sát hoạt động TTHS có hiệu quả cần thiết phải xây dựng cơ chế giám sát, sự phối hợp trong quá trình giám sát; trách nhiệm thẩm quyền của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động giám sát ... Có như vậy mới tăng cường hiệu quả của công tác giám sát.

Hiện nay để đảm bảo HĐTP đạt hiệu quả cao, bên cạnh việc thực hiện giám sát tối cao của Quốc hội, các ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp còn bao gồm hoạt động giám sát của Chủ tịch nước, của Chính phủ, của các ban chuyên trách của Đảng, của Mặt trận Tổ quốc và các thành viên, của các tổ chức chính trị xã hội của công dân v.v... Tuy vậy, cần xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, thành viên của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám sát và cơ chế đảm bảo thực quyền cho các cơ quan, tổ chức và các thành viên này thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình nhằm tránh sự chồng chéo, ỷ lại trong hoạt động giám sát, giám sát mang tính hình thức, làm cho hiệu lực, hiệu quả của công tác giám sát thấp. Có như vậy mới thực sự phát huy được sức mạnh tổng hợp của quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân nhằm góp phần đảm bảo đối với quyền con người nói chung và quyền của người bị buộc tội nói riêng.

Cơ sở lý luận và thực tiễn cho thấy, chỉ khi quyền và lợi ích hợp pháp của người TGGT chưa được giải quyết thỏa đáng, bị oan, sai, bị xâm phạm hoặc khi có vi phạm pháp luật của người THTT thì mới nảy sinh việc khiếu nại, tố cáo và yêu cầu bồi thường thiệt hại. Cho nên, bộ máy các cơ quan tư pháp trong sạch, lành mạnh, hoạt động tư pháp có hiệu lực, hiệu quả, được người TGGT "tâm phục, khẩu phục" thì tình

trạng khiếu nại, tố cáo và yêu cầu đền bù thiệt hại được thuyên giảm và ngược lại. Chính vì vậy, để đảm bảo quyền của người bị buộc tội, một nội dung quan trọng là phải tăng cường công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và kịp thời đền bù thiệt hại cho người oan, sai do người THTT gây ra.

Kết luận Chương 3

Chương 3 của luận văn đã trình bày một số giải pháp để đảm bảo cho việc thực hiện quyền của người bị buộc tội được hiệu quả hơn. Theo đó cần phải hoàn thiện hệ thống các nguyên tắc cơ bản của BLTTHS dựa trên nền tảng các quy định về quyền của người bị buộc tội trong Hiến pháp năm 2013; hoàn thiện hơn nữa chi tiết các quy phạm pháp luật liên quan đến việc đảm bảo thực hiện quyền của người bị buộc tội trong BLTTHS.

Bên cạnh đó, cần phải có các giải pháp về thực tiễn áp dụng pháp luật như: Trong công tác chỉ đạo tổ chức thi hành pháp luật; phổ biến, giáo dục pháp luật; hoạt động của các cơ quan THTT; hoạt động bào chữa; trong công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm, và đề xuất một số giải pháp nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, nhận thức của người THTT đối với vấn đề bảo vệ quyền của người bị buộc tội trong TTHS hiện nay.

KẾT LUẬN

Quyền của người bị buộc tội được bảo vệ bằng Hiến pháp, pháp luật, trong đó có luật TTHS. Qua việc nghiên cứu các vấn đề lý luận, pháp lý về quyền của người bị buộc tội trong TTHS Việt Nam và thực tiễn thi hành tại Gia Lai, có thể rút ra những kết luận:

1. Việc hoàn thiện các quy định về quyền của người bị buộc tội cũng phù hợp với các quan điểm, định hướng của Đảng, phù hợp với các quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người nói chung và quyền con người trong TTHS nói riêng, bảo đảm tính kế thừa, tính hiện đại, tiếp thu những thành tựu tiên bộ của khoa học pháp lý và có những sửa đổi các nguyên tắc về tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp, đặc biệt là cơ quan xét xử.

2. Các quyền của người bị buộc tội trong TTHS Việt Nam hiện nay đã được quy định khá đầy đủ, góp phần không nhỏ vào việc bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong TTHS. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai cho thấy vẫn còn những bất cập cần được khắc phục.

3. Các quy định về quyền của người bị buộc tội trong TTHS là một tất yếu khách quan và việc hoàn thiện các quy định của BLTTHS năm 2015 về quyền của người bị buộc tội là cần thiết; có ảnh hưởng trực tiếp đến các quy định của Hiến pháp và các nguyên tắc chung bảo vệ quyền con người trong hoạt động đấu tranh phòng chống tội phạm của các cơ quan THTT với việc bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân nói chung và quyền của người bị buộc tội nói riêng.

4. Trên cơ sở nghiên cứu, luận văn đã làm rõ được cơ sở lý luận về quyền của người bị buộc tội trong BLTTHS; chỉ ra thực tiễn áp dụng và những nguyên nhân của những ưu điểm, những hạn chế, bất cập làm cơ sở cho việc đưa ra những đề xuất, kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định của BLTTHS về quyền của người bị buộc tội. Đặc biệt, kết quả nghiên cứu của luận án đã xây dựng được nội dung cụ thể các vấn đề cần sửa đổi, bổ sung và quy định mới về quyền của người bị buộc tội trong BLTTHS Việt Nam hiện hành và một số giải pháp khác phù hợp với thực tiễn thực hiện quyền này tại tỉnh Gia Lai.

5. Tuy nhiên, luận văn mới chỉ đạt được những kết quả trên cơ sở khả năng nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn mà tác giả tổng kết được. Do đó kết quả nghiên cứu của luận văn còn có những hạn chế nhất định kính mong nhận được sự chỉ dẫn, đóng góp ý kiến của các nhà khoa học, các thầy cô và đồng nghiệp về nội dung luận văn để việc nghiên cứu đạt kết quả tốt hơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 về “*Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*”.
2. Bộ Chính trị (2005), Nghị quyết 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 về *Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*.
3. Bộ Chính trị (2005), Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 về *Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*.
4. Bộ Tư pháp (2006), *Từ điển Luật học* – Nhà xuất bản từ điển bách khoa.
5. Lê Cao (1012), *Cần sửa đổi Thông tư 70 để đảm bảo quyền được bào chữa*”, Báo Pháp luật TP.HCM ngày 12/3/2012
6. Công an tỉnh Gia Lai (2014), *Báo cáo Tình hình và kết quả công tác điều tra xử lý tội phạm của lực lượng CSĐT năm 2014*.
7. Công an tỉnh Gia Lai (2015), *Báo cáo Tình hình và kết quả công tác điều tra xử lý tội phạm của lực lượng CSĐT năm 2014*.
8. Công an tỉnh Gia Lai (2016), *Báo cáo Tình hình và kết quả công tác điều tra xử lý tội phạm của lực lượng CSĐT năm 2014*.
9. Đoàn luật sư tỉnh Gia Lai (2014), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2014*.
10. Đoàn luật sư tỉnh Gia Lai (2015), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2015*.
11. Đoàn luật sư tỉnh Gia Lai (2016), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2016*.
12. Trần Văn Độ (2010), *Bảo vệ quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 6.
13. Đỗ Đức Hồng Hà (2013), *Vướng mắc về thời điểm kết thúc của thời hạn tạm giữ và tạm giam được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự*, <http://toaan.gov.vn>
14. Đoàn Thị Ngọc Hải (2015), *Bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự một số vấn đề cần trao đổi*, <http://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nguyen-cuu-trao-doi>
15. Phạm Hồng Hải (2004), *Bảo đảm quyền của người bị buộc tội*, NXB CAND, Hà Nội.
16. Quang Hiến (2010), *Bảo vệ quyền con người của người bị buộc tội*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 1, Hà Nội.

17. Nguyễn Huy Hoàn (2004), *Đảm bảo quyền con người trong hoạt động tư pháp ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ luật học.
18. Đinh Thế Hưng (2009), “Bảo vệ quyền của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự”, *Tạp chí Học viện Tư pháp*.
19. Lê Võ Thanh Hùng (2015), *Quyền của bị can, bị cáo theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng*, Luận văn thạc sỹ.
20. Vũ Huy Khanh (2011), *Bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can trong tố tụng hình sự*, Luận văn thạc sỹ.
21. Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội (2006), *Bảo vệ quyền con người bằng pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam*, Đề tài NCKH.
22. Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội (2009), *Giáo trình Lý luận và pháp luật về Quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội
23. Nghị định số 14/2013/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 07/2007/NĐ-CP ngày 12/01/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý
24. Võ Thị Kim Oanh, Nguyễn Văn Kiện, *Hoàn thiện các quy định về người bị tình nghi trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003*, <http://toaan.gov.vn>, truy cập ngày 5/7/2014.
25. Tôn Thiện Phương (2016), *Quyền bào chữa của người bị buộc tội trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015*, www.kiemsat.vn
26. Quốc hội (1992), *Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 1992*.
27. Quốc hội (2003), *Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2003*.
28. Quốc hội (1999), *Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009)*.
29. Quốc hội (2015), *Bộ luật hình sự năm 2015*.
30. Quốc hội (2003), *Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003*.
31. Quốc hội (2015), *Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*.
32. Quốc hội (2010), *Luật thi hành án hình sự năm 2010*.
33. Quốc hội (2006), *Luật Trợ giúp pháp lý năm 2006*.
34. Quốc hội (2006), *Luật Luật sư năm 2006*.
35. Quốc hội (2012), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư năm 2012*
36. Nguyễn Hữu Quỳnh, Nguyễn Hữu Đắc (1999), *Từ điển Luật học*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

37. Lương Thị Mỹ Quỳnh (2015), *Bảo đảm quyền của người bị buộc tội theo điều 6 Công ước Châu Âu về quyền con người*, www.luatsuhoasen.vn
38. Hoàng Thị Minh Sơn (2011), *Bảo đảm quyền của người bị bắt, người bị tạm giữ, người bị tạm giam trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Tạp chí Luật học số 3, Hà Nội.
39. Trần Hoài Sơn (2014), *Quyền của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng*, Luận văn thạc sỹ.
40. Minh Thảo (2014), *Nguyên tắc suy đoán vô tội trong Hiến pháp năm 2013 và việc thể chế hóa nguyên tắc này trong Bộ luật Tố tụng hình sự để phù hợp với tinh thần của Hiến pháp mới*, Công thông tin Bộ tư pháp, ngày 22/4/2014.
41. Thông tư số 70/2011/TT-BCA ngày 10/10/2011 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành các quy định của BLTTHS về việc bảo đảm các quyền bào chữa trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.
42. Thông tư liên tịch 11/2013/TTLT-BTP-BCA-BQP-BTC-VKSNDTC-TANDTC của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Viện kiểm sát nhân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn thực hiện một số quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng
43. Thông tư liên tịch số 17/2013/TTLT-BTP-BCA-BQP-BTC-VKSNDTC-TANDTC ngày 14/11/2013 của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, VKSND Tối cao, TAND Tối cao hướng dẫn về việc đặt tiền để bảo đảm theo quy định tại Điều 93 của Bộ luật tố tụng hình sự.
44. Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai (2014), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2014*.
45. Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai (2015), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2015*.
46. Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai (2016), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2016*.
47. Hoàng Thị Huyền Trang (2016), *Những điểm mới của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 trong việc góp phần nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa theo tinh thần cải cách tư pháp*, Trang thông tin Hỗ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp.
48. Nguyễn Tú (2016), *Nguyên tắc “Tranh tụng trong xét xử được bảo đảm” trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015*, Trang thông tin Hỗ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp.
49. Trường Đại học Luật Hà Nội (2010), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
50. Trung tâm từ điển, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
51. Trung tâm nghiên cứu quyền con người, Khoa luật, ĐHQGHN (2012), *Hỏi đáp về quyền con người*, NXB ĐHQG Hà Nội

52. Trần Nam Trung (2013), *Thực hiện pháp luật về trợ giúp pháp lý tại tỉnh Gia Lai*, Luận văn Thạc sỹ.
53. Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Gia Lai (2014), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2014*.
54. Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Gia Lai (2015), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2015*.
55. Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Gia Lai (2016), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2016*.
56. UBTVQH (2003), *Nghị quyết số 388/2003/NQ - UBTVQH11 ngày 17 tháng 3 năm 2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra*.
57. Viện Nhà nước Và Pháp luật (1994), *Tội phạm học, luật hình sự và luật tố tụng hình sự Việt Nam*. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội
58. Võ Khánh Vinh (2004), *Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
59. Võ Khánh Vinh (2004), *Chức danh tư pháp một số vấn đề lý luận*, Nhà nước và pháp luật, (6), tr. 4.
60. Vụ phổ biến giáo dục pháp luật (2012), *Một số kiến thức về pháp luật quyền con người*, Hà nội.
61. Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia lai (2014), *Báo cáo công tác tổng kết năm 2014*.
62. Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia lai (2015), *Báo cáo công tác tổng kết năm 2015*.
63. Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia lai (2016), *Báo cáo công tác tổng kết năm 2016*.